BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 12

SÁCH GIÁO VIÊN



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN MINH ĐOAN – TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG (đồng Chủ biên)
NGUYỄN HÀ AN – NGÔ THÁI HÀ
NGUYỄN THỊ HỒI – NGUYỄN THỊ THU TRÀ

GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 12

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

HS	học sinh
GV	giáo viên
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
SBT	sách bài tập

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo viên Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 là tài liệu dùng cho các thầy cô dạy môn *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12*, biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018.

Sách được biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh thông qua việc gắn kết kiến thức với thực tiễn và cách tổ chức hoạt động cho học sinh trong quá trình dạy học. Sách gồm hai phần:

PHẦN MỘT: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Hướng dẫn và định hướng giáo viên về: mục tiêu, nội dung chương trình Giáo dục kinh tế và pháp luật cấp Trung học phổ thông và yêu cầu đối với môn *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12*; tài liệu và phương tiện dạy học; phương pháp dạy học; phương pháp kiểm tra, đánh giá.

PHẦN HAI: HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

Hướng dẫn giáo viên xác định mục tiêu bài học; chuẩn bị thiết bị dạy học và học liệu cho bài học; hướng dẫn các hoạt động dạy học chủ yếu.

Trên cơ sở những hướng dẫn này, các thầy cô có thể vận dụng linh hoạt và sáng tạo để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường và đối tượng học sinh.

Hi vọng cuốn sách là tài liệu hướng dẫn dạy học hữu ích, giúp quý thầy, cô dạy học môn *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12* một cách hiệu quả. Mặc dù các tác giả đã rất cố gắng nhưng cuốn sách khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Kính mong quý thầy, cô góp ý để sách được cập nhật và không ngừng hoàn thiện, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu dạy – học môn Giáo dục kinh tế và pháp luật của giáo viên và học sinh.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

PHẦN MỘT: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG 5

I. Mục tiêu, nội dung chương trình môn Giáo dục kinh tế và pháp luật và yêu cầu đối với môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở lớp 12 5

II. Tài liệu và phương tiện dạy học môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở lớp 12 10

III. Phương pháp dạy học môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở lớp 12 16

IV. Phương pháp kiểm tra, đánh giá môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở lớp 12 20

PHẦN HAI: HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ 24

GIÁO DỤC KINH TẾ 24

Chủ đề 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế 24

Bài 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế 24

Chủ đề 2: Hội nhập kinh tế quốc tế 33

Bài 2: Hội nhập kinh tế quốc tế 33

Chủ đề 3: Bảo hiểm và an sinh xã hội 40

Bài 3: Bảo hiểm 40

Bài 4: An sinh xã hội 47

Chủ đề 4: Lập kế hoạch kinh doanh 57

Bài 5: Lập kế hoạch kinh doanh 57

Chủ đề 5: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp 67

Bài 6: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp 67

Chủ đề 6: Quản lí thu, chi trong gia đình 74

Bài 7: Quản lí thu, chi trong gia đình 74

GIÁO DỤC PHÁP LUẬT 81

Chủ đề 7: Một số quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế 81

Bài 8: Quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế 81

Bài 9: Quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác 89

Chủ đề 8: Quyền và nghĩa vụ của công dân về văn hoá, xã hội 97

Bài 10: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình 97

Bài 11: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập 106

Bài 12: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội 113

Bài 13: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên 119

Chủ đề 9: Một số vấn đề cơ bản của luật quốc tế 126

Bài 14: Một số vấn đề chung về pháp luật quốc tế 126

Bài 15: Công pháp quốc tế về dân cư, lãnh thổ và chủ quyền quốc gia 133

Bài 16: Nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại thế giới và hợp đồng thương mại quốc tế 146

PHẦN MỘT NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT Ở LỚP 12

1. Mục tiêu dạy học môn Giáo dục kinh tế và pháp luật cấp Trung học phổ thông

– Tiếp tục phát triển các phẩm chất đã được hình thành, phát triển ở cấp Trung học cơ sở: có hiểu biết và tình cảm, niềm tin về những giá trị đạo đức của dân tộc và thời đại, đường lối phát triển đất nước của Đảng và quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân; tích cực, tự giác học tập và tham gia lao động, sản xuất phù hợp với khả năng của bản thân; có trách nhiệm công dân trong thực hiện đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước; nhận thức, hành động theo lẽ phải và sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, chống các hành vi, hiện tượng tiêu cực trong xã hội.

– Củng cố, nâng cao các năng lực đã được hình thành, phát triển ở cấp Trung học cơ sở: đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; lập được mục tiêu, kế hoạch hoàn thiện, phát triển bản thân và thực hiện được các công việc học tập, rèn luyện để đạt mục tiêu, kế hoạch đã đề ra; có kiến thức phổ thông, cơ bản về kinh tế, pháp luật; vận dụng được các kiến thức đã học để đánh giá, xử lí các hiện tượng, vấn đề, tình huống trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia các hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và trong các hoạt động kinh tế; có kĩ năng sống, bản lĩnh để tiếp tục học tập, làm việc và thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

2. Nội dung chương trình môn Giáo dục kinh tế và pháp luật

Chương trình môn Giáo dục kinh tế và pháp luật được xây dựng theo hai mạch kiến thức:

– Giáo dục kinh tế

– Giáo dục pháp luật.

Nội dung các mạch kiến thức này được phân phối với 45% thời gian dành cho giáo dục kinh tế, 45% dành cho giáo dục pháp luật và 10% dành cho kiểm tra, đánh giá.

(Xem cụ thể bảng phân phối chương trình môn Giáo dục kinh tế và pháp luật)

Nội dung khái quát môn Giáo dục kinh tế và pháp luật:

Nội dung		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
GIÁO DỤC KINH TẾ (45%)	**Hoạt động của nền kinh tế**	– Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế. – Thị trường và cơ chế thị trường.	– Cạnh tranh, cung, cầu trong kinh tế thị trường. – Lạm phát, thất nghiệp.	– Tăng trưởng và phát triển kinh tế. – Hội nhập kinh tế quốc tế.
	Hoạt động kinh tế của Nhà nước	– Ngân sách nhà nước và thuế.	– Thị trường lao động, việc làm.	– Bảo hiểm và an sinh xã hội.
	Hoạt động sản xuất kinh doanh	– Sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh. – Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng.	– Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và năng lực cần thiết của người kinh doanh. – Đạo đức kinh doanh.	– Lập kế hoạch kinh doanh. – Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.
	Hoạt động tiêu dùng	– Lập kế hoạch tài chính cá nhân.	– Văn hoá tiêu dùng.	– Quản lí thu, chi trong gia đình.
GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (45%)	**Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân**		– Quyền bình đẳng của công dân. – Một số quyền dân chủ cơ bản của công dân. – Một số quyền tự do cơ bản của công dân.	– Một số quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế. – Quyền và nghĩa vụ của công dân về văn hoá, xã hội.
	Hệ thống chính trị và pháp luật	– Pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. – Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. – Hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.		– Một số vấn đề cơ bản của luật quốc tế.

3. Yêu cầu đối với môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở lớp 12

a) Yêu cầu chung

Môn *Giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 12* góp phần thực hiện mục tiêu chung của bộ môn ở cấp Trung học phổ thông, phù hợp với đối tượng HS lớp 12, đảm bảo những yêu cầu sau:

– Nội dung môn *Giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 12* kế thừa và phát triển kết quả dạy học môn Giáo dục công dân ở cấp Trung học cơ sở và môn *Giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 10, 11*.

– Các nội dung *Giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 12* góp phần giáo dục toàn diện nhân cách HS, giúp các em biết ứng xử để giải quyết các mối quan hệ thường ngày phù hợp với yêu cầu của xã hội, sự phát triển của bản thân và những nội dung giáo dục này cần đảm bảo thiết thực, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, gần gũi với cuộc sống.

– Việc tổ chức dạy học môn *Giáo dục kinh tế và pháp luật* cần hình thành ở HS cảm xúc, niềm tin vì đó là động cơ bên trong giúp các em tự hoàn thiện, tự điều chỉnh để vươn lên trong cuộc sống.

– Phương pháp dạy học môn *Giáo dục kinh tế và pháp luật* yêu cầu không chỉ là truyền thụ tri thức mà còn phải hình thành tình cảm, niềm tin đạo đức, pháp luật, nhất là hình thành hành vi, thói quen đạo đức, pháp luật ở mỗi HS. Cần tránh lối dạy thiên về lí thuyết khô khan, xa rời thực tiễn; tổ chức các hoạt động học tập đa dạng để khai thác những chất liệu cuộc sống và vốn kinh nghiệm đã có của bản thân HS, giúp các em thấu hiểu nội dung, rèn luyện thái độ, bổn phận, niềm tin; thực hành các chuẩn mực giá trị và mẫu hành vi tích cực mà bài học đặt ra.

b) Yêu cầu cần đạt đối với các chủ đề trong chương trình Giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 12

NỘI DUNG	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	PHẨM CHẤT	NĂNG LỰC	
			Năng lực chung	Năng lực đặc thù
1. Tăng trưởng và phát triển kinh tế	– Phân biệt được tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế. – Nêu được các chỉ tiêu của tăng trưởng và phát triển kinh tế. – Giải thích được vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế. – Nhận biết được mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với sự phát triển bền vững. – Tham gia các hoạt động góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển kinh tế. – Ủng hộ những hành vi, việc làm góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế; phê phán, đấu tranh với những hành vi, việc làm cản trở sự tăng trưởng, phát triển kinh tế.	Trách nhiệm.	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Điều chỉnh hành vi, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

2. Hội nhập kinh tế quốc tế	– Nêu được khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế. – Giải thích được hội nhập kinh tế quốc tế là cần thiết đối với mọi quốc gia. – Liệt kê được các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế. – Xác định được trách nhiệm của bản thân trong hội nhập kinh tế quốc tế. – Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi không chấp hành chủ trương, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	Yêu nước, trách nhiệm.	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.
3. Bảo hiểm và an sinh xã hội	– Nêu được các khái niệm: bảo hiểm; an sinh xã hội và vai trò của bảo hiểm, an sinh xã hội. – Giải thích được sự cần thiết của bảo hiểm và an sinh xã hội. – Liệt kê được một số loại hình bảo hiểm. – Gọi tên được một số chính sách an sinh xã hội cơ bản. – Thực hiện được trách nhiệm công dân về bảo hiểm và an sinh xã hội bằng những việc làm cụ thể và phù hợp.	Trách nhiệm.	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Điều chỉnh hành vi, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.
4. Lập kế hoạch kinh doanh	– Nêu được nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh. – Giải thích được sự cần thiết phải lập kế hoạch kinh doanh. – Diễn giải được các bước lập kế hoạch kinh doanh. – Lập được kế hoạch kinh doanh và mô tả được kế hoạch kinh doanh của bản thân dưới hình thức bài tập thực hành.	Trách nhiệm.	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

5. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	– Nêu được khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. – Liệt kê được các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. – Trình bày được ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. – Xác định được trách nhiệm của công dân khi tham gia điều hành doanh nghiệp. – Phê phán những biểu hiện thiếu trách nhiệm đối với xã hội của một số doanh nghiệp.	Trách nhiệm.	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.
6. Quản lí thu, chi trong gia đình	– Nêu được thế nào là quản lí thu, chi trong gia đình. – Giải thích được sự cần thiết phải quản lí thu, chi trong gia đình. – Đánh giá được thói quen chi tiêu và các mục tiêu tài chính của gia đình. – Tham gia lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch thu, chi hợp lí trong gia đình.	Chăm chỉ, trách nhiệm.	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.
7. Một số quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về kinh tế	– Nêu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh, nộp thuế, sở hữu tài sản, tôn trọng tài sản của người khác. – Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế bằng những hành vi phù hợp. – Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm đơn giản thường gặp về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế.	Trung thực, trách nhiệm.	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

8. Một số quyền công dân về văn hoá, xã hội	– Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình; học tập; bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ; đảm bảo an sinh xã hội; bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên. – Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về văn hoá, xã hội bằng những hành vi phù hợp. – Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong một số tình huống đơn giản thường gặp về văn hoá, xã hội; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về văn hoá, xã hội.	Trung thực, trách nhiệm.	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.
9. Một số quyền tự do cơ bản của công dân	– Nêu được khái niệm, vai trò, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế; mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia. – Nhận biết được nội dung cơ bản của Công pháp quốc tế về: + Dân cư, lãnh thổ và biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia. + Nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và hợp đồng thương mại quốc tế. – Phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế đơn giản.	Trách nhiệm.	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

II TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT Ở LỚP 12

1. Sách giáo khoa Giáo dục kinh tế và pháp luật 12

a) Về quan điểm biên soạn

Việc biên soạn SGK *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12* đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra, yêu cầu cần đạt và khung nội dung chương trình môn học ở lớp 12. Các nội dung biên soạn hướng đến hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực

đặc trưng theo các mức độ phù hợp với môn học ở cấp Trung học phổ thông đã được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể. Việc biên soạn nội dung các bài học đảm bảo những nguyên tắc cơ bản:

– Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam; phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Cụ thể hoá mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục của Chương trình Giáo dục phổ thông; đảm bảo tính liên thông giữa các cấp học, lớp học, môn học và hoạt động giáo dục. Nội dung biên soạn đảm bảo tích hợp nội môn (giữa giáo dục đạo đức – giáo dục kĩ năng sống – giáo dục kinh tế – giáo dục pháp luật) và tích hợp liên môn (Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, Ngữ văn,…); đảm bảo tính đa dạng văn hoá vùng miền thể hiện qua những câu chuyện, tình huống, hình ảnh, nhân vật trong SGK.

– Đảm bảo tính thực tiễn: gắn với điều kiện cụ thể của Việt Nam và phù hợp với xu thế giáo dục tiên tiến trên thế giới, đảm bảo tốt nhất lợi ích của người học. Nội dung biên soạn gắn với thực tiễn cuộc sống của HS. Các chất liệu biên soạn (hình ảnh, câu chuyện, tình huống, nhiệm vụ học tập,...) đều xuất phát từ chính cuộc sống của các em trong gia đình, nhà trường và xã hội.

– Đảm bảo tính khoa học: sách được thiết kế dựa trên lí thuyết phát triển tâm lí HS Trung học phổ thông, quy trình dạy học trải nghiệm: từ kinh nghiệm rời rạc – quan sát phân tích – khái niệm hoá (quy luật mới) – thử nghiệm, vận dụng tích cực; lí thuyết hệ thống sinh thái của Urie Bronfenbrenner, sử dụng kiến thức khoa học chuẩn xác, chọn lọc, phù hợp với sự phát triển lứa tuổi, hiện đại (có tính mở, cập nhật và tận dụng nguồn tài liệu số hoá), tính bền vững (hướng đến khuyến khích khả năng tự học và năng lực học tập suốt đời), tính hấp dẫn (đa dạng thông tin, hình ảnh chọn lọc, tiêu biểu và hình thức trình bày đẹp).

– Đảm bảo tính vừa sức: trên cơ sở nghiên cứu sự phát triển tâm lí lứa tuổi, những người làm sách đã chú trọng yếu tố vừa sức trong cả kênh hình và kênh chữ, việc thiết kế các hoạt động dạy học luôn tính đến điều kiện thực tế mà GV, HS có thể thực hiện được.

b) Về cấu trúc sách giáo khoa

** Cấu trúc chung của SGK*

SGK *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12* thể hiện đầy đủ nội dung của Chương trình Giáo dục phổ thông, gồm 9 chủ đề, cụ thể hoá thành 16 bài học như sau:

PHẦN MỘT: GIÁO DỤC KINH TẾ

Chủ đề 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế

Bài 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế

Chủ đề 2: Hội nhập kinh tế quốc tế

Bài 2: Hội nhập kinh tế quốc tế

Chủ đề 3: Bảo hiểm và an sinh xã hội

Bài 3: Bảo hiểm

Bài 4: An sinh xã hội

Chủ đề 4: Lập kế hoạch kinh doanh

Bài 5: Lập kế hoạch kinh doanh

Chủ đề 5: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Bài 6: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Chủ đề 6: Quản lí thu, chi trong gia đình

Bài 7: Quản lí thu, chi trong gia đình

PHẦN HAI: GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

Chủ đề 7: Một số quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế

Bài 8: Quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế

Bài 9: Quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác

Chủ đề 8: Quyền và nghĩa vụ của công dân về văn hoá, xã hội

Bài 10: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình

Bài 11: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập

Bài 12: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ chăm sóc sức khoẻ và đảm bảo an sinh xã hội

Bài 13: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên

Chủ đề 9: Một số vấn đề cơ bản của Luật quốc tế

Bài 14: Một số vấn đề chung về pháp luật quốc tế

Bài 15: Công pháp quốc tế về dân cư, lãnh thổ và chủ quyền quốc gia

Bài 16: Nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại Thế giới và hợp đồng thương mại quốc tế

Các mạch nội dung trong sách được sắp xếp khoa học, hợp lí theo cấu trúc đồng tâm về các mối quan hệ.

* *Cấu trúc mỗi bài*

Cấu trúc mỗi bài trong SGK được thiết kế thống nhất các hoạt động theo trình tự sau:

– *Mở đầu*: giới thiệu mục tiêu, ý nghĩa của bài học, đồng thời thông qua câu chuyện, tình huống, trải nghiệm của HS,... tạo hứng thú cho HS và liên hệ vào bài học.

– *Khám phá:* tìm hiểu, kết nối kinh nghiệm cá nhân với tình huống bài học qua nghe câu chuyện, đọc thông tin, xử lí tình huống,... giúp HS khám phá được nội dung kiến thức bài học.

– *Luyện tập:* tạo cơ hội cho HS luyện tập, sử dụng kiến thức, kĩ năng mới trong một số nhiệm vụ học tập, tình huống giả định để hiểu rõ hơn kiến thức bài học và rèn luyện các kĩ năng cần thiết.

– *Vận dụng*: tạo cơ hội cho HS tự giác vận dụng các kiến thức, kĩ năng của bài học vào giải quyết các vấn đề trong cuộc sống của bản thân, gia đình và xã hội.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

c) Về cách trình bày

Dựa trên đặc điểm tâm sinh lí của HS Trung học phổ thông, SGK *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12* đã kết hợp khoa học kênh hình và kênh chữ. Kênh hình được thể hiện với những hình ảnh chọn lọc phù hợp, những tình huống tiêu biểu mang nét đặc trưng đại diện vùng miền. Kênh chữ được diễn đạt ngắn gọn, dễ hiểu và gần gũi với HS.

Mỗi bài học được mở đầu bằng mục tiêu dạy học và hoạt động khởi động với những câu chuyện, tình huống, trải nghiệm của HS,... tạo hứng thú cho HS và liên hệ vào bài học.

Trong mỗi bài học, các mục Mở đầu, Khám phá, Luyện tập, Vận dụng đều được thể hiện bằng những biểu tượng nhất quán để HS dễ nhận biết.

Hình thức thể hiện nội dung đa dạng với nhiều màu sắc, hình ảnh, biểu tượng, tạo hứng thú học tập cho HS.

d) Những điểm mới, khác biệt, hấp dẫn của sách giáo khoa Giáo dục kinh tế và pháp luật 12

Với hai mạch kiến thức chủ đạo là giáo dục kinh tế và giáo dục pháp luật thể hiện tập trung trong 9 chủ đề, các chủ đề có nội dung lớn được thiết kế thành các bài học nhỏ để HS tiện theo dõi. Nội dung bài học gọn nhẹ, mang tính khám phá, gợi mở. Sách được xây dựng hướng tới phát triển khả năng tự học, kĩ năng công dân cho HS thông qua các nhiệm vụ học tập đa dạng và phong phú (như: đặt câu hỏi; phân tích tình huống, trường hợp; bày tỏ ý kiến khi xử lí tình huống, đóng vai, sưu tầm tài liệu;...).

Sách được trình bày đẹp, màu sắc, tranh ảnh, câu chuyện, tình huống,... hấp dẫn, thu hút người học, là công cụ đắc lực giúp các em học tập thuận lợi, hiệu quả.

Sách như một phương tiện hỗ trợ và kết nối sự tham gia của gia đình vào quá trình giáo dục HS ở nhà. Các nội dung trình bày đủ, rõ ràng, dễ hiểu để cha mẹ có thể hướng dẫn con nhất quán với quá trình tổ chức dạy học của GV trên lớp.

2. Sách giáo viên

Đây là tài liệu hướng dẫn GV về mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp, phương tiện, tư liệu dạy học chung và từng bài trong chương trình.

Cấu trúc *SGV Giáo dục kinh tế và pháp luật 12* gồm hai phần chính:

Phần một: Những vấn đề chung

Phần này trình bày những nội dung chính sau:

– Mục tiêu môn học; Nội dung chương trình môn học;

– Tài liệu, phương tiện dạy học;

– Phương pháp dạy học;

– Phương pháp kiểm tra, đánh giá.

Phần hai: Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể

Trong phần này, từng bài được trình bày theo cấu trúc:

– Tên bài, thời lượng;

– Mục tiêu bài học;

– Tài liệu, thiết bị dạy học;

– Tiến trình dạy học.

Lưu ý: Các hoạt động, phương tiện dạy học trong từng bài chỉ có tính chất gợi ý. GV cần cụ thể hoá, linh hoạt, sáng tạo trong việc lựa chọn và vận dụng cho phù hợp với trình độ của HS và điều kiện của GV, phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của địa phương.

3. Thiết bị, phương tiện dạy học

Trong bối cảnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục được Đảng và Nhà nước định hướng và chỉ đạo xuyên suốt tại Nghị quyết số 29–NQ/TW ngày 4 – 11 – 2013 của Ban Chấp hành Trung ương 8 khoá XI, Nghị quyết số 44/NQ–CP ngày 9 – 6 – 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29–NQ/TW, Quyết định số 117 QĐ/TTg ngày 25 – 1 – 2017 phê duyệt đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lí và hỗ trợ các hoạt động dạy – học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025", Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam phát triển các công cụ và học liệu điện tử giúp khai thác tối ưu giá trị của bộ SGK nói chung và SGK *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12* nói riêng. Cụ thể, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giới thiệu nền tảng sách điện tử *Tập huấn*. Nền tảng này cho phép người dùng truy cập phiên bản số hoá của SGK mới và các học liệu điện tử bám sát chương trình SGK, qua đó giúp phong phú hoá tài liệu dạy và học, đồng thời khuyến khích người dùng ứng dụng các công cụ công nghệ thông tin trong quá trình tiếp cận chương trình mới. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam cam kết thực hiện việc hỗ trợ GV, cán bộ quản lí giáo dục, HS và phụ huynh HS trong việc sử dụng nguồn tài nguyên sách và học liệu điện tử trên nền tảng *Tập huấn*.

– *Tập huấn* là nền tảng tập huấn GV trực tuyến của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam được truy cập tại tên miền *taphuan.nxbgd.vn*. *Tập huấn* cung cấp tài liệu tập huấn GV với đa dạng nội dung và định dạng nhằm hỗ trợ GV toàn quốc trong việc tiếp cận tài liệu tập huấn, hỗ trợ hướng dẫn giảng dạy chương trình SGK mới vào bất kì thời điểm nào trong năm học.

+ Đối với tài khoản GV: tính năng tập huấn cung cấp các khoá tập huấn đối với các môn học của các bộ SGK. Các khoá tập huấn đăng tải những tài liệu tập huấn do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam biên soạn dưới nhiều định dạng PowerPoint, PDF/Word, video,... và được phân loại theo các nhóm nội dung: Tài liệu tập huấn, Bài giảng tập huấn, Tiết dạy minh hoạ, Video tập huấn trực tuyến, Video hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học,... hỗ trợ các GV truy cập bất kì thời điểm nào trong năm học. Sau mỗi khoá tập huấn, trên hệ thống sẽ có bài kiểm tra – đánh giá tương ứng, GV thực hiện bài kiểm tra và hệ thống sẽ thực hiện việc chấm điểm tự động.

+ Đối với tài khoản cấp quản lí giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo, nhà trường): tính năng tài liệu bổ sung cho phép các cơ quan quản lí giáo dục đăng tải các tài liệu tập huấn bổ trợ của địa phương, qua đó các cấp dưới trực thuộc sẽ tiếp cận được nguồn tài nguyên này.

– Đối với kho học liệu điện tử được đính kèm trên trang sách điện tử và được tổng hợp, GV có thể tải về hoặc sử dụng trực tiếp nguồn học liệu dồi dào và bổ ích này đối với việc biên soạn giáo án, chuẩn bị bài giảng điện tử, sử dụng làm tư liệu giảng dạy trực tiếp trên lớp cho tiết học sinh động, thú vị và hiệu quả, chia sẻ hoặc tải về thiết bị cá nhân. Qua đó, nguồn tài nguyên sẽ hỗ trợ GV trong việc mang đến hình ảnh sinh động trực quan, thu hút sự chú ý của HS, nâng cao chất lượng bài giảng.

– Đối với kho bài tập tương tác từ SGK, SBT, *Tập huấn* cũng cung cấp bài tập tự kiểm tra – đánh giá. Với nguồn bài tập phong phú này, GV có thể triển khai nhiều hoạt động giảng dạy: mở trực tiếp bài tập trên nền tảng, hướng dẫn HS làm bài, tương tác, từ đó tổ chức các hoạt động nhóm, tạo không khí học tập trong lớp, giao bài tập về nhà để HS thực hành, ôn tập hoặc sử dụng để kiểm tra bài cũ trước khi bắt đầu tiết học; tham khảo các dạng bài tập để đưa vào bài kiểm tra, đánh giá trên lớp.

– Đối với hệ thống bài giảng điện tử slide PowerPoint song hành là kịch bản dạy học, GV có thể tải trực tiếp về thiết bị cá nhân để trình chiếu giảng dạy trên lớp hoặc tham khảo, tự chỉnh sửa, sáng tạo bổ sung thêm cho phù hợp với phương pháp giảng dạy của cá nhân. Bài giảng điện tử đã được *Tập huấn* xây dựng hình ảnh và nội dung bám sát SGV và SGK.

– Ngoài ra, GV cũng được khuyến nghị sử dụng linh hoạt các công cụ hỗ trợ trên nền tảng *Tập huấn* kết hợp cùng máy trình chiếu trong đó bao gồm các công cụ như: Luyện tập trực quan các bài tập đi kèm chấm điểm tự động; Đọc sách điện tử; Xem trực tiếp các học liệu bổ trợ được đính kèm trên trang sách điện tử,... Như vậy, GV có thể truy cập SGK mọi lúc, mọi nơi với đa dạng các thiết bị: điện thoại, máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng, sử dụng trình chiếu trực tiếp trên lớp học; chủ động sử dụng nghiên cứu tại nhà, hỗ trợ cho quá trình biên soạn giáo án.

Ngoài ra, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 39/2021/TT–BGDĐT ngày 30 – 12 – 2021 về danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông. Căn cứ theo thông tư trên, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã triển khai làm các thiết bị và học liệu cho môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở lớp 12 như sau:

– Tranh ảnh về hoạt động kí kết hợp tác kinh tế quốc tế giữa Chính phủ Việt Nam với một số tổ chức quốc tế và khu vực. Mục đích sử dụng: HS biết được một số hoạt động kí kết hợp tác kinh tế quốc tế giữa Chính phủ Việt Nam với một số tổ chức quốc tế và khu vực.

– Tranh thể hiện một số loại hình bảo hiểm và chính sách an sinh xã hội cơ bản. Mục đích sử dụng: Liệt kê được một số loại hình bảo hiểm; Gọi tên được một số chính sách an sinh xã hội cơ bản.

– Tranh thể hiện sơ đồ các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Mục đích sử dụng: HS liệt kê được các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; Xác định được trách nhiệm của công dân khi tham gia điều hành doanh nghiệp.

III PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT Ở LỚP 12

1. Một số quan điểm chung

Phương pháp dạy học *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12* chú trọng tổ chức, hướng dẫn cho HS hoạt động khám phá, phân tích, khai thác các thông tin, xử lí các tình huống thực tiễn, các trường hợp điển hình. Tăng cường sử dụng các tình huống, sự việc, vấn đề, hiện tượng của thực tế cuộc sống xung quanh, gần gũi với đời sống HS trong việc phân tích, đối chiếu, minh hoạ để các bài học vừa có sức hấp dẫn, vừa nhẹ nhàng, hiệu quả. Coi trọng tổ chức, hướng dẫn các hoạt động trải nghiệm để HS tự phát hiện và chiếm lĩnh kiến thức mới, phát triển kĩ năng và thái độ tích cực, trên cơ sở đó tự hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực của người công dân tương lai.

Các phương pháp, kĩ thuật dạy học được áp dụng trong Chương trình *Giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 12* có sự kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống với các phương pháp dạy học hiện đại theo hướng tích cực hoá hoạt động của người học. Tăng cường sử dụng các phương pháp đặc thù của môn học như: giải quyết vấn đề, phân tích trường hợp điển hình kết hợp nêu gương công dân tiêu biểu, xử lí tình huống có tính thời sự về đạo đức, pháp luật và kinh tế trong cuộc sống hằng ngày, sắm vai, dự án,...

2. Một số phương pháp, hình thức dạy học

a) Một số phương pháp, kĩ thuật dạy học cụ thể

Có nhiều phương pháp dạy học khác nhau, tuy nhiên cuốn sách này chỉ giới thiệu một số phương pháp dạy học có ưu thế trong việc phát huy tính tích cực của HS trong dạy học môn *Giáo dục kinh tế và pháp luật.*

1/ Phương pháp thảo luận nhóm

– Đặc điểm:

Đây là một phương pháp được sử dụng rộng rãi nhằm giúp HS tham gia một cách chủ động vào quá trình học tập, HS có thể chia sẻ kinh nghiệm, ý kiến hay để giải quyết một vấn đề, một tình huống đạo đức, kinh tế, pháp luật nào đó.

– Cách sử dụng:

+ GV giới thiệu chủ đề cuộc thảo luận.

+ Nêu các câu hỏi có liên quan đến chủ đề.

+ Chia HS thành các nhóm, giao nhiệm vụ để các nhóm tiến hành thảo luận và ghi kết quả thảo luận ra giấy khổ lớn. Nếu không khí trầm tĩnh, GV có thể bắt đầu cuộc thảo luận bằng một câu chuyện hoặc một bức tranh gợi ý.

+ Cần khích lệ mọi HS cùng tham gia đóng góp ý kiến, không nên chê bai một ý kiến nào.

+ "Nhóm trưởng" hoặc "thư kí" ghi chép các ý kiến.

+ Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp.

– *Những điều cần lưu ý khi sử dụng:*

+ Chủ đề thảo luận phải sát với nội dung bài học và với trình độ HS.

+ Cách chia nhóm cần phải linh hoạt, luôn thay đổi để tạo điều kiện cho mỗi HS được giao lưu với tất cả HS trong lớp, tránh chỉ giới hạn trong một nhóm cố định.

+ Kết quả thảo luận nhóm phải được trưng bày trên bảng hoặc xung quanh tường của lớp học.

+ Cử "nhóm trưởng", "thư kí" cũng nên luân phiên để từng HS đều được rèn luyện các kĩ năng cần thiết.

2/ Phương pháp sắm vai

– *Đặc điểm:*

Sắm vai là phương pháp HS thực hành, "làm thử" một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống đạo đức, kinh tế, pháp luật giả định.

– *Tác dụng:*

+ Giúp HS thực hành những kĩ năng trong môi trường an toàn, được giám sát trước khi xảy ra các tình huống thực.

+ Tạo được hứng thú và chú ý đối với người học.

+ Tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của HS.

+ Khích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của người học theo hướng định trước.

+ HS có thể thấy ngay tác dụng và hiệu quả của lời nói hoặc việc làm của các vai diễn.

– *Cách sử dụng:*

+ GV giới thiệu tình huống.

+ Các nhóm thảo luận, xây dựng "kịch bản" và phân công sắm vai.

+ Các nhóm lên sắm vai.

+ HS nhận xét, đánh giá.

+ GV chốt lại.

– *Những điều cần lưu ý khi sử dụng:*

+ Tính mục đích của tình huống phải thật rõ ràng.

+ Tình huống phải dễ đóng vai, không nên quá phức tạp.

+ Mọi HS đều được tham gia vào quá trình thảo luận, xây dựng kịch bản, được sắm vai hoặc hỗ trợ cho việc sắm vai của các bạn trong nhóm. Nên khích lệ cả những HS nhút nhát cùng tham gia.

+ Trong khi các nhóm thảo luận, GV phải đến từng nhóm, quan sát, lắng nghe; kịp thời

phát hiện những khó khăn, lúng túng của HS để có sự hỗ trợ, giúp đỡ, điều chỉnh kịp thời.

3/ Phương pháp giải quyết vấn đề

– Đặc điểm:

Giải quyết vấn đề là cách thức hướng dẫn HS phát hiện ra vấn đề, xem xét, phân tích những hiện tượng đạo đức, pháp luật,... đang tồn tại và xác định cách giải quyết vấn đề đó.

– Cách sử dụng:

+ Nêu ra một tình huống, một trường hợp chứa đựng mâu thuẫn trong thực tế cuộc sống cần giải quyết.

+ Đặt HS vào hoàn cảnh phải giải quyết vấn đề.

+ HS tìm hiểu nguyên nhân nảy sinh vấn đề.

+ HS nêu ra được những cách giải quyết vấn đề, quyết định chọn giải pháp tối ưu để giải quyết vấn đề.

– Những điều cần lưu ý khi sử dụng:

+ Vấn đề được lựa chọn phải phù hợp với mục tiêu dạy học và gắn với thực tế.

+ Phải phát huy được suy nghĩ sáng tạo của HS.

+ Cách giải quyết vấn đề phải là giải pháp có lợi nhất.

+ Cần kết hợp với nhiều phương pháp dạy học khác.

4/ Phương pháp tổ chức trò chơi

– Đặc điểm:

Trò chơi là phương pháp có hiệu quả để thu hút sự tham gia của HS. Trong cuộc chơi, mọi HS đều bình đẳng, đều cố gắng thể hiện mình. Vì vậy, tổ chức trò chơi không chỉ là biện pháp tăng hứng thú học tập mà còn nâng cao sự chú ý, thay đổi trạng thái tâm lí mệt mỏi trong quá trình nhận thức và rèn luyện kĩ năng ứng xử, giao tiếp, củng cố và phát triển khả năng tự tin của các em trong học tập, trong hoạt động xã hội.

– Tác dụng:

+ Tăng cường khả năng chú ý của HS.

+ Nâng cao hứng thú của người học, góp phần giảm mệt mỏi, căng thẳng trong học tập.

+ Tăng cường khả năng giao tiếp giữa HS với GV, giữa HS với nhau.

– Cách sử dụng:

+ Lựa chọn những trò chơi có nội dung phù hợp với nội dung bài học. Thầy trò có thể dựa trên nội dung bài học để sáng tạo ra trò chơi mới.

+ Thông qua trò chơi, GV gợi ý cho HS thảo luận, khai thác yêu cầu bài học.

– Những điều cần lưu ý khi sử dụng:

+ Phải biết rõ mục đích cuộc chơi như: chơi để khởi động giới thiệu bài, để thư giãn hay chuyển tải, củng cố kiến thức,...

+ Phải biết được quy tắc chơi và tôn trọng luật chơi.

+ Phải dễ tổ chức và thực hiện.

+ Sau khi chơi, GV cần tổng kết nói rõ HS đã học được gì thông qua trò chơi.

5/ Kĩ thuật kích thích tư duy

– Đặc điểm:

Kích thích tư duy là một kĩ thuật dạy học, dựa vào những hiểu biết sẵn có của HS, đặt ra một hệ thống câu hỏi gợi mở kích thích để HS liên tưởng giữa điều đã biết với nội dung bài học, hình thành ở các em ý tưởng mới, đề xuất cách giải quyết những mâu thuẫn một cách hiệu quả.

– Cách sử dụng:

+ Qua một số câu hỏi gợi mở, GV nêu vấn đề cần được tìm hiểu trước HS cả lớp hoặc trước nhóm để HS suy nghĩ.

+ Khích lệ HS phát biểu và đóng góp ý kiến càng nhiều càng tốt.

+ Liệt kê tất cả các ý kiến phát biểu trên bảng hoặc giấy khổ lớn, không loại trừ một ý kiến nào, trừ trường hợp trùng lặp.

+ Phân loại các ý kiến.

+ Làm sáng tỏ những ý kiến chưa rõ ràng và thảo luận sâu từng ý.

+ Tổng hợp ý kiến của HS và hỏi xem các em còn thắc mắc hay bổ sung gì không.

– Những điều cần lưu ý khi sử dụng:

+ Kĩ thuật kích thích tư duy có thể dùng để lí giải bất kì một vấn đề đạo đức, kinh tế, pháp luật nào, song đặc biệt phù hợp với các vấn đề ít nhiều đã quen thuộc trong thực tế của HS.

+ Các ý kiến phát biểu nên ngắn gọn.

+ Tất cả các ý kiến đều được GV hoan nghênh, chấp nhận một cách khéo léo, tế nhị mà không cần phê phán đúng sai.

+ Cuối giờ thảo luận, GV nên tổng hợp lại để HS dễ hiểu.

b) Hình thức tổ chức dạy học

GV giảng dạy môn *Giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 12* cần kết hợp các hình thức dạy học theo hướng linh hoạt, phù hợp, hiệu quả: kết hợp dạy học theo lớp, theo nhóm và cá nhân; dạy học trong lớp với ngoài lớp, ngoài trường; tăng cường thực hành, rèn luyện kĩ năng trong các tình huống cụ thể của đời sống; tích cực sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại nhằm đa dạng, cập nhật thông tin, tạo hứng thú cho HS.

Khi dạy học, GV không giảng giải quá nhiều, cần tạo điều kiện cho HS được trải nghiệm hoạt động và chủ động chia sẻ ý kiến. GV đóng vai người định hướng, tổ chức, gợi mở, khích

lệ, lắng nghe tích cực và tổng kết. GV đón nhận và phản hồi kết quả, qua đó hướng dẫn và khuyến khích HS chủ động kết hợp với quản lí lớp học linh hoạt, sử dụng kỉ luật tích cực, mở rộng, điều chỉnh các hoạt động học tập một cách linh hoạt. Trong nội dung bài học, bên cạnh các năng lực chung và năng lực chuyên biệt, GV cần chú ý hướng dẫn HS rèn luyện các kĩ năng mềm như: lắng nghe, biểu cảm, chia sẻ, thuyết trình, hợp tác, tự nhận thức, ra quyết định,...

Thông qua các phương pháp giáo dục trên lớp, GV phát huy tối đa quyền được tham gia của HS đồng thời kết hợp với sự tham gia của phụ huynh vào quá trình giáo dục cho con ở nhà (ví dụ thông qua các nhiệm vụ thực hiện cùng gia đình,...).

IV PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT Ở LỚP 12

1. Đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của học sinh

a) Mục đích

Đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS là hoạt động thu thập, phân tích, xử lí thông tin qua quan sát, theo dõi, trao đổi, kiểm tra, nhận xét quá trình rèn luyện và học tập của HS trong quá trình học tập; tư vấn, hướng dẫn, động viên HS, xác nhận kết quả đạt được của HS, thông tin phản hồi cho GV và HS để điều chỉnh quá trình dạy học.

Mục đích đánh giá nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS theo yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông; cung cấp thông tin chính xác, kịp thời để HS điều chỉnh hoạt động rèn luyện và học tập; cán bộ quản lí giáo dục và GV điều chỉnh hoạt động dạy học.

b) Yêu cầu đánh giá

– Thực hiện theo Thông tư số 22/2021/TT–BGDĐT ngày 20 – 7 – 2021 quy định về đánh giá HS THCS và HS THPT.

– Đánh giá HS thông qua mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực của môn *Giáo dục kinh tế và pháp luật* và những biểu hiện phẩm chất, năng lực của HS theo yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018.

– Đảm bảo tính chính xác, toàn diện, công bằng, trung thực, khách quan.

– Đánh giá bằng nhiều phương pháp, hình thức, kĩ thuật và công cụ khác nhau; kết hợp giữa đánh giá thường xuyên với đánh giá định kì.

– Đánh giá vì sự tiến bộ của HS, coi trọng việc động viên, khuyến khích sự cố gắng trong học tập, rèn luyện của HS; không so sánh HS này với HS khác.

c) Nội dung đánh giá

Việc đánh giá sẽ được xác định trên mức độ đạt được của HS về phẩm chất và năng lực so với yêu cầu cần đạt của mỗi lớp học, cấp học. HS cần hình thành, phát triển các phẩm

chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực của người công dân Việt Nam đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và cộng đồng xã hội theo yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong bối cảnh toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp. Cụ thể, HS cần đạt các năng lực chung (năng lực tự chủ, tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo), năng lực đặc thù của môn *Giáo dục kinh tế và pháp luật* là: năng lực phát triển bản thân, năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

d) Hình thức đánh giá

** Đánh giá bằng nhận xét*

– GV dùng hình thức nói hoặc viết để nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS; nhận xét sự tiến bộ, ưu điểm nổi bật, hạn chế chủ yếu của HS trong quá trình rèn luyện và học tập; đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS.

– HS dùng hình thức nói hoặc viết để tự nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập, sự tiến bộ, ưu điểm nổi bật, hạn chế chủ yếu của bản thân.

– Cha mẹ HS, cơ quan, tổ chức, cá nhân có tham gia vào quá trình giáo dục HS cung cấp thông tin phản hồi về việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS.

– Đánh giá bằng nhận xét kết quả rèn luyện và học tập của HS được sử dụng trong đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì thông qua các hình thức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS phù hợp với đặc thù của môn học.

** Đánh giá bằng điểm số*

– GV dùng điểm số để đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS.

– Đánh giá bằng điểm số được sử dụng trong đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì thông qua các hình thức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS.

** Hình thức đánh giá đối với môn Giáo dục kinh tế và pháp luật:*

– Đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số.

– Kết quả học tập theo môn học được đánh giá bằng điểm số theo thang điểm 10, nếu sử dụng thang điểm khác thì phải quy đổi về thang điểm 10. Điểm đánh giá là số nguyên hoặc số thập phân được lấy đến số thập phân thứ nhất sau khi làm tròn số.

– Đánh giá được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì:

+ Đánh giá thường xuyên:

• Đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua: hỏi – đáp, viết, thuyết trình, thực hành, sản phẩm học tập.

• Mỗi HS được kiểm tra, đánh giá nhiều lần, trong đó chọn một số lần kiểm tra, đánh giá phù hợp với tiến trình dạy học theo kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn, ghi kết quả

đánh giá vào sổ theo dõi và đánh giá HS (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học như sau:

Đây là môn học đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số (không bao gồm cụm chuyên đề học tập), với số tiết dạy là 70 nên số điểm đánh giá thường xuyên (sau đây viết tắt là $ĐĐG_{tx}$) trong mỗi học kì là 3 $ĐĐG_{tx}$.

+ Đánh giá định kì: gồm đánh giá giữa kì và đánh giá cuối kì, được thực hiện thông qua: bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính), bài thực hành, dự án học tập.

• Thời gian làm bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đối với môn học có từ 70 tiết/năm học trở xuống là 45 phút.

• Đối với bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đánh giá bằng điểm số, đề kiểm tra được xây dựng dựa trên ma trận, đặc tả của đề kiểm tra, đáp ứng theo yêu cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông.

Trong mỗi học kì, môn học có 1 điểm đánh giá giữa kì (sau đây viết tắt là $ĐĐG_{gk}$) và 1 điểm đánh giá cuối kì (sau đây viết tắt là $ĐĐG_{ck}$).

e) Đánh giá kết quả học tập của học sinh theo môn học:

– Điểm trung bình môn học kì:

$$ĐTB_{mhk} = \frac{TĐĐG_{tx} + 2.ĐĐG_{gk} + 3.ĐĐG_{ck}}{\text{số } ĐĐG_{tx} + 5}$$

$$ĐTB_{mcn} = \frac{ĐTB_{mhkI} + 2.ĐTB_{mhkII}}{3}$$

g) Đánh giá kết quả rèn luyện

– Đánh giá kết quả rèn luyện của HS căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực đặc thù quy định trong chương trình môn học và Chương trình Giáo dục phổ thông.

– GV môn học nhận xét, đánh giá kết quả rèn luyện, sự tiến bộ, ưu điểm nổi bật, sự hạn chế chủ yếu của HS trong quá trình rèn luyện học tập môn học và có trách nhiệm cung cấp thông tin nhận xét kết quả rèn luyện của HS thông qua học tập môn học cho GV chủ nhiệm.

2. Một số gợi ý về hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá năng lực trong môn Giáo dục kinh tế và pháp luật

a) Đánh giá qua lời nói

Bằng phương pháp này, GV có thể kiểm tra tri thức, hành vi, thái độ của HS. Về tri thức, GV có thể yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Vì sao? Như thế nào? Làm gì? Ví dụ: GV có thể hỏi: Vì sao chúng ta phải quản lí thu, chi trong gia đình?

Về hành vi, GV có thể yêu cầu HS tự đánh giá hành vi của mình bằng các câu hỏi: Em đã làm điều đó như thế nào? Ví dụ: Em đã tham gia việc quản lí thu, chi trong gia đình như thế nào? Về thái độ, GV có thể yêu cầu HS giải thích động cơ thực hiện hành vi pháp luật của mình hoặc bày tỏ thái độ đồng tình hay không đồng tình với các ý kiến, hành vi đạo đức, pháp luật có liên quan.

Ở mức cao hơn, GV có thể cho HS trình bày ý kiến xử lí tình huống cụ thể trên cơ sở gắn nội dung bài học với những tình huống thực tế gần gũi với HS.

b) Đánh giá qua bài kiểm tra viết của học sinh

Đây là phương pháp truyền thống song điểm mới là không chỉ kiểm tra học thuộc lòng kiến thức mà chủ yếu kiểm tra trình độ hiểu biết vấn đề, khả năng vận dụng vấn đề (thực chất là kiểm tra sự sáng tạo, năng động trong hoạt động nhận thức). Vì vậy, bài viết có thể là bài tập tình huống, một trường hợp, một sự kiện để các em nhận xét, đánh giá, tìm ra cách ứng xử để giải quyết các tình huống của bản thân hay của người khác.

c) Đánh giá qua quan sát các hoạt động, việc làm của học sinh

GV quan sát HS trong quá trình dạy học trên lớp, sử dụng phiếu quan sát, bảng kiểm tra, nhật kí ghi chép lại các biểu hiện của HS để sử dụng làm minh chứng đánh giá quá trình học tập, rèn luyện của HS. Các nhận xét phải dựa trên các bằng chứng xác thực từ kết quả quan sát HS tham gia các hoạt động học tập, hoạt động thực tiễn; nghiên cứu sản phẩm hoạt động của HS, đặc biệt là sản phẩm thực hành, ứng dụng và quan trọng nhất là quan sát cách HS giao tiếp, ứng xử, giải quyết các tình huống có vấn đề trong cuộc sống thực tiễn. Ví dụ: GV có thể quan sát HS thể hiện thái độ làm việc khi tham gia thảo luận nhóm, sự đóng góp của HS trong kết quả thực hiện một dự án học tập,...

d) Đánh giá qua hồ sơ học tập, các sản phẩm, hoạt động của học sinh

GV đưa ra các nhận xét, đánh giá về các sản phẩm, kết quả hoạt động của HS, từ đó đánh giá HS theo từng nội dung đánh giá có liên quan.

e) Đánh giá thông qua phiếu nhận xét, đánh giá của gia đình

GV có thể tham khảo ý kiến của cha mẹ HS về thái độ, biểu hiện hành vi ứng xử của HS trong quá trình tham gia vào các hoạt động ở nhà và cộng đồng. Ví dụ: Khi dạy bài "Quản lí thu, chi trong gia đình", GV có thể yêu cầu HS xin ý kiến cha mẹ về việc em đã thực hiện kế hoạch quản lí thu, chi trong gia đình như thế nào.

GIÁO DỤC KINH TẾ

CHỦ ĐỀ 1: TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Bài 1: TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ (5 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nêu được các chỉ tiêu của tăng trưởng và phát triển kinh tế.

– Giải thích được vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế.

– Phân biệt được tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế.

– Nhận biết được mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với sự phát triển bền vững.

2. Năng lực

– *Điều chỉnh hành vi:* Ủng hộ những hành vi, việc làm góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế; Phê phán, đấu tranh với những hành vi, việc làm cản trở sự tăng trưởng, phát triển kinh tế.

– *Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Tìm hiểu và đưa ra được dẫn chứng thực tế về vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế và mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững; Tham gia các hoạt động góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển kinh tế.

3. Phẩm chất

Có *trách nhiệm* trong việc tham gia các hoạt động kinh tế góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

II TÀI LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Tài liệu

SGK, SGV, SBT *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12.*

2. Học liệu

Video cho hoạt động khởi động (nếu có), phiếu học tập sử dụng cho bài luyện tập số 1.

3. Thiết bị

Bảng nhóm, giấy A0, bút dạ, bút màu, máy tính, máy chiếu,...

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Mở đầu

a) Mục tiêu:

– Giới thiệu mục tiêu, ý nghĩa của bài học.

– Khai thác trải nghiệm của HS về vấn đề liên quan đến nội dung bài học mới, tạo hứng thú cho HS.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS quan sát biểu đồ thể hiện tỉ lệ hộ nghèo ở nước ta giai đoạn 2016 – 2020 và cho biết tỉ lệ này thay đổi thế nào. Nêu ý nghĩa của sự thay đổi đó.

GV cũng có thể khởi động bằng cách cho HS xem một đoạn video về tăng trưởng và phát triển kinh tế trong năm qua ở nước ta và trả lời câu hỏi: *Hãy nêu suy nghĩ của em về kết quả tăng trưởng và phát triển kinh tế của nước ta năm qua.*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra giấy.

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó dẫn dắt HS vào bài mới như lời dẫn trong SGK.

Gợi ý câu trả lời:

Biểu đồ cho thấy tỉ lệ hộ nghèo ở nước ta giai đoạn 2016 – 2020 có xu hướng ngày càng giảm. Điều này chứng tỏ nền kinh tế nước ta trong giai đoạn trên đã có sự phát triển cùng với việc thực hiện các chính sách xã hội, quan tâm hỗ trợ đến các hộ nghèo giúp cho nhiều gia đình thoát nghèo, cuộc sống của người dân ngày càng ấm no hạnh phúc, xã hội ngày càng phồn vinh và phát triển.

2. Hoạt động Khám phá

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về tăng trưởng kinh tế

a) Mục tiêu:

– HS nêu được các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế.

– Giải thích được vai trò của tăng trưởng kinh tế.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về tăng trưởng kinh tế và các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế

– GV triển khai lần lượt từng chỉ tiêu tăng trưởng: giao nhiệm vụ HS đọc thông tin, quan sát hình ảnh, bảng số liệu trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Em có nhận xét gì về chỉ tiêu tăng trưởng GDP của nước ta qua thông tin trên?

2/ Từ bảng số liệu trên, em hãy nhận xét sự khác nhau trong việc phản ánh kết quả tăng trưởng giữa chỉ tiêu GDP và chỉ tiêu GDP/người.

3/ Em hãy so sánh GDP và GNI của Việt Nam trong từng năm 2021, 2022 và nêu ý nghĩa của từng chỉ tiêu tăng trưởng này.

4/ Em có nhận xét gì về sự tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2022 so với năm 2021?

5/ Từ bảng số liệu trên, em hãy nhận xét sự khác nhau trong việc phản ánh kết quả tăng trưởng giữa chỉ tiêu GNI và chỉ tiêu GNI/người.

– HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS trong lớp lần lượt trả lời từng câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

1/ Thông tin trên thể hiện tốc độ tăng trưởng năm 2022 so với 2021 và các năm trong giai đoạn 2011 – 2020 tăng cao.

2/ GDP phản ánh năng lực của nền kinh tế trong việc thoả mãn nhu cầu và nguyện vọng của nhân dân. GDP/người phản ánh cụ thể hơn so với GDP, đồng thời phản ánh mức sống tương đối của người dân ở quốc gia đó. Một quốc gia có GDP không lớn, nhưng GDP/người có thể lớn hơn quốc gia khác (so sánh giữa Singapore và Trung Quốc).

3/ Năm 2022, các chỉ tiêu GDP và GNI của Việt Nam đều tăng so với năm 2021, phản ánh năng lực của nền kinh tế và mức sống tương đối của người dân được tăng lên.

4/ Quy mô của nền kinh tế Việt Nam năm 2022 tăng so với năm 2021.

5/ GNI là thước đo về thu nhập của nền kinh tế trong một thời kì nhất định. GNI/người là thước đo trung bình mức thu nhập một người dân trong quốc gia thu được trong năm, thể hiện cụ thể hơn sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia.

+ Tăng trưởng kinh tế là sự tăng lên về thu nhập hay tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ mà nền kinh tế tạo ra trong một thời kì nhất định (so với thời kì gốc cần so sánh).

+ Một số chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế:

• Tổng sản phẩm quốc nội (GDP): là thước đo sản lượng quốc gia (giá trị tạo ra ở trong nước), đánh giá mức độ hoạt động của nền kinh tế, phản ánh năng lực của nền kinh tế trong việc thoả mãn nhu cầu và nguyện vọng của nhân dân.

• Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GDP/người): là thước đo lượng hàng hoá, dịch vụ trung bình một người dân của quốc gia có thể có, phản ánh cụ thể hơn quy mô sản lượng của quốc gia so với chỉ tiêu GDP, đồng thời phản ánh mức sống tương đối của người dân ở quốc gia đó trong một thời kì nhất định.

• Tổng thu nhập quốc dân (GNI): là thước đo về thu nhập của nền kinh tế trong một thời kì nhất định, thể hiện đầy đủ hơn sự tăng trưởng về quy mô của nền kinh tế so với chỉ tiêu GDP (vì có tính thêm yếu tố ngoài lãnh thổ quốc gia).

• Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GNI/người): là thước đo trung bình mức thu nhập một người dân trong quốc gia thu được trong năm, thể hiện cụ thể hơn sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia, được dùng để so sánh kết quả tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia, đồng thời cũng được dùng làm thước đo về sự gia tăng mức thu nhập, mức sống của người dân giữa các quốc gia.

+ Mức tăng các chỉ số tăng trưởng của thời điểm hiện tại so với thời điểm gốc cần so sánh thể hiện sự tăng trưởng về quy mô của nền kinh tế.

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế được tính bằng tỉ lệ phần trăm thay đổi của các chỉ số tăng trưởng từ thời kì này sang thời kì khác.

Lưu ý: Do có sự biến động của giá cả (lạm phát) nên khi so sánh cần tính các chỉ tiêu GDP, GNI của năm hiện tại theo giá của năm gốc cần so sánh.

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu vai trò của tăng trưởng kinh tế

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy chỉ ra vai trò của tăng trưởng kinh tế được đề cập trong các thông tin trên.

2/ Hãy lấy ví dụ cụ thể ở địa phương em để chứng minh cho vai trò của tăng trưởng kinh tế.

– HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS trong lớp lần lượt trả lời từng câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

+ Thông tin cho thấy kinh tế nước ta đạt được những kết quả tăng trưởng kinh tế giúp cho tỉ lệ hộ nghèo cả nước giảm nhanh, cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường. Thực hiện nhiều giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động.

+ Tăng trưởng kinh tế có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của quốc gia. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần thiết để khắc phục tình trạng đói nghèo lạc hậu, tạo điều kiện để giải quyết việc làm, tăng thu nhập, nâng cao phúc lợi xã hội, phát triển văn hoá, giáo dục, thể thao,... góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân; Là tiền đề vật chất để củng cố an ninh, quốc phòng, nâng cao vai trò quản lí của Nhà nước, vị thế của quốc gia.

+ Tăng trưởng kinh tế là điều kiện tiên quyết để khắc phục tình trạng tụt hậu đối với quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về phát triển kinh tế

a) Mục tiêu:

– HS nêu được các chỉ tiêu phát triển kinh tế.

– Giải thích được vai trò của phát triển kinh tế.

– Phân biệt được tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu phát triển kinh tế và các chỉ tiêu phát triển kinh tế

– GV triển khai lần lượt từng nhiệm vụ học tập: yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình ảnh, bảng số liệu trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Em hiểu thế nào là phát triển kinh tế? Nêu đặc điểm, ý nghĩa của các chỉ tiêu phát triển kinh tế.

2/ Em có nhận xét gì về việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế của Việt Nam trong thông tin trên?

3/ Hãy phân biệt tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế.

– HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS trong lớp lần lượt trả lời từng câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

+ Phát triển kinh tế là sự lớn lên về quy mô cùng với những thay đổi về cấu trúc nền kinh tế, mang lại những chuyển biến tích cực về xã hội.

+ Chỉ tiêu phát triển kinh tế bao gồm:

• *Các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế*: sự gia tăng GDP, GDP/người, GNI, GNI/người.

• *Chỉ tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế:*

Sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tích cực thể hiện ở chỉ tiêu: tỉ trọng của ngành công nghiệp, dịch vụ trong GDP tăng lên, tỉ trọng của ngành nông nghiệp giảm xuống nhưng giá trị tuyệt đối của các ngành đều tăng.

Trong giai đoạn 2018 – 2022, cơ cấu kinh tế của nước ta đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. Biểu đồ cho thấy tỉ trọng của ngành công nghiệp, dịch vụ trong GDP năm 2022 tăng so với năm 2018, tỉ trọng của ngành nông nghiệp trong GDP giảm.

• *Chỉ tiêu về tiến bộ xã hội:* chỉ số phát triển con người HDI tăng, chỉ số đói nghèo, chỉ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Gini) giảm.

Thông tin cho biết việc thực hiện tiến bộ xã hội ở nước ta đạt được những thành tựu to lớn cùng với những thành tựu tăng trưởng kinh tế: sự gia tăng chỉ số phát triển con người HDI qua từng năm, Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Gini) ngày càng giảm.

+ Tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế có quan hệ mật thiết với nhau. Tăng trưởng kinh tế chỉ là sự thay đổi về lượng của nền kinh tế, là điều kiện tiền để cho phát triển kinh tế nhưng không phải chỉ cần tăng trưởng kinh tế là đã đạt được phát triển kinh tế. Phát triển kinh tế có phạm vi rộng lớn, toàn diện hơn bao hàm cả tăng trưởng kinh tế lẫn chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiến bộ xã hội. Trên cơ sở những kết quả đạt được về phát triển kinh tế, quốc gia luôn hướng tới mục tiêu tiến bộ xã hội, đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân.

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu vai trò của phát triển kinh tế

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy chỉ ra vai trò của phát triển kinh tế được đề cập trong những thông tin trên.

2/ Hãy lấy ví dụ cụ thể ở địa phương em để chứng minh cho vai trò của phát triển kinh tế.

– HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS trong lớp lần lượt trả lời từng câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận: Phát triển kinh tế có vai trò vô cùng quan trọng đối với mỗi quốc gia:

+ Với những tác động từ kết quả tăng trưởng kinh tế ổn định, bền vững, phát triển kinh tế đảm bảo những tiền đề vật chất cần thiết cho việc phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội, văn hoá, giáo dục, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao sức mạnh và sự thịnh vượng của quốc gia.

+ Phát triển kinh tế với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực góp phần nâng cao trình độ phát triển, tạo đà phát triển nhanh, vững chắc cho nền kinh tế. Với việc thực hiện tiến bộ xã hội, phát triển kinh tế không chỉ tạo điều kiện vật chất mà còn tạo điều kiện đảm bảo thực hiện tiến bộ xã hội như xây dựng thể chế kinh tế tiến bộ, nâng cao năng lực tổ chức quản lí của Nhà nước, thực hiện phân phối công bằng, hợp lí,...

+ Phát triển kinh tế là điều kiện tiên quyết để khắc phục tình trạng tụt hậu đối với nước đang phát triển như Việt Nam.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững

a) Mục tiêu:

HS trình bày được mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Từ thông tin 1, em hiểu thế nào là phát triển bền vững?

2/ Từ thông tin 2, em hãy chỉ ra những tác động tích cực, tiêu cực của tăng trưởng kinh tế tới phát triển bền vững và ngược lại.

– HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS trong lớp lần lượt trả lời từng câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

+ Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lí, hài hoà giữa ba mặt: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

+ Tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững có quan hệ chặt chẽ với nhau:

• Tăng trưởng kinh tế là một nội dung của phát triển bền vững, điều kiện tiên quyết để thực hiện phát triển bền vững, điều kiện vật chất để nâng cao mức sống của nhân dân, thực hiện nhiều mục tiêu kinh tế – xã hội. Tăng trưởng kinh tế không hợp lí có thể tạo ra những tác động tiêu cực, cản trở tiến trình phát triển bền vững của quốc gia.

• Phát triển bền vững với những yêu cầu nâng cao chất lượng tăng trưởng cùng với thực hiện các chính sách phát triển xã hội tạo điều kiện giữ vững ổn định chính trị, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

3. Hoạt động Luyện tập

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá.

– Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài luyện tập số 1

– GV giao nhiệm vụ cho HS nghiên cứu từng chỉ tiêu trong bài tập 1, bày tỏ quan điểm và đưa ra giải thích về sự lựa chọn đó.

– Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến, sau đó GV nhận xét và kết luận:

a. Đây chính là chỉ tiêu GDP – một chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế, thể hiện sự gia tăng quy mô sản lượng của nền kinh tế.

b. Tỉ lệ này không phản ánh mức gia tăng thu nhập hay sản lượng của nền kinh tế nên không phải là chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế.

c. Đây là chỉ tiêu GNI/người, một trong 4 chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế.

d. Đây không phải là chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế vì không phản ánh quy mô sản lượng và thu nhập của nền kinh tế.

e. Đây là một trong các chỉ số phản ánh sự tiến bộ xã hội, một chỉ tiêu của phát triển kinh tế, không phải là chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế.

Lưu ý: GV có thể tổ chức cho HS tham gia trò chơi trí tuệ như: Mảnh ghép thông minh, Ai là triệu phú,... chuyển những ý kiến này thành một trong 4 ý kiến khác nhau để HS lựa chọn phương án đúng/sai.

3.2. Bài luyện tập số 2

– GV giao nhiệm vụ cho HS nghiên cứu từng ý kiến trong bài tập 2, bày tỏ quan điểm và đưa ra giải thích về sự lựa chọn đó.

– Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào giấy nháp/phiếu học tập,

– GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến, sau đó GV nhận xét và kết luận:

a. Ý kiến này chưa đúng, chưa đầy đủ về vai trò của phát triển kinh tế vì phát triển kinh tế còn có vai trò quan trọng trong việc thực hiện chỉ tiêu dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, góp phần nâng cao trình độ phát triển của nền kinh tế về lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội.

b. Không đúng, mục tiêu cuối cùng của phát triển kinh tế là đạt được tiến bộ xã hội, phát triển con người.

c. Không đúng, muốn phát triển kinh tế thì phải tăng trưởng kinh tế nhưng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao, bằng mọi giá, không chú trọng đến các vấn đề đảm bảo tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường thì sẽ không thực hiện được phát triển kinh tế và yêu cầu phát triển bền vững của quốc gia.

3.3. Bài luyện tập số 3

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc nhóm, chuẩn bị thuyết trình về vai trò của tăng trưởng, phát triển kinh tế đến từng vấn đề nêu trong SGK (có thể giao cho hai nhóm chuẩn bị một vấn đề).

– HS làm việc nhóm chuẩn bị bài thuyết trình.

– GV triển khai báo cáo kết quả thảo luận cho từng vấn đề. Mời đại diện nhóm 1 thuyết trình, đại diện nhóm 2 nêu câu hỏi phản biện, nhận xét và bổ sung ý kiến. Các HS khác có thêm ý kiến đóng góp.

– GV nhận xét và kết luận một số ý chính cho từng vấn đề:

a. Tăng trưởng kinh tế tạo điều kiện vật chất tạo dựng những thiết chế văn hoá thúc đẩy các hoạt động văn hoá phát triển, tạo ra nhiều sản phẩm văn hoá giúp người dân cải thiện đời sống văn hoá, tinh thần, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá truyền thống, tiếp thu tinh hoa văn hoá của nhân loại,… Tăng trưởng kinh tế đặt ra những yêu cầu về nguồn nhân lực thúc đẩy việc nâng cao chất lượng giáo dục, tạo điều kiện xây dựng các cơ sở giáo dục hiện đại, trang bị các phương tiện hỗ trợ giáo dục,…

b. Phát triển kinh tế với việc tăng trưởng kinh tế tạo tiền đề vật chất để tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Đặc biệt, với việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, gia tăng sự đóng góp của công nghiệp và dịch vụ vào GDP chính là thực hiện các nội dung của công nghiệp hoá.

Với việc thực hiện tiến bộ xã hội, phát triển kinh tế góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo ra sự đồng thuận, ổn định chính trị,… góp phần thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

c. Phát triển kinh tế với sự tăng trưởng kinh tế ổn định giúp Nhà nước có điều kiện vật chất để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hỗ trợ cho những vùng, địa phương còn nhiều khó khăn.

Với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, phát triển kinh tế góp phần khai thác tiềm năng, thế mạnh kinh tế của các vùng, giúp xoá đói giảm nghèo, giảm bớt chênh lệch giữa các vùng.

Với việc thực hiện tiến bộ xã hội, phát triển kinh tế góp phần giảm bớt bất bình đẳng, tạo điều kiện nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân vùng khó khăn, tạo sinh kế, việc làm,… nhờ đó giảm bớt chênh lệch giữa các vùng.

3.4. Bài luyện tập số 4

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các ý kiến và trả lời câu hỏi trong SGK.

– HS làm việc cá nhân hoặc theo nhóm đôi, chuẩn bị câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS trả lời lần lượt từng ý kiến, các HS khác nêu câu hỏi phản biện, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Ý kiến sai, vì việc đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế có thể vượt quá khả năng của nền kinh tế, gây ô nhiễm, làm cạn kiệt tài nguyên, đồng thời quan tâm không đúng mức đến thực hiện tiến bộ xã hội có thể gây mâu thuẫn, bất ổn xã hội, cản trở phát triển bền vững.

b. Ý kiến đúng, vì phát triển bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường, thúc đẩy tiến bộ xã hội, đảm bảo các yếu tố đầu vào cho phát triển sản xuất như tài nguyên, nguồn nhân công có chất lượng,… Bên cạnh đó, còn tạo điều kiện để ổn định chính trị, xã hội giúp cho kinh tế không ngừng tăng trưởng, phát triển.

c. Ý kiến sai, vì đảm bảo tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội chưa đủ để phát triển bền vững mà còn phải gắn liền với bảo vệ môi trường.

3.5. Bài luyện tập số 5

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin và trả lời câu hỏi:

1/ Từ thông tin trên, em hãy cho biết nhiệm vụ của thế hệ trẻ Việt Nam đối với phát triển kinh tế đất nước.

2/ Hãy nêu một tấm gương thanh niên tích cực tham gia phát triển kinh tế và rút ra bài học đối với bản thân.

– HS làm việc cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra giấy, vở hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác nêu câu hỏi phản biện, nhận xét và bổ sung ý kiến. Sau đó mời 1 – 2 HS giới thiệu tấm gương thanh niên có nhiều thành tích góp phần phát triển kinh tế đất nước.

– GV nhận xét và kết luận:

Thanh niên Việt Nam phải rèn luyện nâng cao ý chí tự cường, tự hào dân tộc, có lí tưởng cách mạng, hoài bão, khát vọng vươn lên xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc; có đạo đức, ý thức công dân, chấp hành pháp luật; có sức khoẻ, văn hoá, kiến thức khoa học, công nghệ, kĩ năng sống; có nghề nghiệp, ý chí lập thân, lập nghiệp, năng động, sáng tạo. Phát huy tinh thần xung kích, tình nguyện, sáng tạo, trách nhiệm của thanh niên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trong hội nhập quốc tế, chuyển đổi số quốc gia,…

4. Hoạt động Vận dụng

a) Mục tiêu:

HS tự giác áp dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan đến tăng trưởng và phát triển kinh tế, phát triển bền vững trong thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng: *Em hãy viết bài luận về những việc mình có thể thực hiện để góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế.*

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập này ở nhà sau đó chọn 1 – 2 HS trình bày sản phẩm trước lớp.

CHỦ ĐỀ 2: HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Bài 2: HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ (5 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nêu được khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế.

– Giải thích được hội nhập kinh tế quốc tế là cần thiết đối với mọi quốc gia.

– Liệt kê được các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Năng lực

– *Điều chỉnh hành vi:* Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi không chấp hành chủ trương, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

– *Phát triển bản thân*: Xác định được trách nhiệm của bản thân trong hội nhập kinh tế quốc tế.

– *Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội*: Tìm hiểu và đưa ra được dẫn chứng thực tế về hội nhập kinh tế quốc tế trong một số trường hợp cụ thể; Tham gia tuyên truyền việc chấp hành các chủ trương, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước.

3. Phẩm chất

– *Yêu nước*: Tự hào về những thành tựu hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

– Có *trách nhiệm* trong việc tham gia các hoạt động góp phần thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

II TÀI LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Tài liệu

SGK, SGV, SBT *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12.*

2. Học liệu

Video cho hoạt động khởi động (nếu có), phiếu học tập sử dụng cho bài luyện tập số 1, số 2, thông tin, câu chuyện có liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. Thiết bị

Bảng nhóm, giấy A0, bút dạ, bút màu, máy tính, máy chiếu,...

(Tham khảo thêm các thiết bị, học liệu theo Thông tư số 39/2021/TT–BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 30 – 12 – 2021: Tranh ảnh về hoạt động kí kết hợp tác kinh tế quốc tế giữa Chính phủ Việt Nam với một số tổ chức quốc tế và khu vực).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

I. Hoạt động Mở đầu

a) Mục tiêu:

– Giới thiệu mục tiêu, ý nghĩa của bài học.

– Khai thác trải nghiệm của HS về vấn đề liên quan đến nội dung bài học mới, tạo hứng thú học tập và giúp HS có hiểu biết ban đầu về hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Tổ chức thực hiện:

GV mở đầu bài học bằng cách cho HS nêu tên một tổ chức kinh tế quốc tế mà Việt Nam tham gia và cho biết lợi ích của việc tham gia đó đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta hiện nay.

GV cũng có thể cho HS xem một đoạn video về một hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước và trả lời câu hỏi tương tự.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời.

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó dẫn dắt HS vào bài mới như lời dẫn trong SGK.

2. Hoạt động Khám phá

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu khái niệm và sự cần thiết hội nhập kinh tế quốc tế

a) Mục tiêu:

HS nêu được khái niệm và sự cần thiết hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy cho biết để tham gia Hiệp định RCEP, các quốc gia phải cam kết thực hiện những điều gì. Lợi ích của họ được đảm bảo như thế nào? Em hiểu thế nào là hội nhập kinh tế quốc tế?

2/ Từ thông tin và biểu đồ trên, em hãy chỉ ra đóng góp của các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển của Việt Nam.

3/ Hãy lí giải vì sao các quốc gia, nhất là các nước đang phát triển như Việt Nam phải tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

Lưu ý: GV triển khai lần lượt theo từng nhiệm vụ (trả lời từng câu hỏi).

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời.

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

+ Tham gia Hiệp định RCEP, các quốc gia cam kết tuân thủ toàn bộ các quy định toàn diện của RCEP về tự do thương mại hàng hoá, dịch vụ, tuân thủ cơ chế thực thi chặt chẽ,... Lợi ích của họ được đảm bảo dựa trên sự chia sẻ giữa các đối tác.

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình một quốc gia thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích, đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.

+ Thông tin và biểu đồ đã cho biết đóng góp của các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển của Việt Nam như hoạt động xuất khẩu ngày càng được thúc đẩy, đóng góp tích cực cho sự tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Đầu tư nước ngoài cũng là một hoạt động kinh tế quốc tế quan trọng, đóng góp ngày càng nhiều vào GDP. Sự tham gia của khu vực FDI vào nhiều ngành, lĩnh vực, góp phần đổi mới và chuyển giao công nghệ, từng bước nâng cao năng lực sản xuất trong nước, tiếp nhận kinh nghiệm quản lí tiên tiến trên thế giới và đào tạo được đội ngũ lao động có trình độ cao, có khả năng sử dụng được các công nghệ hiện đại, FDI cũng đóng góp lớn cho xuất khẩu, cân bằng cán cân thương mại, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế,…

+ Trong điều kiện toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế là tất yếu khách quan với mọi quốc gia. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cơ hội để mỗi quốc gia mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư, chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế; tạo nhiều việc làm và nâng cao thu nhập cho các tầng lớp dân cư.

Đối với nước đang phát triển như Việt Nam, hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội tiếp cận và sử dụng các nguồn lực bên ngoài như tài chính, khoa học – công nghệ, kinh nghiệm quản lí,... tận dụng thời cơ phát triển rút ngắn, thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến, khắc phục nguy cơ tụt hậu.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế

a) Mục tiêu:

HS liệt kê được các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu các cấp độ hội nhập

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi: *Từ thông tin 1, em hãy nêu đặc điểm của các cấp độ hội nhập kinh tế quốc tế và cho biết Việt Nam đã thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế theo các cấp độ đó như thế nào. Nêu ý nghĩa của việc thực hiện các cấp độ hội nhập đó đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam.*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời ra bảng nhóm hoặc giấy A0.

Lưu ý: GV nên chia lớp học thành các nhóm sao cho ít nhất hai nhóm nghiên cứu một cấp độ hội nhập.

– GV triển khai lần lượt từng cấp độ hội nhập. Mời đại diện nhóm 1 lên trình bày kết quả thảo luận, nhóm còn lại nêu câu hỏi phản biện, nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Với hình thức hội nhập song phương: Là sự liên kết, hợp tác giữa hai quốc gia góp phần thúc đẩy thương mại, liên kết đầu tư, đem lại lợi ích cho người dân, doanh nghiệp hai nước, được thực hiện thông qua các hiệp định thương mại tự do, đầu tư trực tiếp nước ngoài,... Đặc điểm: dễ đạt được những thoả thuận và nghĩa vụ, ưu đãi phù hợp vì chỉ áp dụng cho hai quốc gia kí kết.

Việt Nam đã mở rộng quan hệ hợp tác song phương với hơn một trăm quốc gia trên thế giới, xây dựng và nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện với 17 nước, giúp bảo đảm, củng cố môi trường hoà bình, ổn định, tranh thủ lợi thế của các đối tác để bảo vệ, phát triển đất nước nhanh và bền vững.

+ Với hình thức hội nhập kinh tế khu vực: Là quá trình liên kết, hợp tác giữa các quốc gia trong một khu vực trên cơ sở tương đồng về địa lí, văn hoá, xã hội,… thông qua các Tổ chức kinh tế khu vực, các Diễn đàn hợp tác kinh tế khu vực, Hiệp định đối tác kinh tế,… Giúp quốc gia hợp tác kinh tế sâu rộng và toàn diện với các nước trong khu vực và thế giới, mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhiều hơn, phát triển xuất khẩu, du lịch,… Việt Nam đã chủ động tham gia các hình thức hội nhập kinh tế khu vực như: Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC), Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu,... giúp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu, được tham gia chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu nên nâng cao trình độ phát triển, hoàn thiện thể chế, hoàn thiện môi trường kinh doanh, từ đó thúc đẩy đầu tư trong nước và nước ngoài phát triển, tạo thêm nhiều cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

+ Với hình thức hội nhập kinh tế toàn cầu: Là quá trình liên kết, gắn kết giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ với nhau thông qua việc tham gia các tổ chức toàn cầu, là hình thức hội nhập sâu rộng nhất của nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới tạo thêm nhiều cơ hội để hợp tác với nhiều quốc gia, tổ chức, khu vực trên toàn thế giới, mở rộng quan hệ thương mại ra thị trường toàn cầu,...

Như vậy, hội nhập kinh tế quốc tế thể hiện ở nhiều cấp độ khác nhau: Quốc gia có thể hội nhập kinh tế song phương thông qua hợp tác kinh tế với một quốc gia khác, hội nhập kinh tế khu vực khi tham gia các hoạt động kinh tế với nhiều quốc gia trong khu vực hoặc hội nhập với nền kinh tế thế giới với việc tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế có phạm vi toàn cầu.

***Nhiệm vụ 2:** Tìm hiểu các hoạt động kinh tế đối ngoại*

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi: *Từ thông tin 2, em hãy nêu các hoạt động kinh tế đối ngoại cơ bản và ý nghĩa của các hoạt động đó đối với Việt Nam.*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời ra bảng nhóm hoặc giấy A0.

Lưu ý: GV nên chia lớp học thành các nhóm sao cho ít nhất hai nhóm nghiên cứu một hình thức hoạt động kinh tế đối ngoại.

– GV triển khai lần lượt từng hình thức hoạt động kinh tế đối ngoại. Mời đại diện một nhóm lên trình bày kết quả thảo luận, nhóm còn lại nêu câu hỏi phản biện, nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Hội nhập kinh tế quốc tế thể hiện thông qua các hình thức đa dạng của các hoạt động kinh tế đối ngoại như: thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, các dịch vụ thu ngoại tệ,…

+ Thông tin cho biết các hoạt động kinh tế quốc tế này được diễn ra tích cực ở Việt Nam mang lại nhiều kết quả cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và sự phát triển của nền kinh tế.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu đường lối, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

a) Mục tiêu:

HS nêu được đường lối, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Lấy đó làm căn cứ để phê phán những hành vi không chấp hành đúng chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các thông tin và trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Từ thông tin 2, em hãy cho biết chính sách hợp tác đầu tư nước ngoài của Nhà nước ta trong giai đoạn 2021 – 2030 có ý nghĩa gì trong thực hiện đường lối hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng ta.

2/ Em hãy nhận xét việc thực hiện chủ trương, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước ta của ông T trong trường hợp trên. Theo em, việc làm đó ảnh hưởng thế nào đến hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta?

3/ Em hãy xác định trách nhiệm của bản thân trong hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời ra bảng nhóm hoặc giấy A0.

– GV triển khai lần lượt từng nhiệm vụ (HS trả lời lần lượt từng câu hỏi). Mời đại diện nhóm 1 lên trình bày kết quả thảo luận, nhóm còn lại nêu câu hỏi phản biện, nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Chính sách hợp tác đầu tư nước ngoài của Nhà nước ta trong giai đoạn 2021 – 2030 nhằm triển khai thực hiện đường lối hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng ta. Chiến lược này nhằm thu hút các dự án đầu tư nước ngoài sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả tích cực, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu để đến năm 2030, Việt Nam nằm trong nhóm 3 quốc gia dẫn đầu ASEAN và nhóm 60 quốc gia đứng đầu thế giới theo xếp hạng môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới; Phát triển các doanh nghiệp trong nước lớn mạnh, đủ thực lực hội nhập quốc tế;...

+ Hành vi của ông T là chủ một tàu cá đã vi phạm quy định của Nhà nước trong việc kiểm soát các tàu cá không được khai thác bất hợp pháp ở vùng biển nước ngoài khiến hải sản nước ta xuất khẩu bị gắn thẻ vàng thậm chí có nguy cơ bị gắn thẻ đỏ nếu tiếp tục vi phạm làm ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu, ảnh hưởng đến uy tín của nước ta trong hội nhập kinh tế quốc tế.

3. Hoạt động Luyện tập

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá.

– Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài luyện tập số 1

– GV giao nhiệm vụ cho HS nghiên cứu từng phát biểu trong bài tập 1, bày tỏ quan điểm và đưa ra giải thích về sự lựa chọn đó.

– Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến, sau đó GV nhận xét và kết luận:

a. Ý kiến này chưa chính xác, vì hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình gắn kết nền kinh tế quốc gia với các nền kinh tế của các quốc gia và cả nền kinh tế khu vực và toàn cầu.

b. Đúng, vì đây là một nguyên tắc quan trọng, là cơ sở cho việc xây dựng các mối quan hệ kinh tế quốc tế đòi hỏi phải đảm bảo lợi ích cho tất cả các bên tham gia.

c. Đúng, vì khi tham gia tổ chức kinh tế quốc tế, quốc gia cần chủ động đề xuất, xây dựng những điều khoản quy định của tổ chức để vừa đảm bảo được lợi ích cho mình, vừa khẳng định tính độc lập, tự chủ, tích cực trong hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế.

d. Không đúng, vì trong hội nhập kinh tế quốc tế các quốc gia thường duy trì quan hệ đa phương, quan tâm đến những đối tác chiến lược là các quốc gia không hẳn là có trình độ phát triển tương đồng mà còn là các quốc gia có trình độ phát triển hơn.

Lưu ý: GV có thể tổ chức cho HS tham gia trò chơi trí tuệ như: Mảnh ghép thông minh, Ai là triệu phú,... chuyển những ý kiến này thành một trong 4 ý kiến khác nhau để HS lựa chọn phương án đúng/sai.

3.2. Bài luyện tập số 2

– GV giao nhiệm vụ cho HS nghiên cứu từng ý kiến trong bài tập 2, bày tỏ quan điểm và đưa ra giải thích về sự lựa chọn đó.

– Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào giấy nháp/phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác bổ sung ý kiến, sau đó GV nhận xét và kết luận:

a. Không đúng, vì hội nhập kinh tế là cần thiết với tất cả các quốc gia. Quốc gia dư thừa vốn, lao động, tài nguyên cũng cần hội nhập để xuất khẩu những yếu tố đó, thu về lợi ích kinh tế cho quốc gia.

b. Không đúng, vì nếu quốc gia chủ động trong tiến trình hội nhập, đưa ra được chủ trương, chính sách phù hợp sẽ tránh được sự phụ thuộc vào thị trường bên ngoài.

c. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội để phát triển kinh tế, thực hiện tốt các chính sách xã hội và bảo vệ môi trường giúp nền kinh tế quốc gia phát triển bền vững. Tuy nhiên, nếu không có chính sách, biện pháp phù hợp, quá trình này có thể có tác động ngược lại gây tác động xấu đến môi trường như khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên để xuất khẩu, du nhập những sản phẩm văn hoá, lối sống,… không phù hợp với Việt Nam, từ đó ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững quốc gia.

d. Không đúng, vì hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ cần thiết với quốc gia đang phát triển mà còn cần thiết với cả quốc gia phát triển, giúp họ khai thác thế mạnh về kinh tế của mình về trình độ khoa học công nghệ, quản lí, vốn,… xuất khẩu sang các nước đang phát triển và cả với các nước phát triển để thu được lợi ích về cho mình.

3.3. Bài luyện tập số 3

– GV giao nhiệm vụ cho HS: *Kể tên những hiệp định Việt Nam đã tham gia trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ứng với mỗi cấp độ hội nhập song phương, hội nhập khu vực và hội nhập toàn cầu và nêu ý nghĩa của việc tham gia này đối với sự phát triển của đất nước.*

Lưu ý: GV có thể giao cho hai nhóm chuẩn bị một cấp độ.

– HS làm việc nhóm chuẩn bị bài giới thiệu.

– GV triển khai báo cáo kết quả thảo luận cho từng cấp độ. Mời đại diện nhóm 1 giới thiệu, đại diện nhóm 2 nêu câu hỏi phản biện, nhận xét và bổ sung, các HS khác có thêm ý kiến đóng góp.

– GV nhận xét và kết luận một số ý chính cho từng cấp độ.

Lưu ý: GV cũng có thể thực hiện bài tập này dưới dạng trò chơi Ai nhanh, ai đúng:

Chia lớp học thành 2 nhóm, mỗi bên lần lượt kể tên một hiệp định ứng với cấp độ hội nhập song phương. Các đáp án không được trùng nhau. Đội nào dừng trước là thua cuộc.

Còn với hình thức hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu thì tiến hành như hướng dẫn trên.

3.4. Bài luyện tập số 4

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi: *Em hãy tìm hiểu và giới thiệu một số kết quả thực hiện chính sách này ở địa phương em.*

– HS làm việc cá nhân hoặc theo nhóm đôi, chuẩn bị câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS trả lời lần lượt từng ý kiến, các HS khác trong nhóm nêu câu hỏi phản biện, nhận xét và bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và kết luận.

3.5. Bài luyện tập số 5

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi: *Từ quan điểm chỉ đạo trong Nghị quyết số 06-NQ/TW của Đảng "Hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân; doanh nhân, doanh nghiệp và đội ngũ trí thức là lực lượng đi đầu", em hãy cho biết mỗi công dân nên làm gì để đóng góp vào công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.*

– HS làm việc cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra giấy, vào vở hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác nêu câu hỏi phản biện, nhận xét và bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và kết luận.

4. Hoạt động Vận dụng

a) Mục tiêu:

HS tự giác áp dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế trong thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng trong SGK: *Em hãy viết bài chia sẻ suy nghĩ của mình về cơ hội đối với lao động trẻ trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng hiện nay và những việc học sinh cần làm để tận dụng cơ hội đó.*

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập này ở nhà, sau đó chọn 1 – 2 HS trình bày sản phẩm trước lớp.

CHỦ ĐỀ 3: BẢO HIỂM VÀ AN SINH XÃ HỘI

BÀI 3: BẢO HIỂM (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nêu được khái niệm bảo hiểm và vai trò của bảo hiểm.

– Giải thích được sự cần thiết của bảo hiểm.

– Liệt kê được một số loại hình bảo hiểm.

2. Năng lực

– *Điều chỉnh hành vi:* Thực hiện được trách nhiệm của công dân về bảo hiểm bằng những việc làm cụ thể và phù hợp.

–*Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội*: Tham gia các hoạt động tuyên truyền, động viên mọi người tham gia bảo hiểm theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước.

3. Phẩm chất

Trách nhiệm: Tự giác thực hiện trách nhiệm công dân về bảo hiểm; hướng dẫn và nhắc nhở người khác cùng thực hiện.

II TÀI LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Tài liệu

SGK, SGV, SBT *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12.*

2. Học liệu

Video/tranh ảnh cho hoạt động khởi động (nếu có), phiếu học tập sử dụng cho hoạt động 2.1, hoạt động 2.2, hoạt động luyện tập.

3. Thiết bị

Bảng nhóm, giấy A0, bút dạ, bút màu, máy tính, máy chiếu,...

(Tham khảo thêm các thiết bị, học liệu theo Thông tư số 39/2021/TT–BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 30 – 12 – 2021: Tranh thể hiện một số loại hình bảo hiểm cơ bản).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Mở đầu

a) Mục tiêu:

– Giới thiệu mục tiêu, ý nghĩa của bài học.

– Khai thác trải nghiệm của HS về vấn đề liên quan đến nội dung bài học mới, tạo hứng thú cho HS.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS: *Em hãy kể về một số loại hình bảo hiểm mà bản thân em và gia đình đã và đang tham gia và lợi ích mang lại từ việc tham gia đó.*

GV cũng có thể khởi động bằng cách cho HS xem một vài tranh ảnh về một số loại hình bảo hiểm hoặc video về vai trò của bảo hiểm đối với kinh tế/xã hội/cá nhân và chia sẻ về một số loại hình bảo hiểm mà bản thân em và gia đình đã và đang tham gia và lợi ích mang lại từ việc tham gia đó.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra giấy.

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó dẫn dắt HS vào bài mới như lời dẫn trong SGK.

2. Hoạt động Khám phá

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về bảo hiểm và một số loại hình bảo hiểm

a) Mục tiêu:

– HS nêu được khái niệm và một số loại hình bảo hiểm.

– Giải thích được một cách đơn giản sự cần thiết của bảo hiểm.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Dựa vào các nội dung trên, em hãy vẽ sơ đồ về các loại hình bảo hiểm thường có ở Việt Nam hiện nay.

2/ Qua trường hợp trên, em hãy cho biết Doanh nghiệp Y đã thực hiện đúng hay chưa đúng trách nhiệm tham gia các loại hình bảo hiểm. Vì sao? Nếu xảy ra sự cố cháy, nổ thì Doanh nghiệp Y có được công ty bảo hiểm hỗ trợ khắc phục không? Vì sao?

3/ Từ các nội dung trên và sự hiểu biết của bản thân, em hãy giải thích sự cần thiết của bảo hiểm đối với con người.

– HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS lần lượt trả lời từng câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

1/ Gợi ý sơ đồ về các loại hình bảo hiểm thường có ở Việt Nam hiện nay (căn cứ vào các loại hình bảo hiểm được nêu trong SGK).

2/ Trường hợp trên cho thấy Doanh nghiệp Y đã:

+ Thực hiện đúng khi tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

+ Thực hiện chưa đúng trách nhiệm của doanh nghiệp khi chưa tham gia bảo hiểm cháy, nổ.

Vì theo Nghị định số 67/2023/NĐ–CP ngày 6 – 9 – 2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng thì Doanh nghiệp Y bắt buộc phải mua bảo hiểm cháy, nổ:

Điều 23. Đối tượng bảo hiểm

1. Đối tượng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc là toàn bộ tài sản của cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ, bao gồm:

a) Nhà, công trình và các tài sản gắn liền với nhà, công trình; máy móc, thiết bị.

b) Các loại hàng hoá, vật tư (bao gồm cả nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm).

....

Nếu xảy ra sự cố cháy, nổ thì Doanh nghiệp Y không được công ty bảo hiểm hỗ trợ khắc phục vì đã không tham gia bảo hiểm về cháy, nổ.

3/ Bảo hiểm rất cần thiết đối với con người vì khi tham gia bảo hiểm sẽ giảm được rủi ro trong cuộc sống, căng thẳng khi nằm viện, những tổn thất do thiên tai, tai nạn bất ngờ,…

– GV kết luận theo nội dung chốt kiến thức trong SGK.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu vai trò của bảo hiểm

a) Mục tiêu:

HS nêu được vai trò của bảo hiểm.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ học tập cho HS đọc nội dung, thông tin, bảng số liệu trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Em có nhận xét gì về sự phát triển thị trường bảo hiểm ở nước ta hiện nay?

2/ Từ các thông tin trên, em hãy nêu vai trò của bảo hiểm đối với các cá nhân, doanh nghiệp và quốc gia.

3/ Em hãy nêu một ví dụ thể hiện vai trò của bảo hiểm trong cuộc sống hằng ngày.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm và thảo luận các câu hỏi theo sự phân công của GV.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm lên trình bày kết quả thảo luận, các nhóm khác nhận xét, bổ sung, sau đó GV nhận xét và kết luận:

1/ Nhận xét sự phát triển thị trường bảo hiểm ở nước ta hiện nay:

Thị trường bảo hiểm từ năm 2018 đến nay có những bước phát triển mạnh mẽ đáng ghi nhận về tổng số thu, chi, số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp, số lao động có việc làm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; có nhiều doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập. Các sản phẩm bảo hiểm phong phú hơn; doanh thu phí bảo hiểm có sự tăng trưởng khá. Thị trường bảo hiểm đã và đang chứng tỏ vai trò góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ an sinh xã hội và cũng được đánh giá là còn nhiều dư địa để phát triển...

2/ Vai trò của bảo hiểm:

– Đối với cá nhân: Mang lại sự ổn định và đảm bảo cuộc sống cho người được hưởng bảo hiểm. Khi gặp rủi ro, sự cố thì người tham gia bảo hiểm sẽ được nhận hỗ trợ từ bảo hiểm để giảm bớt gánh nặng tài chính và duy trì mức sống tối thiểu.

– Đối với doanh nghiệp: Góp phần huy động vốn để phát triển kinh tế, tạo thêm việc làm cho thị trường lao động, tạo sự an tâm cho xã hội.

– Đối với quốc gia: Góp phần thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ; thúc đẩy hội nhập hợp tác kinh tế quốc tế.

3/ Ví dụ thể hiện vai trò của bảo hiểm trong cuộc sống hằng ngày:

+ Anh A mua một chiếc ô tô trị giá 500 triệu đồng. Đây là sự đầu tư lớn nhất từ trước đến nay của anh. Một người lạc quan nhất cũng nhận ra rằng việc đầu tư trên có thể gặp rủi ro. Chiếc xe có thể bị mất trộm hoặc bị hư hại do tai nạn hoặc hoả hoạn. Tai nạn có thể gây thương tích nặng cho những người khác. Bằng cách tham gia bảo hiểm, anh A đã chuyển giao rủi ro sang công ty bảo hiểm. Khi đó, nếu có những tổn thất, thiệt hại xảy ra, công ty bảo hiểm sẽ thực hiện bồi thường theo quy định. Anh A có thể an tâm vì những tổn thất đó đã được chia sẻ.

+ Trong quá trình thực hiện nghiệp vụ, các công ty bảo hiểm luôn chú ý đến việc tăng cường áp dụng các biện pháp phòng tránh cần thiết để bảo vệ đối tượng bảo hiểm, góp phần đảm bảo an toàn cho tính mạng, sức khoẻ con người, của cải vật chất của xã hội. Cụ thể:

• Thực hiện hỗ trợ các công cụ phòng ngừa rủi ro và hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất có thể (Ví dụ: Các công ty bảo hiểm tài trợ việc lắp đặt gương phản chiếu giao thông; xây dựng đường lánh nạn tại những tuyến đường nguy hiểm, thường xảy ra tai nạn; yêu cầu những đối tượng khi tham gia bảo hiểm phải thực hiện những biện pháp để phòng hạn chế tổn thất như lắp đặt hệ thống báo cháy, chữa cháy).

• Giải quyết hậu quả kịp thời giúp khách hàng nhanh chóng ổn định kinh doanh và cuộc sống (Ví dụ: Khi xảy ra rủi ro với đối tượng được bảo hiểm, các công ty bảo hiểm nhanh chóng thực hiện cứu hộ, khôi phục, sửa chữa tài sản thiệt hại, nhanh chóng chi trả, giải quyết quyền lợi cho bên mua bảo hiểm).

– GV kết luận theo nội dung chốt kiến thức trong SGK.

3. Hoạt động Luyện tập

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá.

– Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài luyện tập số 1

– GV giao nhiệm vụ cho HS nghiên cứu từng nhận định trong bài tập 1 và bày tỏ quan điểm cá nhân.

– Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và chốt lại đáp án cho từng ý kiến như sau:

a. Bảo hiểm là sự thoả thuận hợp pháp thông qua đó một cá nhân hay tổ chức (người tham gia bảo hiểm) chấp nhận đóng một khoản tiền nhất định (phí bảo hiểm) cho tổ chức khác (người bảo hiểm) để đổi lấy những cam kết về những khoản bồi thường hoặc chi trả khi có sự kiện quy định trong hợp đồng xảy ra.

Bảo hiểm là một loại hoạt động mà tại đó những người tham gia có quyền được hưởng các khoản trợ cấp bảo hiểm. Thông qua việc đóng góp một khoản cho mình hoặc cho người thứ 3 trong trường hợp xảy ra rủi ro ngoài ý muốn, bảo hiểm sẽ hỗ trợ chi trả một phần nào đó. Khoản trợ cấp này sẽ do một tổ chức cụ thể có trách nhiệm thực hiện việc đền bù về thiệt hại cho người tham gia bảo hiểm theo chế độ cụ thể.

b. Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người tham gia bảo hiểm xã hội khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, khi nghỉ hưu hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội hoặc do ngân sách nhà nước bảo đảm. (Khoản 1 Điều 3 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024).

Trong đó, bảo hiểm là phương thức bảo vệ trước những tổn thất tài chính. Đó là hình thức quản lí rủi ro, chủ yếu được sử dụng để bảo hiểm cho những rủi ro ngẫu nhiên hoặc tổn thất có thể xảy ra, được thực hiện trên phạm vi toàn xã hội.

Như vậy, bảo hiểm xã hội là một chính sách an sinh xã hội do Nhà nước tổ chức và được bảo đảm thực hiện bởi cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo quy định của pháp luật. Có hai hình thức tham gia bảo hiểm xã hội tương ứng với hai loại hình bảo hiểm xã hội là: bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện.

c. Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khoẻ, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện. Chế độ này được thực hiện dựa trên các nguyên tắc bảo đảm chia sẻ rủi ro giữa những người tham gia bảo hiểm y tế.

Quỹ bảo hiểm y tế được quản lí tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch, bảo đảm cân đối thu, chi và được Nhà nước bảo hộ. Bên cạnh đó, các nguyên tắc về mức đóng, mức hưởng, chi phí khám chữa bệnh cũng được quy định chặt chẽ.

Như vậy, bảo hiểm y tế là một loại hình bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ cộng đồng. Theo đó, người mua bảo hiểm y tế sẽ được chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí thăm khám, điều trị, phục hồi sức khoẻ,… nếu không may xảy ra tai nạn, ốm đau, bệnh tật. Bảo hiểm y tế có hai loại hình là bắt buộc và tự nguyện.

d. Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì và tìm kiếm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Nhờ có các chính sách hỗ trợ từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp mà rất nhiều người lao động đã vượt qua khó khăn về kinh tế, giải quyết được vấn đề việc làm để tạo thu nhập ổn định, từ đó góp phần giúp ổn định thị trường lao động, đảm bảo an sinh xã hội.

Đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp được quy định tại Điều 31 Luật Việc làm năm 2025 như sau: Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp người lao động và người sử dụng lao động thoả thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lí, điều hành, giám sát của một bên;... Người lao động đang làm việc theo hợp đồng thử việc theo quy định của pháp luật lao động; người lao động là người giúp việc gia đình thì không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp;...

Lưu ý: GV có thể tổ chức cho HS tham gia trò chơi trí tuệ như: Mảnh ghép thông minh, Ai là triệu phú,... chuyển những ý kiến này thành một trong 4 ý kiến khác nhau để HS lựa chọn phương án đúng/sai.

3.2. Bài luyện tập số 2

– GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận nhóm đôi hoặc tự nghiên cứu và bày tỏ quan điểm, đưa ra sự giải thích về sự lựa chọn đó.

– Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và chốt lại đáp án cho từng ý kiến như sau:

a. Đúng, vì đây là một trong những vai trò của bảo hiểm xã hội. Chính sách bảo hiểm xã hội, đặc biệt là bảo hiểm xã hội tự nguyện có ý nghĩa rất lớn, góp phần đảm bảo an sinh xã hội cho những người lao động tự do giảm bớt khó khăn, rủi ro khi về già, giúp bảo đảm thu nhập, ổn định cuộc sống cho mỗi người khi hết tuổi lao động. Chính những lợi ích thiết thực do bảo hiểm xã hội tự nguyện mang lại nên những năm qua, tỉ lệ người dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện không ngừng tăng lên.

b. Sai, vì bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khoẻ, không vì mục đích lợi nhuận, do Nhà nước tổ chức thực hiện. Chế độ này được thực hiện dựa trên các nguyên tắc bảo đảm chia sẻ rủi ro giữa những người tham gia bảo hiểm y tế. Bảo hiểm y tế là một loại hình bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ cộng đồng. Theo đó, người mua bảo hiểm y tế sẽ được chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí thăm khám, điều trị, phục hồi sức khoẻ,... nếu không may xảy ra tai nạn, ốm đau, bệnh tật.

c. Sai, vì mất việc làm khiến người lao động bị mất đi thu nhập, dù trong thời kì dịch bệnh hay không đều không có đủ điều kiện kinh tế để trang trải cuộc sống.

d. Đúng, vì đối với các doanh nghiệp, bảo hiểm tài sản giúp doanh nghiệp tránh khỏi các sự cố trong quá trình hoạt động kinh doanh, đồng thời bảo đảm về sự an toàn và ổn định về mặt tài chính. Trên thực tế, việc các doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho doanh nghiệp khi xảy ra sự kiện bảo hiểm giúp cho các tổ chức bảo toàn được nguồn vốn, tài sản. Từ đó có thể thấy, bảo hiểm góp phần đảm bảo sự phát triển ổn định của nền kinh tế – xã hội khi các thành phần trong nền kinh tế ổn định và phát triển.

3.3. Bài luyện tập số 3

– GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận nhóm đôi hoặc tự nghiên cứu và bày tỏ quan điểm, đưa ra sự giải thích.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và kết luận (hoặc GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm theo cặp, hai nhóm thảo luận cùng một trường hợp, mời đại diện nhóm 1 trình bày kết quả thảo luận, nhóm 2 phản biện, bổ sung, sau đó GV nhận xét và kết luận).

a. Khi tham gia các loại hình bảo hiểm trên, anh H sẽ được rất nhiều lợi ích như chế độ ốm đau, tai nạn, bệnh nghề nghiệp, chế độ hưu trí, chế độ tử tuất,…

Nếu anh H không may gặp tai nạn qua đời thì gia đình sẽ được hưởng quyền lợi bảo hiểm. Công ty bảo hiểm hỗ trợ một khoản tiền để giúp gia đình duy trì mức sống. Ngoài ra, người thân của anh H được hưởng chế độ tử tuất: trợ cấp mai táng, trợ cấp tuất một lần, trợ cấp tuất hằng tháng tuỳ theo quy định của bảo hiểm xã hội.

b. Việc làm của ông T trong trường hợp trên trái với quy định của pháp luật. Căn cứ theo Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định về các đối tượng bắt buộc phải tham gia bảo hiểm xã hội quy định:

1. Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm:

a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lí, điều hành, giám sát của một bên;…

Như vậy, khi ông T không đóng bảo hiểm xã hội cho 12 người lao động thì họ không được nhận các quyền theo khoản 1 Điều 4 Luật Bảo hiểm xã hội. Người đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được hưởng các quyền lợi sau: chế độ ốm đau; chế độ thai sản; chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; chế độ hưu trí; chế độ tử tuất.

4. Hoạt động Vận dụng

a) Mục tiêu:

HS tự giác áp dụng những điều đã học để giải quyết các vấn đề liên quan đến bảo hiểm trong thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng trong SGK: *Em hãy lựa chọn một loại hình bảo hiểm và viết một bài thuyết trình để vận động mọi người tham gia bảo hiểm đó, sau đó trình bày trước lớp.*

– GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập này bằng cách tìm hiểu một số loại hình bảo hiểm đã mang lại lợi ích về kinh tế, tinh thần cho người mua bảo hiểm như thế nào, viết trong 2 trang, bài giới thiệu có hình ảnh minh hoạ. Sau đó, GV chọn bài có nội dung tốt, mời 1 – 2 HS trình bày trước lớp.

Bài 4: AN SINH XÃ HỘI (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nêu được khái niệm và vai trò của an sinh xã hội.

– Giải thích được một cách đơn giản sự cần thiết của an sinh xã hội.

– Gọi tên được một số chính sách an sinh xã hội cơ bản.

2. Năng lực

– *Điều chỉnh hành vi:* Thực hiện được trách nhiệm của công dân về an sinh xã hội bằng những việc làm cụ thể và phù hợp.

– *Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Tìm hiểu và lấy dẫn chứng minh hoạ sự cần thiết của an sinh xã hội; Tham gia các hoạt động tuyên truyền, động viên mọi người tham gia các chính sách an sinh theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước.

3. Phẩm chất

Trách nhiệm: Tự giác thực hiện trách nhiệm công dân về an sinh xã hội; hướng dẫn và nhắc nhở người khác cùng thực hiện.

II TÀI LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Tài liệu

SGK, SGV, SBT *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12.*

2. Học liệu

Video/tranh ảnh cho hoạt động khởi động (nếu có), phiếu học tập sử dụng cho hoạt động 2.1, hoạt động 2.2, hoạt động luyện tập.

3. Thiết bị

Bảng nhóm, giấy A0, bút dạ, bút màu, máy tính, máy chiếu,...

(Tham khảo thêm các thiết bị, học liệu theo Thông tư số 39/2021/TT–BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 30 – 12 – 2021: Tranh thể hiện một số loại hình chính sách an sinh xã hội cơ bản).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Mở đầu

a) Mục tiêu:

– Giới thiệu mục tiêu, ý nghĩa của bài học.

– Khai thác trải nghiệm của HS về vấn đề liên quan đến nội dung bài học mới, tạo hứng thú cho HS.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS quan sát hình ảnh trong SGK và trả lời câu hỏi: *Các hình ảnh trên gợi cho em về chính sách an sinh xã hội nào của Nhà nước? Em hãy chia sẻ những hiểu biết của mình về chính sách đó.*

Phương án khác: GV cũng có thể khởi động bằng cách cho HS xem một vài tranh ảnh về một số chính sách an sinh xã hội hoặc video về vai trò của chính sách an sinh xã hội đối với cộng đồng/cá nhân và chia sẻ những hiểu biết của mình về chính sách đó.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra giấy.

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó dẫn dắt HS vào bài mới như lời dẫn trong SGK.

2. Hoạt động Khám phá

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về an sinh xã hội và một số chính sách an sinh xã hội cơ bản

a) Mục tiêu:

– HS nêu được khái niệm an sinh xã hội.

– HS giải thích được một cách đơn giản sự cần thiết của an sinh xã hội.

– HS kể được tên của một số chính sách an sinh xã hội cơ bản.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy đọc các nội dung trên và cho biết an sinh xã hội là gì. Hãy nêu tên, đặc điểm và ý nghĩa của các chính sách an sinh xã hội cơ bản.

2/ Qua những thông tin trên, em hãy giải thích sự cần thiết của các chính sách an sinh xã hội ở nước ta hiện nay.

– HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS trong lớp lần lượt trả lời từng câu hỏi trong SGK, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

1/ Khái niệm an sinh xã hội: là các chính sách, chương trình của Nhà nước hỗ trợ phúc lợi cho người dân thông qua các hình thức như: xây dựng nhà ở xã hội; hỗ trợ tiền cho các hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt; chính sách hỗ trợ người cao tuổi, người khuyết tật,....

Tên, đặc điểm và ý nghĩa của các chính sách an sinh xã hội cơ bản:

a. Chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo:

– Chính sách tín dụng ưu đãi tạo việc làm: Nhà nước thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi để hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm và các nguồn tín dụng khác.

Ngoài ra, căn cứ điều kiện kinh tế – xã hội trong từng thời kì, Nhà nước sử dụng các nguồn tín dụng khác để cho vay ưu đãi nhằm thực hiện các chính sách gián tiếp hỗ trợ tạo việc làm.

– Chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn: căn cứ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, Nhà nước hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn. Khi đó, người lao động ở khu vực nông thôn tham gia chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm được hưởng các chế độ sau đây: Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định; Hỗ trợ đào tạo nghề. (Điều 10 Luật Việc làm năm 2025).

– Chính sách việc làm công được thực hiện thông qua các chương trình, dự án, hoạt động sử dụng vốn nhà nước gắn với phát triển kinh tế – xã hội tại địa phương. Và ưu tiên tham gia việc làm công đối với người lao động là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người có đất thu hồi thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định của pháp luật về đất đai. (Điều 11 Luật Việc làm năm 2025).

– Các chính sách hỗ trợ khác:

+ *Hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:* Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho người lao động có nhu cầu và khả năng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Một số đối tượng được Nhà nước hỗ trợ: Học nghề, ngoại ngữ; hiểu biết phong tục, tập quán, pháp luật của Việt Nam và nước tiếp nhận lao động; Đào tạo, nâng cao trình độ kĩ năng nghề để đáp ứng yêu cầu của nước tiếp nhận lao động; Vay vốn với lãi suất ưu đãi.

+ *Hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên:* Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân giải quyết việc làm cho thanh niên; tạo điều kiện cho thanh niên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong tạo việc làm. Tư vấn, định hướng nghề nghiệp và giới thiệu việc làm miễn phí cho thanh niên; Đào tạo nghề gắn với tạo việc làm cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế – xã hội; Hỗ trợ thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp.

+ *Hỗ trợ phát triển thị trường lao động:* Nhà nước hỗ trợ phát triển thị trường lao động thông qua các hoạt động sau đây: Thu thập, cung cấp thông tin thị trường lao động, phân tích, dự báo thị trường lao động, kết nối cung cầu lao động; Hiện đại hoá hoạt động dịch vụ việc làm và hệ thống thông tin thị trường lao động; Đầu tư nâng cao năng lực trung tâm dịch vụ việc làm; Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển thị trường lao động.

b. Chính sách về bảo hiểm:

– *Bảo hiểm xã hội:* Theo quy định tại Điều 4 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024, các chế độ bảo hiểm xã hội tại Việt Nam gồm 5 chế độ sau: Chế độ ốm đau; Chế độ thai sản; Chế độ tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp; Chế độ hưu trí; Chế độ tử tuất; và chia thành hai loại hình bảo hiểm (bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện).

+ *Bảo hiểm xã hội bắt buộc* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động, người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc phải tham gia (khoản 3 Điều 3 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024). Bảo hiểm xã hội bắt buộc giúp bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do bị ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết. Đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm xã hội bao gồm người lao động làm việc

theo hợp đồng lao động, người sử dụng lao động và một số đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

+ *Bảo hiểm xã hội tự nguyện* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà công dân Việt Nam tự nguyện tham gia và được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình. Ngoài ra, Nhà nước cũng có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện đối với một số đối tượng đặc biệt để họ có thể được hưởng các quyền lợi của bảo hiểm xã hội tự nguyện. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện sẽ được hưởng hai chế độ là hưu trí và tử tuất.

– Bảo hiểm y tế: là một loại hình bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ cộng đồng. Theo đó, người mua bảo hiểm y tế sẽ được chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí thăm khám, điều trị, phục hồi sức khoẻ,… nếu không may xảy ra tai nạn, ốm đau, bệnh tật. Bảo hiểm y tế là một hình thức bảo vệ sức khoẻ và an toàn cho người dân khi gặp phải các rủi ro về sức khoẻ, bệnh tật, tai nạn. Người tham gia bảo hiểm y tế sẽ được hưởng nhiều quyền lợi khi đi khám chữa bệnh như sau: Được cấp thẻ bảo hiểm y tế; Được đóng bảo hiểm y tế theo hộ gia đình; Được lựa chọn cơ sở khám chữa bệnh ban đầu; Được khám chữa bệnh; Được thanh toán chi phí khám chữa bệnh theo chế độ bảo hiểm y tế.

– Bảo hiểm thất nghiệp là loại hình bảo hiểm bắt buộc do Nhà nước tổ chức mà người lao động, người sử dụng lao động tham gia để hỗ trợ duy trì việc làm, đào tạo, tư vấn, giới thiệu việc làm và bù đắp một phần thu nhập cho người lao động khi bị mất việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp (khoản 4 Điều 2 Luật Việc làm năm 2025). Đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp được quy định tại Điều 31 Luật Việc làm năm 2025 như sau: Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lí, điều hành, giám sát của một bên;… Người lao động đang làm việc theo hợp đồng thử việc theo quy định của pháp luật lao động; người lao động là người giúp việc gia đình thì không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp; Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và tổ chức cơ yếu; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Theo quy định Điều 30 Luật Việc làm năm 2025, các chế độ bảo hiểm thất nghiệp bao gồm: Tư vấn, giới thiệu việc làm; hỗ trợ người lao động tham gia đào tạo, nâng cao trình độ kĩ năng nghề; trợ cấp thất nghiệp; Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kĩ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động. Mỗi chế độ lại yêu cầu những điều kiện hưởng nhất định.

c. Chính sách trợ giúp xã hội:

Chính sách trợ giúp xã hội là sự đảm bảo của Nhà nước, sự hỗ trợ của cộng đồng về thu nhập và các điều kiện sống thiết yếu bằng các hình thức và biện pháp khác nhau đối với các thành viên trong xã hội khi họ rơi vào cảnh rủi ro, bất hạnh, nghèo đói, yếu thế hoặc hẫng hụt trong cuộc sống mà bản thân họ không đủ khả năng tự lo được cuộc sống của bản thân

và gia đình ở mức tối thiểu. Trợ giúp xã hội có những nội dung và hình thức ở các mức độ khác nhau tuỳ thuộc vào tính chất khó khăn nhiều hay ít, tạm thời hay lâu dài, hoàn cảnh bản thân và gia đình họ gia nhập quan hệ nào của trợ giúp xã hội. Thông qua sự trợ giúp của Nhà nước, nhân dân và cộng đồng, chính sách trợ giúp xã hội nhằm bảo đảm thu nhập và các điều kiện sinh sống ở mức tối thiểu (bằng các hình thức và biện pháp khác nhau) đối với các đối tượng gặp rủi ro, bất hạnh, nghèo đói, thiệt thòi trong cuộc sống không đủ khả năng tự lo được cuộc sống của bản thân và gia đình.

Nội dung chính sách trợ giúp xã hội gồm:

– *Trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng*, bao gồm: Trợ cấp xã hội hằng tháng; Cấp thẻ bảo hiểm y tế; Trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

– *Trợ giúp xã hội đột xuất:* Hỗ trợ lương thực; Hỗ trợ người bị thương nặng; Hỗ trợ chi phí mai táng; Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở; Hỗ trợ khẩn cấp trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hoả hoạn hoặc lí do bất khả kháng; Hỗ trợ tạo việc làm, phát triển sản xuất.

d. Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản:

Hệ thống an sinh xã hội được triển khai thông qua hệ thống các cơ chế, chính sách cung cấp các dịch vụ cho người dân với những cấp độ khác nhau. Tuỳ theo trình độ phát triển và điều kiện của mỗi nước, có những quy định về mức độ đảm bảo cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu cho người dân nói chung, hoặc theo các đối tượng, trong các lĩnh vực chủ yếu (như về giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, nhà ở, văn hoá – thông tin,…). Ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước xác định phải từng bước cung cấp cho nhân dân ngày càng tốt hơn các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu sau: *bảo đảm giáo dục tối thiểu; bảo đảm y tế tối thiểu; bảo đảm nhà ở tối thiểu; bảo đảm nước sạch; bảo đảm thông tin.*

2/ Giải thích sự cần thiết của các chính sách an sinh xã hội ở nước ta hiện nay:

An sinh xã hội nhằm góp phần giảm thiểu tối đa mức độ nghèo đói, những tổn thương, rủi ro xã hội mà người dân gặp phải. Việc này giúp cho họ vẫn giữ được những quyền lợi cơ bản nhất của con người, vẫn có được một mức thu nhập tối thiểu để duy trì cuộc sống, từ đó dần thoát khỏi hoàn cảnh khó khăn.

An sinh xã hội có ý nghĩa quan trọng trong đời sống xã hội, chẳng hạn như: Đảm bảo các điều kiện sống và phát triển tốt nhất cho người dân, bao gồm an toàn, sức khoẻ, giáo dục, lao động, thu nhập, chăm sóc xã hội và các quyền lợi khác; Giúp giảm bớt gánh nặng chi phí cho người dân trong các lĩnh vực như y tế, giáo dục, bảo hiểm, trợ cấp,... Thúc đẩy sự phát triển bền vững của xã hội, góp phần tăng cường nguồn lực, năng lực và năng suất lao động của các cá nhân và cộng đồng; Tạo ra môi trường sống an toàn, bình đẳng và công bằng cho người dân, thể hiện quyền cơ bản của con người, chủ nghĩa nhân đạo của Nhà nước và tinh thần đoàn kết của xã hội; Phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro và biến cố xã hội, như bệnh tật, tai nạn, thất nghiệp, thương tật, tuổi già, chết, thiên tai,...

– GV kết luận theo nội dung chốt kiến thức trong SGK.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu vai trò của an sinh xã hội

a) Mục tiêu:

HS nêu được vai trò của an sinh xã hội.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ học tập cho HS đọc nội dung, thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Qua các thông tin trên, em hãy nhận xét kết quả của việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội của Việt Nam.

2/ Theo em, các chính sách an sinh xã hội có vai trò như thế nào đối với người thụ hưởng chính sách và sự phát triển kinh tế – xã hội?

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm và thảo luận các câu hỏi nêu trên theo sự phân công của GV.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm lên trình bày kết quả thảo luận, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

1/ Nhận xét kết quả của việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội của Việt Nam:

– Trong suốt quá trình đổi mới phát triển và hội nhập, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng, nổi bật là thể chế thị trường lao động từng bước được hoàn thiện, trở thành giải pháp cơ bản để giải quyết việc làm; các chương trình và giải pháp tạo việc làm đã được triển khai đồng bộ, hiệu quả. Theo Bộ Nội vụ, bình quân hằng năm, Việt Nam đã giải quyết việc làm cho khoảng từ 1,5 – 1,6 triệu người và đưa trên 100 nghìn lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; tỉ lệ thất nghiệp luôn duy trì ở mức thấp. Cùng với đó, giảm nghèo bền vững tiếp cận đa chiều được triển khai quyết liệt, đồng bộ với nhiều mô hình mới, cách làm hay, gắn kết giữa tạo sinh kế, việc làm, đào tạo nghề và xuất khẩu lao động; nhiều địa phương đã ban hành các chính sách khuyến khích, hỗ trợ người dân chủ động vươn lên thoát nghèo. Kết quả giảm nghèo cải thiện đáng kể ở tất cả các vùng, miền trên cả nước. Công tác giảm nghèo bền vững được nhân dân đồng tình ủng hộ và quốc tế đánh giá cao.

– Bảo hiểm xã hội đã từng bước khẳng định và phát huy vai trò là một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội hướng đến mục tiêu bao phủ bảo hiểm xã hội toàn dân. Bảo hiểm thất nghiệp đã trở thành "điểm tựa" quan trọng, hỗ trợ hiệu quả cả doanh nghiệp và người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động, mất việc làm. Độ bao phủ của bảo hiểm thất nghiệp không ngừng được mở rộng.

– Chính sách trợ giúp xã hội bao gồm các chính sách về trợ giúp xã hội thường xuyên và trợ giúp xã hội đột xuất. Số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên tăng lên hằng năm. Chính sách trợ giúp xã hội đột xuất đã bao phủ các nhóm đối tượng cần hỗ trợ, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, đạt mục tiêu đề ra. Cơ chế, chính sách được đổi mới, tạo hành lang pháp lí cho khu vực ngoài công lập tham gia cung cấp dịch vụ. Các mô hình chỉnh hình phục hồi chức năng cho người khuyết tật, trẻ em khuyết tật dựa vào cộng đồng, các mô hình hỗ trợ các đối tượng đặc biệt (phụ nữ và trẻ em bị bạo lực gia đình, bị mua bán, xâm hại) được Nhà nước và xã hội quan tâm, phát triển.

– Hệ thống dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, đặc biệt là người nghèo, người yếu thế và đồng bào dân tộc thiểu số được cải thiện về số lượng và chất lượng, góp phần nâng cao phúc lợi, đảm bảo cuộc sống an toàn và hạnh phúc của nhân dân. Bên cạnh đó, các lĩnh vực: giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở tối thiểu, nước sạch, tiếp cận thông tin đã đạt kết quả tích cực.

2/ Vai trò của các chính sách an sinh xã hội đối với người thụ hưởng chính sách và sự phát triển kinh tế – xã hội:

– Đảm bảo thu nhập ở mức tối thiểu là một trong những chức năng cơ bản nhất của an sinh xã hội. An sinh xã hội có nhiệm vụ cung cấp (có điều kiện hoặc không có điều kiện) mức tối thiểu thu nhập. Điều này nhằm bảo đảm quyền sống tối thiểu của con người,

bao gồm các quyền về ăn, sức khoẻ, giáo dục, nơi ở cũng như một số dịch vụ xã hội cơ bản nhằm bảo vệ con người khỏi bị đói nghèo do không có thu nhập tạm thời hoặc vĩnh viễn.

– Phân phối thu nhập là một trong những chức năng quan trọng của an sinh xã hội. Phân phối thu nhập nhằm bảo đảm thu nhập cho những người không có khả năng tạo thu nhập. Các chính sách giảm nghèo, các hình thức hỗ trợ xã hội thường xuyên và đột xuất cho các nhóm đối tượng yếu thế trong bảo hiểm y tế thể hiện rõ chức năng chia sẻ rủi ro. Đồng thời, còn giúp phân phối lại thu nhập của an sinh xã hội, ngay cả khi phân phối không dựa trên sự đóng góp, mà dựa vào nhu cầu của cá nhân cũng như khả năng bảo đảm của ngân sách nhà nước.

– Phòng ngừa rủi ro giúp người dân chủ động ngăn ngừa rủi ro trong cuộc sống, sức khoẻ, sản xuất kinh doanh và biến đổi môi trường. Khắc phục rủi ro là giúp người dân hạn chế tối đa các tác động bất ngờ do các biến cố trong đời sống, sức khoẻ, sản xuất kinh doanh, và môi trường tự nhiên và bảo đảm điều kiện sống tối thiểu của người dân.

– Hệ thống an sinh xã hội thúc đẩy thị trường việc làm bền vững, tăng cường kĩ năng và các cơ hội tham gia thị trường lao động cho người lao động bằng cách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động, phát triển thị trường lao động. Ngoài ra, còn hỗ trợ tạo việc làm trực tiếp cho một bộ phận người lao động thông qua các chương trình cho vay vốn tín dụng ưu đãi, hỗ trợ chuyển đổi việc làm cho lao động bị thu hồi đất, lao động di cư,….

– GV kết luận theo nội dung chốt kiến thức trong SGK.

3. Hoạt động Luyện tập

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá.

– Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài luyện tập số 1

– GV giao nhiệm vụ cho HS nghiên cứu từng quan điểm trong bài tập 1 và bày tỏ ý kiến cá nhân.

– Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và kết luận:

a. An sinh xã hội là hệ thống các chính sách và chương trình do Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện nhằm bảo đảm cho mọi người dân ít nhất có được mức tối thiểu về thu nhập, có cơ hội tiếp cận ở mức tối thiểu về các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu, như giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin,...

An sinh xã hội nhằm góp phần giảm thiểu tối đa mức độ nghèo đói, những tổn thương, rủi ro xã hội mà người dân gặp phải. Việc này giúp cho họ vẫn giữ được những quyền lợi cơ bản nhất của con người, vẫn có được một mức thu nhập tối thiểu để duy trì cuộc sống, từ đó dần thoát khỏi hoàn cảnh khó khăn.

b. Quyền được hưởng an sinh xã hội đã được Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) ghi nhận với tư cách là một quyền cơ bản của công dân tại Điều 34: "Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội"; đồng thời khẳng định trách nhiệm của Nhà nước trong bảo đảm quyền hưởng an sinh xã hội: "Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác".

Quy định của Hiến pháp về quyền an sinh xã hội được cụ thể hoá trong nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành như: Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Người cao tuổi, Luật Trẻ em, Luật Người khuyết tật, Luật Bảo hiểm y tế, Luật An toàn vệ sinh lao động,... Các luật trong lĩnh vực này bảo đảm tốt hơn các quyền của công dân được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng, các dịch vụ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, tạo cơ sở pháp lí để thực hiện các chính sách ưu đãi xã hội đối với các đối tượng chính sách, bảo vệ người tiêu dùng; giải quyết tốt hơn mối quan hệ gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện chính sách xã hội nói chung, chính sách lao động và an sinh xã hội nói riêng theo nguyên tắc công bằng và tiến bộ xã hội.

c. Trong thời gian qua ở Việt Nam, hệ thống chính sách trợ giúp xã hội không ngừng được mở rộng, bao phủ các nhóm đối tượng từ trẻ sơ sinh đến người già; hỗ trợ không chỉ người nghèo, hộ nghèo mà còn là người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, đồng bào dân tộc thiểu số, những người bị ảnh hưởng bởi bão lũ, thiên tai,... Mức chuẩn trợ cấp được điều chỉnh tăng, điều kiện hưởng và hình thức hỗ trợ ngày càng đa dạng. Nguồn lực thực hiện chính sách trợ giúp xã hội được đa dạng, kết hợp ngân sách địa phương và của xã hội. Các hình thức trợ giúp ngày càng đa dạng, bao gồm tiền mặt hằng tháng, tiền nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội; hỗ trợ về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch,...

d. An sinh xã hội luôn là ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển đất nước. Các chính sách không ngừng được cải cách, phù hợp với nhu cầu mong muốn thiết thực của người dân. Một số chính sách an sinh xã hội hiện nay được Nhà nước chú trọng và không ngừng cải thiện: Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế; Bảo hiểm thất nghiệp; Chính sách về xoá đói giảm nghèo; Chính sách trợ giúp xã hội cho người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; Các chính sách về đảm bảo y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch,...

Lưu ý: GV có thể tổ chức cho HS tham gia trò chơi trí tuệ như: Mảnh ghép thông minh, Ai là triệu phú,... chuyển những ý kiến này thành một trong 4 ý kiến khác nhau để HS lựa chọn phương án đúng/sai.

3.2. Bài luyện tập số 2

– GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận nhóm đôi hoặc tự nghiên cứu để bày tỏ quan điểm, đưa ra sự giải thích về sự lựa chọn đó.

– Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Thông tin trên đề cập đến chính sách hỗ trợ việc làm, tăng thu nhập và giảm nghèo. Chính sách này đã hỗ trợ tạo và tự tạo việc làm cho lao động nông thôn bằng nhiều mô hình hiệu quả như: hợp tác xã sản xuất hàng thủ công mĩ nghệ; các vùng nuôi trồng thuỷ hải sản;

mô hình kinh tế trang trại, khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống. Chính sách này đã tập trung đầu tư triển khai thực hiện các chương trình, dự án, kế hoạch giảm nghèo; nhiều mô hình phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế có hiệu quả kinh tế cao được triển khai và nhân rộng; người nghèo được tiếp cận đầy đủ các nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng để phát triển kinh tế, tạo việc làm và tăng thu nhập; một số nhu cầu xã hội thiết yếu của người nghèo cơ bản được đáp ứng, giúp người nghèo cải thiện điều kiện sống.

b. Thông tin trên đề cập đến chính sách về bảo hiểm y tế tự nguyện. Bảo hiểm y tế tự nguyện là một hình thức bảo hiểm do Nhà nước cung cấp để hỗ trợ người dân về chi phí khám chữa bệnh khi ốm đau hoặc tai nạn. Ở trường hợp này, chị H đã được hưởng các chính sách về chăm sóc sức khoẻ, được hỗ trợ thanh toán chi phí khám chữa bệnh. Dưới góc độ xã hội, bảo hiểm y tế là cách tốt nhất để mọi người hỗ trợ nhau chia sẻ rủi ro khi bị bệnh tật, góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

c. Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng luôn chiếm vị trí quan trọng trong hệ thống chính sách an sinh xã hội của nước ta. Đó là chính sách đặc biệt, thực hiện cho những đối tượng đặc biệt, thể hiện sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đối với người có công với cách mạng, tiếp nối truyền thống tốt đẹp và đạo lí "Uống nước, nhớ nguồn" của dân tộc. Cùng với bảo đảm chế độ trợ cấp ưu đãi thường xuyên, nhiều chính sách hỗ trợ khác cũng được ban hành và thực hiện, như: chính sách ưu đãi về nhà ở; chính sách ưu đãi trong giáo dục, đào tạo đối với con của người có công; chăm sóc sức khoẻ; ưu tiên vay vốn từ quỹ quốc gia giải quyết việc làm để phát triển sản xuất; hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh của thương, bệnh binh và người có công,... tạo điều kiện cho con em họ có việc làm, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống.

3.3. Bài luyện tập số 3

– GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận nhóm đôi hoặc tự nghiên cứu và bày tỏ nhận định/quan điểm của bản thân.

– Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và kết luận.

Phương án khác: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm theo cặp, hai nhóm thảo luận cùng một trường hợp, mời đại diện nhóm 1 trình bày kết quả thảo luận, nhóm 2 phản biện, bổ sung, sau đó GV nhận xét và kết luận.

3.4. Bài luyện tập số 4

– GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận nhóm đôi hoặc tự nghiên cứu và bày tỏ quan điểm của bản thân.

– Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và kết luận.

Phương án khác: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm theo cặp, hai nhóm thảo luận cùng một trường hợp, mời đại diện nhóm 1 trình bày kết quả thảo luận, nhóm 2 phản biện, bổ sung, sau đó GV nhận xét và kết luận.

4. Hoạt động Vận dụng

a) Mục tiêu:

HS tự giác áp dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan đến an sinh xã hội trong thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng trong SGK: *Em hãy tìm hiểu một số chính sách an sinh xã hội ở địa phương và viết báo cáo thu hoạch thể hiện ý nghĩa của chính sách đó.*

GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập này bằng cách tìm hiểu một hoặc một số chính sách an sinh xã hội ở địa phương. Sau đó, HS viết báo cáo thu hoạch thể hiện ý nghĩa của chính sách đó. Khuyến khích bài giới thiệu có hình ảnh minh hoạ. GV có thể chọn bài có nội dung tốt, mời 1 – 2 HS trình bày bài viết trước lớp.

Mẫu báo cáo thu hoạch:

1. Mở đầu

Trình bày lí do chọn chính sách an sinh xã hội đó.

2. Nội dung

– Ý nghĩa của chính sách đó ở địa phương.

– Thực trạng của chính sách an sinh xã hội ở địa phương.

– Chỉ ra nguyên nhân và giải pháp khắc phục những tồn tại của chính sách.

3. Kết luận

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHỦ ĐỀ 4: LẬP KẾ HOẠCH KINH DOANH

Bài 5: LẬP KẾ HOẠCH KINH DOANH (5 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nêu được nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh.

– Giải thích được sự cần thiết phải lập kế hoạch kinh doanh.

– Diễn giải được các bước lập kế hoạch kinh doanh.

2. Năng lực

– *Phát triển bản thân:* Lập được kế hoạch kinh doanh và mô tả được kế hoạch kinh doanh của bản thân dưới hình thức bài tập thực hành.

– *Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Tìm hiểu và đưa ra được dẫn chứng thực tế về sự cần thiết của việc lập kế hoạch kinh doanh.

3. Phẩm chất

Có *trách nhiệm* trong việc tham gia các hoạt động kinh tế làm giàu hợp pháp cho bản thân và gia đình, đồng thời góp phần làm giàu cho đất nước.

II TÀI LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Tài liệu

SGK, SGV, SBT *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12.*

2. Học liệu

Video cho hoạt động khởi động (nếu có), phiếu học tập sử dụng cho bài luyện tập số 1.

3. Thiết bị

Bảng nhóm, giấy A0, bút dạ, bút màu, máy tính, máy chiếu,....

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Mở đầu

a) Mục tiêu:

– Giới thiệu mục tiêu, ý nghĩa của bài học.

– Khai thác trải nghiệm của HS về vấn đề liên quan đến nội dung bài học mới, tạo hứng thú cho HS.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS: *Hãy nêu hiểu biết của em về việc lập kế hoạch kinh doanh.*

GV cũng có thể khởi động bằng cách cho HS xem một đoạn video về câu chuyện kinh doanh.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra giấy.

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó dẫn dắt HS vào bài mới:

Lập kế hoạch kinh doanh là việc khởi đầu quan trọng cho hoạt động kinh doanh giúp chủ thể kinh doanh xác định rõ được mục tiêu, đường lối, chiến lược và lộ trình thực hiện nhiệm vụ để kinh doanh hiệu quả và thành công.

2. Hoạt động Khám phá

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về kế hoạch kinh doanh và sự cần thiết của việc lập kế hoạch kinh doanh

a) Mục tiêu:

– HS nêu được nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh.

– Giải thích được sự cần thiết của việc lập kế hoạch kinh doanh.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy liệt kê những nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh. Phân tích làm rõ ý nghĩa của từng nội dung đó và cho ví dụ minh hoạ.

2/ Dựa vào thông tin trên, em hãy phân tích sự cần thiết của việc lập kế hoạch kinh doanh.

– GV yêu cầu HS thực hiện từng nhiệm vụ. Trong mỗi nhiệm vụ lớn, GV yêu cầu HS thực hiện những nhiệm vụ nhỏ để phân tích nội dung, lấy ví dụ (những ví dụ ngoài SGK phù hợp với thực tiễn) và ý nghĩa của nội dung đó.

Lưu ý: Khi phân tích nội dung kế hoạch kinh doanh, cần phân biệt kế hoạch tóm tắt và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh, nhưng khi tổng kết cần nêu những nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh.

– HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS trong lớp lần lượt trả lời từng câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

1/ Nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh gồm hai phần:

+ Phần tóm tắt trình bày một cách ngắn gọn, khái quát những thông tin: Tên kế hoạch kinh doanh; Ý tưởng kinh doanh; Mục tiêu kinh doanh; Chiến lược kinh doanh; Các điều kiện thực hiện kế hoạch kinh doanh; Cơ hội, rủi ro.

• Tên kế hoạch kinh doanh: Cần phải thể hiện sơ lược sản phẩm kinh doanh.

• Ý tưởng kinh doanh: Giới thiệu nét nổi bật của ý tưởng kinh doanh như có tính mới, tính sáng tạo, nổi trội,... đảm bảo đem lại kết quả khả quan cho hoạt động kinh doanh.

Ví dụ: Anh Q có ý định mở một quán cà phê, để bắt đầu xây dựng kế hoạch kinh doanh, anh Q xây dựng một số ý tưởng khác nhau: kinh doanh cà phê Vườn, cà phê Sách, cà phê kết hợp với đồ ăn nhanh,… và quyết định chọn ý tưởng cà phê kết hợp với đồ ăn nhanh vì qua nghiên cứu thị trường anh thấy nhiều khách hàng có nhu cầu kết hợp ăn nhanh với uống cà phê nhưng loại hình dịch vụ này hiện đang thiếu vắng trên thị trường.

• Mục tiêu kinh doanh: Khái quát mong muốn của chủ thể kinh doanh trong hoạt động kinh doanh. Chủ thể kinh doanh cần xác định các mục tiêu cụ thể như: thời điểm hoà vốn, thời điểm thu lợi nhuận, mức lợi nhuận tại các mốc thời gian cụ thể. Đây chính là động lực để tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh. Đó có thể là mục tiêu vì lợi nhuận, mục tiêu đứng vững, thâm nhập vào một thị trường cụ thể, tham gia vào chuỗi giá trị hay những mục tiêu vì bảo vệ môi trường, vì lợi ích cộng đồng,...

Ví dụ: Mục tiêu kinh doanh quán cà phê của anh Q là phục vụ ít nhất 100 người/ngày; doanh thu đạt khoảng 180 triệu đồng/tháng, sau 3 tháng hoạt động quán thu hồi đủ vốn và bắt đầu có lợi nhuận.

Hoặc mục tiêu xã hội của một xưởng sản xuất đồ thủ công mĩ nghệ: Mục tiêu này bao gồm việc định hướng phát triển doanh nghiệp sản xuất ra các sản phẩm thân thiện với môi trường, quảng bá sản phẩm/dịch vụ đến với người tiêu dùng. Mục tiêu này giúp tạo ra việc làm cho người lao động, phục vụ các lợi ích cho xã hội như các hoạt động từ thiện, hoạt động cộng đồng,...

• Các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh: Nhận diện rõ được đối thủ cạnh tranh, điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân, tổ chức kinh doanh so với đối thủ cạnh tranh, từ đó đánh giá khái quát những thuận lợi, khó khăn khi triển khai hoạt động kinh doanh này.

Ví dụ: So với đối thủ cạnh tranh, chủ thể kinh doanh có thế mạnh vì có nguồn cung ứng nguyên liệu chất lượng cao với giá ưu đãi hay có một cải tiến mới về công nghệ giúp tạo ra sản phẩm hàng hoá, dịch vụ có khả năng cạnh tranh với các đối thủ trên thị trường,... nhưng cũng có điểm yếu là hạn chế về vốn, khó tìm được địa điểm kinh doanh thuận lợi,...

• Chiến lược kinh doanh: Giới thiệu rõ hoạt động kinh doanh này hướng đến phục vụ thị trường nào, cùng với những kế hoạch cho những hoạt động bên trong doanh nghiệp như kế hoạch sản xuất, kế hoạch tiếp thị, bán hàng, kế hoạch nhân sự, kế hoạch tài chính,... để thực hiện mục tiêu kinh doanh.

Ví dụ: Công ty A đang kinh doanh ở tỉnh B. Công ty dự định mở rộng thị trường sang tỉnh C. Do đó, Công ty A đã xây dựng kế hoạch kinh doanh, trong đó có chiến lược kinh doanh cụ thể phân tích đặc điểm thị trường tỉnh C.

• Cơ hội, rủi ro: Chỉ ra hoạt động kinh doanh này đang tận dụng được cơ hội nào (như một chính sách ưu đãi về thuế đối với mặt hàng kinh doanh, chính sách hỗ trợ về vốn và đào tạo lao động cho lĩnh vực kinh doanh,...).

Ý tưởng kinh doanh chỉ trở thành cơ hội kinh doanh khi có tính bền vững, đáp ứng được nhu cầu hiện tại và có thể duy trì được lâu dài, có tính hấp dẫn bảo đảm mang lại lợi nhuận cho chủ thể kinh doanh.

+ Kế hoạch hoạt động kinh doanh mô tả chi tiết về các hoạt động của doanh nghiệp để triển khai thực hiện ý tưởng kinh doanh, bao gồm: Kế hoạch tổ chức sản xuất; kế hoạch tiếp thị bán hàng; kế hoạch phát triển doanh nghiệp; kế hoạch nhân sự; kế hoạch tài chính; phân tích rủi ro và các biện pháp xử lí. Cụ thể:

• Kế hoạch tổ chức sản xuất: Giới thiệu địa điểm, mặt bằng sản xuất; kĩ thuật, công nghệ sẽ sử dụng trong sản xuất. Ví dụ: Kế hoạch sản xuất rau an toàn, sản xuất hoa hồng ở trang trại nào? Hoặc sản xuất hàng may mặc công xưởng ở đâu?

Giới thiệu những công nghệ kĩ thuật sản xuất nổi trội có tính cạnh tranh; loại hình sản xuất với khối lượng sản phẩm lớn, vừa, nhỏ hay đơn chiếc, cùng với phương pháp tổ chức sản xuất gắn với loại hình sản xuất dây chuyền hay nhóm, đơn chiếc. Ví dụ: Ở trang trại rau an toàn sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP.

• Kế hoạch tiếp thị, bán hàng: Dự kiến các giải pháp thích hợp về quảng cáo, khuyến mại, giá cả, cách thức xúc tiến, truyền thông, phân phối sản phẩm,... giúp chủ thể có thể kiểm soát và quản trị hoạt động của mình và tác động tích cực đến quyết định mua của khách hàng mục tiêu.

Ví dụ: Kế hoạch quảng cáo, đơn vị kinh doanh phải xác định mục tiêu quảng cáo, nội dung truyền đạt, phương tiện quảng cáo (báo, tạp chí, ti vi, áp phích,...), thời gian và tần suất quảng cáo, tính toán và cân đối ngân sách dành cho quảng cáo.

• Kế hoạch phát triển doanh nghiệp: Trình bày những dự kiến sẽ phát triển sản phẩm, dịch vụ này của doanh nghiệp trong tương lai gắn với những mốc thời gian cụ thể, nhất định.

Ví dụ: Sau 1 tháng sản phẩm của doanh nghiệp chiếm lĩnh 20% thị phần,...

• Kế hoạch nhân sự: Giới thiệu ngắn gọn cơ cấu tổ chức, mô tả phương thức vận hành của tổ chức, mối quan hệ giữa các bộ phận, cá nhân trong bộ máy quản trị, thể hiện việc chủ thể có đủ khả năng về nhân sự để triển khai thành công hoạt động kinh doanh.

Ví dụ: Để vận hành quán cà phê, anh Q xác định ngoài chủ quán có 8 nhân viên; Chủ quán: người trực tiếp quản lí và điều hành quản lí 24/7; Tiếp tân: thu tiền và in hoá đơn; Đầu bếp: pha chế nước uống và chế biến món ăn. Quán hoạt động từ 6 giờ đến 23 giờ nên đội ngũ được chia thành hai ca, mỗi ca 4 người. Khi quán đông khách có thể huy động thời gian rảnh của các thành viên trong gia đình để phục vụ.

• Kế hoạch tài chính: Cung cấp các thông tin thể hiện khả năng tài chính của chủ thể kinh doanh đảm bảo tính khả thi của việc thực hiện hoạt động kinh doanh như: vốn, đầu tư, tài sản, doanh thu, chi phí, lợi nhuận,... Giúp chủ thể kinh doanh quản lí dòng tiền, hạch toán thu – chi, chi phí phát sinh,… trong quá trình triển khai hoạt động kinh doanh.

• Phân tích rủi ro và các biện pháp xử lí: Chỉ ra những rủi ro có khả năng xảy ra trong quá trình trình kinh doanh, có thể là những rủi ro về chính trị, kinh tế, công nghệ,… và dự kiến các biện pháp xử lí.

Ví dụ: Trong sản xuất nông nghiệp có thể gặp phải các rủi ro về thời tiết, dịch bệnh, thị trường đầu ra cho sản phẩm,... từ đó chủ thể kinh doanh dự kiến các biện pháp để phòng rủi ro.

2/ Sự cần thiết của việc lập kế hoạch kinh doanh:

Bản kế hoạch kinh doanh sẽ giúp cho chủ thể kinh doanh nắm bắt được tình hình thực tế và đưa ra những định hướng trong tương lai. Xác định được mục tiêu, chiến lược, thị trường, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, nội lực của bản thân, đưa ra phương hướng kinh doanh và phương thức thực hiện. Xác định được những thiếu sót trong kinh doanh và rủi ro có thể xảy ra. Từ đó, chủ thể kinh doanh sẽ chủ động thực hiện, điều chỉnh kế hoạch kinh doanh để có tầm nhìn tốt hơn cho việc kinh doanh trong tương lai.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu các bước lập kế hoạch kinh doanh

a) Mục tiêu:

– HS diễn giải được các bước lập kế hoạch kinh doanh.

– HS lập và mô tả được bản kế hoạch kinh doanh.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy phân tích nội dung cơ bản của từng bước; cách thực hiện; một số lưu ý trong quá trình lập kế hoạch kinh doanh. Nêu ví dụ minh hoạ.

2/ Dựa vào các bước đó, em hãy thực hành lập bản kế hoạch kinh doanh một mặt hàng mà em đang quan tâm.

– Để thực hiện được hai nhiệm vụ này, GV cần triển khai lần lượt từng nhiệm vụ:

Với nhiệm vụ 1 gồm 5 bước, GV giao cho HS phân tích nội dung, cách thức thực hiện và một số lưu ý của từng bước trong quá trình lập kế hoạch kinh doanh và HS phải lấy được ví dụ minh hoạ.

– HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS trong lớp lần lượt trả lời từng câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

Bước 1: Xác định ý tưởng kinh doanh: Ý tưởng kinh doanh có vai trò như thế nào? Cách thức xác định ý tưởng kinh doanh? Những lưu ý khi xác định ý tưởng kinh doanh? Nêu ví dụ minh hoạ.

Ý tưởng kinh doanh có vai trò định hướng, giúp chủ thể kinh doanh xác định được những vấn đề cơ bản của kinh doanh: Kinh doanh mặt hàng gì? Đối tượng khách hàng là ai? Họ có nhu cầu gì? Kinh doanh bằng cách nào? Kinh doanh cho ai?

Ví dụ: Chủ thể kinh doanh quán trà sữa xác định đối tượng khách hàng là HS, sinh viên, đội ngũ công chức trong khu vực,…

Nguồn để xác định ý tưởng kinh doanh có thể từ lợi thế nội tại xuất phát từ đam mê, hiểu biết, khả năng huy động nguồn lực,... của chủ thể kinh doanh hay từ những cơ hội bên ngoài như: nhu cầu mới chưa được đáp ứng, nguồn cung ứng, hưởng lợi từ chính sách,...

Ví dụ: Anh A có ý tưởng kinh doanh quán trà sữa vì anh đam mê kinh doanh từ khi còn đi học, có sự hiểu biết về các nguyên liệu chế biến trà sữa,… thuê được địa điểm ở trung tâm thị trấn gần các cơ quan, trường học,…

Lưu ý: Ý tưởng kinh doanh được xác định phải đảm bảo tính mới, sáng tạo, khả thi, mang lại lợi nhuận trong hoạt động kinh doanh.

Ví dụ: Trong khu vực chưa có cửa hàng hoặc quán bán trà sữa,… hoặc trên thị trường đã có quán bán trà sữa nhưng anh A xác định mở quán trà sữa kiểu mới có những đặc điểm khác với các quán cũ đang hoạt động.

Bước 2: Xác định mục tiêu kinh doanh. Mục tiêu kinh doanh là những mục tiêu mà doanh nghiệp đề ra và dự đoán sẽ đạt được trong một khoảng thời gian được xác định.

Ví dụ: Mục tiêu kinh doanh của hãng xe buýt điện sau một năm hoạt động giành được 40% thị phần trên thị trường xe buýt. Để đạt được mục tiêu này, doanh nghiệp xây dựng các chiến lược thu hút khách hàng,…

Về thời gian, cần xác định các mục tiêu ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.

Ví dụ: Anh N mới mở một nhà hàng Chay và xác định: Đối tượng khách hàng: Từ 22 – 35 tuổi, những người muốn ăn chay và yêu thích mô hình trà đạo.

Mục tiêu ngắn hạn: Tạo cho khách hàng những trải nghiệm về các món ăn chay và trong 3 tháng đầu thu hút mỗi ngày từ 50 – 70 khách hàng, đến tháng thứ 4 thu hút 80 khách hàng/ngày… sau 1 năm sẽ thu hút 100 khách hàng/ngày.

Mục tiêu trung hạn: Đề cao sức khoẻ của thực khách, giúp mọi người có cái nhìn sâu sắc hơn với sức khoẻ. Từ 2 – 5 năm xây dựng được thương hiệu của nhà hàng.

Mục tiêu dài hạn: Mang đến một trải nghiệm mới với những món chay ngon, đặc sắc, tốt cho sức khoẻ. Sau 5 năm sẽ mở ra một chuỗi nhà hàng chay trên phạm vi một tỉnh.

Khi xây dựng mục tiêu kinh doanh cần bảo đảm các tiêu chí: nhất quán, cụ thể, khả thi, tương thích và linh hoạt,…

Lưu ý: Mục tiêu kinh doanh cần hướng tới những hành động rõ ràng, cụ thể, phù hợp với điều kiện cụ thể, có tính khả thi và kết quả thiết thực.

Bước 3: Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh. Để đảm bảo tính khả thi của ý tưởng kinh doanh, chủ thể kinh doanh cần phân tích môi trường kinh doanh để sơ bộ tìm hiểu các cơ hội từ đó đánh giá chỗ đứng của chủ thể kinh doanh trên thị trường. Từ đó có cơ sở để xác định chiến lược kinh doanh, phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu. Để kinh doanh thành công, cần phân tích đầy đủ các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.

Ví dụ: Khi phân tích thị trường, chủ thể cần trả lời các câu hỏi ai là người có nhu cầu về sản phẩm, tại sao lại có nhu cầu đó, lượng cầu là bao nhiêu, và doanh nghiệp có thể đáp ứng bao nhiêu phần trăm trong tổng lượng cầu này. Phân tích thị trường mục tiêu (người mua) điển hình.

Có thể có nhiều loại người mua, nhưng chỉ cần một số ít loại người mua đã có thể tạo nên một thị phần lớn hay có lợi nhất; có 4 cách phân loại chính:

Phân theo khu vực địa lí: khu vực của người mua, khu vực sản xuất, sở thích theo khu vực, dân số, nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Phân theo hoạt động chung của người mua cuối cùng: cá nhân hay tổ chức, Chính phủ, kinh doanh hoặc sản xuất,…

Phân theo vị trí hay trách nhiệm của người mua: người mua là cá nhân, là chủ sở hữu doanh nghiệp, hay là nhân viên/cán bộ quản lí của họ,…

Phân theo đặc điểm cá nhân của người mua: tuổi tác, các đặc điểm thể chất, giới tính, thu nhập, sở thích, các mối quan tâm chính trị, thành viên các hiệp hội,...

Bước 4: Xác định chiến lược kinh doanh: Chiến lược kinh doanh là nội dung cơ bản của một kế hoạch kinh doanh gồm một chuỗi các biện pháp, cách thức của chủ thể kinh doanh nhằm đạt được hiệu quả tối ưu. Chiến lược kinh doanh thể hiện mục tiêu chinh phục thị trường kinh doanh cụ thể. Sự thành bại của chiến lược sẽ tác động trực tiếp các kế hoạch kinh doanh cụ thể trong nội bộ đơn vị kinh doanh.

Từ chiến lược kinh doanh, chủ thể kinh doanh cần phải xây dựng các kế hoạch cụ thể để thực hiện chiến lược kinh doanh gồm:

– Kế hoạch sản xuất/cung cấp sản phẩm: Nội dung kế hoạch sản xuất cần giải quyết các vấn đề chủ yếu sau:

+ Bố trí địa điểm, mặt bằng sản xuất. Địa điểm sản xuất phụ thuộc vào các đặc điểm, tính chất sản phẩm/dịch vụ, nguồn lực sử dụng và các yếu tố môi trường.

Ví dụ: sản xuất rau ở trang trại, nuôi cá trên sông, hồ,…

+ Kĩ thuật công nghệ sản xuất. Nội dung này trả lời cho câu hỏi: Sử dụng công nghệ gì? Nguồn nguyên liệu nào để sản xuất ra sản phẩm?

+ Xác định loại hình và phương pháp tổ chức sản xuất. Đó là kĩ thuật sản xuất ra sản phẩm và bảo đảm hệ thống máy móc, thiết bị sản xuất, quản lí chất lượng sản phẩm,...

– Kế hoạch bán hàng, tiếp thị, quảng cáo gồm: chiến lược quảng bá, giới thiệu sản phẩm, tìm hiểu nhu cầu khách hàng và có phương thức phân phối tiện lợi để thoả mãn nhu cầu khách hàng.

Ví dụ: Để chuẩn bị cho việc khai trương quán cà phê, anh Q đã lên kế hoạch như sau: trước khi khai trương, anh đã cho nhân viên đi phát tờ rơi, lập fanpage; giảm 30% cho tất cả hoá đơn trong ngày mở bán khai trương; và giảm 30% trong hai ngày tiếp theo, áp dụng với hoá đơn từ 150.000 đồng; tặng voucher trị giá 30.000 đồng cho khách nếu khách đăng ảnh của khách tại quán lên fanpage trong tuần đầu tiên khai trương. Kế hoạch khuyến mại: Dựa vào những sự kiện đặc biệt quan trọng trong năm sẽ tổ chức triển khai tặng quà thích hợp, ví dụ: tặng hoa cho khách hàng nhân ngày 8 – 3, ngày 14 – 2; tặng móc khoá tình nhân và ảnh lưu niệm cho những cặp đôi khi đến quán mà chụp hình và đăng lên fanpage của quán.

– Kế hoạch phát triển kinh doanh: Đó là các dấu mốc cụ thể cho sự phát triển doanh nghiệp. Ví dụ sau 1 năm, 3 năm, 5 năm, 10 năm,…

– Kế hoạch quản lí nhân sự: cần xác định số lượng, chất lượng, cơ cấu tổ chức và quản lí nhân sự, căn cứ vào quy mô sản xuất để xây dựng theo các mô hình quản lí. Với mô hình

quản lí trực tiếp, chủ thể kinh doanh trực tiếp quản lí hoạt động kinh doanh. Ví dụ: Kinh doanh theo mô hình nhỏ: quán cà phê, quán trà sữa. Với mô hình quản lí gián tiếp, cần xây dựng đội ngũ quản lí điều hành. Đó là mô hình quản lí trong các doanh nghiệp vừa và lớn.

– Kế hoạch tài chính: bảo đảm cân đối thu, chi theo các mốc thời gian phát triển của đơn vị kinh doanh, thể hiện khả năng tài chính của chủ thể kinh doanh bảo đảm tính khả thi của phương án kinh doanh được lựa chọn.

Ví dụ: Một đơn vị dự định kinh doanh thực phẩm chế biến bằng dây chuyền đóng gói hiện đại cần xây dựng kế hoạch tài chính cụ thể: tiền thuê nhà xưởng, mua máy móc, trang thiết bị, thuê và tập huấn cán bộ, mua sắm và bảo quản sản phẩm dự phòng,… Sau khi đã quyết định các phương án và kế hoạch phụ trợ cần phải lượng hoá bằng các ngân quỹ. Ngân quỹ chung của đơn vị sản xuất kinh doanh biểu thị toàn bộ thu nhập, chi phí và lợi nhuận của đơn vị kinh doanh.

Bước 5: Đánh giá cơ hội kinh doanh, rủi ro tiềm ẩn và biện pháp xử lí: Sau khi đã xác định các phương án khác nhau để thực hiện mục tiêu, chủ thể kinh doanh phải xem xét điểm mạnh, điểm yếu của từng phương án, trên cơ sở đó xác định cơ hội và rủi ro có thể gặp để đưa ra được các biện pháp xử lí phù hợp. Trong kinh doanh có thể gặp phải một số rủi ro sau:

– Rủi ro về chính trị: liên quan đến tình hình chính trị trong và ngoài nước, quan điểm của Chính phủ đối với phát triển kinh tế tư nhân,…

– Rủi ro về kinh tế: biến động thị trường, thu nhập, thanh toán, biến động không dự kiến trước được của tỉ giá hối đoái, lạm phát, lãi suất,… Ví dụ: nhu cầu của thị trường thấp hơn dự kiến, chủ thể kinh doanh phải hạ giá thành sản phẩm, dẫn đến doanh thu và lợi nhuận giảm,…

– Rủi ro về cung cấp các yếu tố đầu vào như: công nhân nghỉ việc, giá xăng dầu tăng, đơn vị cung cấp nguyên liệu tự ý không thực hiện đúng hợp đồng,…

– Rủi ro về kĩ thuật và vận hành khi công nghệ và thiết bị không thể vận hành và bảo dưỡng phù hợp như thiết kế ban đầu.

Để hạn chế tác động rủi ro, người ta thường áp dụng một số biện pháp sau:

– Quản trị rủi ro trong các phương án kinh doanh.

– Đa dạng hoá các quan hệ kinh doanh, không phụ thuộc quá nhiều vào một khách hàng, một nhà cung cấp hoặc một đối tác nhất định.

– Thiết lập các nguồn dự trữ cần thiết để đề phòng rủi ro.

Sau khi thực hiện các nhiệm vụ học tập nhỏ, GV tổng kết quá trình thực hiện nhiệm vụ 1 và kết luận: Để lập được một bản kế hoạch kinh doanh, cần thực hiện các bước cơ bản sau:

Bước 1: Xác định định hướng, ý tưởng kinh doanh.

Bước 2: Xác định mục tiêu kinh doanh.

Bước 3: Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.

Bước 4: Xác định chiến lược kinh doanh, chi tiết các hoạt động và kế hoạch thực hiện các hoạt động kinh doanh.

Bước 5: Đánh giá cơ hội kinh doanh, rủi ro tiềm ẩn và biện pháp xử lí.

– Đối với nhiệm vụ 2, GV giao nhiệm vụ cho HS dựa vào các bước trên để thực hành lập một bản kế hoạch kinh doanh một mặt hàng mà HS đang quan tâm.

– GV dành cho HS một khoảng thời gian nhất định để thực hiện nhiệm vụ. HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết bản kế hoạch ra giấy hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS trong lớp lần lượt trình bày bản kế hoạch mà HS đã thực hiện, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đánh giá bài tập của HS.

Lưu ý: Phần này, GV hướng dẫn cho HS các kĩ năng cơ bản của việc lập kế hoạch kinh doanh. Bởi vậy, trong mỗi bước lập kế hoạch kinh doanh, GV cần phân tích kĩ nội dung, cách thức thực hiện và một số lưu ý khi lập kế hoạch kinh doanh.

3. Hoạt động Luyện tập – Vận dụng

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá.

– Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

Bên cạnh việc cung cấp kiến thức ở bài học này, GV cần rèn kĩ năng thực hiện lập kế hoạch kinh doanh cho HS. Do đó, hoạt động luyện tập – vận dụng của bài học được thực hiện dưới hình thức bài tập thực hành.

GV giao nhiệm vụ cho HS: Em hãy cùng các bạn trong nhóm thực hiện các nhiệm vụ sau:

– Thực hành lập kế hoạch kinh doanh.

– Xây dựng các tiêu chí đánh giá kế hoạch kinh doanh.

– Thuyết trình về bản kế hoạch kinh doanh.

– Viết nhận xét, đánh giá bản kế hoạch kinh doanh đó.

GV hướng dẫn HS cách thức thực hiện từng nhiệm vụ:

1. Lập kế hoạch kinh doanh

Cách thực hiện:

– Lập kế hoạch nghiên cứu theo nhóm: Thành lập nhóm nghiên cứu, bầu nhóm trưởng và thư kí nhóm.

– Thống nhất lựa chọn một ý tưởng kinh doanh phù hợp để tiến hành lập bản kế hoạch kinh doanh.

– Phân công người chịu trách nhiệm thực hiện từng nội dung trong bản kế hoạch kinh doanh. Tập hợp kết quả nghiên cứu của các cá nhân trong nhóm thành một bản kế hoạch kinh doanh. Đánh giá công việc cụ thể của từng thành viên trong việc thực hiện nhiệm vụ này.

HS có thể tham khảo nội dung bảng tóm tắt sau:

Tên kế hoạch kinh doanh

	Nội dung	Tiêu chí đánh giá
Ý tưởng kinh doanh.	…	…
Mục tiêu kinh doanh.	…	…
Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.	…	…
Xác định chiến lược kinh doanh.	…	…
Xác định kế hoạch tổ chức thực hiện chiến lược.	…	…
Đánh giá cơ hội, rủi ro tiềm ẩn và các biện pháp xử lí.	…	…

2. Thảo luận trong nhóm tiêu chí đánh giá kế hoạch kinh doanh

Gợi ý: Hãy xác định các tiêu chí đánh giá một bản kế hoạch kinh doanh:

– Tiêu chí về nội dung.

– Tiêu chí về hình thức.

– Căn cứ để xác định các tiêu chí đó.

3. Thuyết trình về bản kế hoạch kinh doanh

Gợi ý:

– Thảo luận cách trình bày bản kế hoạch kinh doanh.

– Lựa chọn phương án thuyết trình hiệu quả.

– Tìm phương tiện hỗ trợ như máy móc, mô hình,…

4. Viết nhận xét, đánh giá bản kế hoạch kinh doanh

Từng cá nhân trong nhóm viết nhận xét, đánh giá bản kế hoạch kinh doanh gồm:

– Căn cứ vào tiêu chí đánh giá để nhận xét bản kế hoạch kinh doanh.

– Chỉ ra những điểm còn hạn chế hoặc chưa đạt được của bản kế hoạch kinh doanh.

– Nêu biện pháp khắc phục các nội dung còn hạn chế.

– Nhận xét về tinh thần, thái độ và phương pháp làm việc của bản thân trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ.

HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.

GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS trong lớp lần lượt báo cáo kết quả làm bài tập thực hành, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận.

CHỦ ĐỀ 5: TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

Bài 6: TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP (5 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nêu được khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

– Liệt kê được các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

– Trình bày được ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

2. Năng lực

– *Điều chỉnh hành vi:* Ủng hộ những hành vi, việc làm có trách nhiệm đối với xã hội của doanh nghiệp; Phê phán những biểu hiện thiếu trách nhiệm đối với xã hội của một số doanh nghiệp.

– *Phát triển bản thân:* Xác định được trách nhiệm công dân khi tham gia điều hành doanh nghiệp.

– *Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Tìm hiểu và đưa ra được dẫn chứng thực tế về việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong một số trường hợp cụ thể; Tham gia tuyên truyền, cổ vũ các doanh nghiệp đẩy mạnh thực hiện trách nhiệm đối với xã hội.

3. Phẩm chất

Có *trách nhiệm* trong việc tham gia cổ vũ các doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm đối với xã hội, ý thức được trách nhiệm công dân đối với xã hội của người quản lí, điều hành doanh nghiệp.

II TÀI LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Tài liệu

SGK, SGV, SBT *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12.*

2. Học liệu

Video cho hoạt động khởi động (nếu có), phiếu học tập sử dụng cho bài luyện tập số 1, số 3, thông tin, câu chuyện có liên quan đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

3. Thiết bị

Bảng nhóm, giấy A0, bút dạ, bút màu, máy tính, máy chiếu,...

(Tham khảo thêm các thiết bị, học liệu theo Thông tư số 39/2021/TT–BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 30 – 12 – 2021: Tranh thể hiện sơ đồ các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Mở đầu

a) Mục tiêu:

– Giới thiệu mục tiêu, ý nghĩa của bài học.

– Khai thác trải nghiệm của HS về vấn đề liên quan đến nội dung bài học mới, tạo hứng thú học tập cho HS và giúp HS có hiểu biết ban đầu về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV cho HS nêu một hoạt động thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp và cho biết việc làm đó đã mang lại lợi ích gì cho cộng đồng, xã hội và doanh nghiệp.

Phương án khác: GV cũng có thể cho HS xem một đoạn video về hoạt động của một doanh nghiệp thể hiện trách nhiệm đối với xã hội và trả lời câu hỏi tương tự.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời.

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó dẫn dắt HS vào bài mới như lời dẫn trong SGK.

2. Hoạt động Khám phá

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu khái niệm và các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

a) Mục tiêu:

HS nêu được khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

– GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin 1 trong SGK để trả lời câu hỏi: *Từ thông tin, em hiểu thế nào là trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp?*

Gợi ý: GV có thể sưu tầm, chọn thêm một số quan điểm khác nhau về trách nhiệm xã hội chiếu lên cho HS lần lượt nghiên cứu, khai thác nội hàm của khái niệm trong nội dung các quan điểm đó:

+ Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp liên quan đến những quyết định và hành động được thực hiện mà ít nhất cũng vượt trên những lợi ích kinh tế của doanh nghiệp, là những nguyên tắc điều chỉnh mối quan hệ giữa doanh nghiệp và xã hội.

+ Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp bao gồm sự mong đợi của xã hội về kinh tế, pháp luật, đạo đức và nhân văn đối với các tổ chức tại một thời điểm nhất định.

+ Một doanh nghiệp có trách nhiệm xã hội khi quyết định và hoạt động của nó nhằm tạo ra và cân bằng các lợi ích khác nhau của những cá nhân và tổ chức liên quan.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập dưới hình thức cá nhân hoặc nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.

– GV lần lượt mời HS trả lời từng câu hỏi, các HS khác trong lớp nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là toàn bộ trách nhiệm bắt buộc và tự nguyện mà doanh nghiệp thực hiện đối với xã hội bằng những chính sách và việc làm cụ thể, mang lại những ảnh hưởng tích cực đến xã hội, cộng đồng, đóng góp cho việc thực hiện các mục tiêu xã hội và sự phát triển bền vững quốc gia.

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

– GV chiếu lược đồ biểu diễn các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, giao nhiệm vụ cho HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi: *Em hãy liệt kê các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và nêu rõ nội dung của các hình thức này.*

Lưu ý: Có 4 hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội, GV có thể phân công theo cặp: Hai nhóm thảo luận về một hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội.

Gợi ý cho HS thảo luận:

1/ Nội dung trách nhiệm đó gồm những gì?

2/ Vì sao doanh nghiệp thực hiện điều đó?

3/ Điều gì bắt buộc doanh nghiệp phải thực hiện?

4/ Đâu là điều doanh nghiệp thực hiện một cách tự nguyện?

– HS thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công nhóm của GV, chuẩn bị câu trả lời ra bảng nhóm hoặc giấy A0.

– GV triển khai lần lượt từng hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp: mời đại diện nhóm thứ nhất trình bày câu trả lời, mời nhóm thứ hai cùng cặp nhận xét, bổ sung; các HS khác trong lớp có thêm ý kiến.

– Sau mỗi phần trình bày về một hình thức, GV nhận xét, kết luận:

+ *Trách nhiệm kinh tế:* Doanh nghiệp phải vận hành hiệu quả quá trình sản xuất kinh doanh, tiết kiệm chi phí, thu được lợi nhuận cao; cung ứng hàng hoá, dịch vụ đáp ứng nhu cầu của xã hội với mức giá hợp lí; tạo việc làm cho người lao động với mức thù lao xứng đáng cùng cơ hội phát triển chuyên môn nghề nghiệp; đảm bảo chất lượng, an toàn sản phẩm cho người tiêu dùng,...

+ *Trách nhiệm pháp lí:* Doanh nghiệp phải tuân thủ pháp luật về thuế, môi trường, bảo vệ người tiêu dùng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

+ *Trách nhiệm đạo đức:* Doanh nghiệp phải thực hiện đạo đức kinh doanh, sản xuất sản phẩm, dịch vụ không gây hại cho xã hội và môi trường; đối xử công bằng, khách quan với người lao động.

+ *Trách nhiệm nhân văn:* Doanh nghiệp phải tham gia các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo, giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn trong cộng đồng; tham gia các hoạt động công ích, đóng góp cho sự phát triển cộng đồng và xã hội.

Nhiệm vụ 3: Khai thác trường hợp 1 trong SGK

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc trường hợp 1 trong phần khám phá của SGK phần 1 để trả lời câu hỏi: *Em hãy cho biết những việc làm của Doanh nghiệp V thể hiện hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp. Người lãnh đạo doanh nghiệp đã thực hiện trách nhiệm công dân nào trong điều hành doanh nghiệp?*

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc nhóm đôi để thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời ra giấy nháp, bảng nhóm hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS trả lời từng trường hợp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

Trường hợp 1, Công ty V đã thực hiện hình thức trách nhiệm kinh tế, trách nhiệm pháp lí, trách nhiệm nhân văn đối với cộng đồng, xã hội.

Trách nhiệm công dân của người điều hành doanh nghiệp: (1) Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thuế và các quy định khác của pháp luật có liên quan; (2) Xây dựng môi trường làm việc thân thiện, an toàn trong doanh nghiệp, đảm bảo quyền lợi chính đáng của cán bộ nhân viên trong doanh nghiệp; (3) Duy trì chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp, bảo vệ quyền lợi, niềm tin của người tiêu dùng; kết hợp hài hoà lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích của người tiêu dùng; (4) Cùng tập thể lãnh đạo xây dựng chính sách, kế hoạch và thực hiện trách nhiệm với cộng đồng phù hợp với lĩnh vực hoạt động, điều kiện và khả năng thực hiện của doanh nghiệp.

Nhiệm vụ 4: *Khai thác trường hợp 2 trong SGK*

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc trường hợp 2 trong SGK và trả lời câu hỏi: *Em hãy cho biết Doanh nghiệp T trong trường hợp 2 có thực hiện đúng trách nhiệm đối với xã hội không. Giải thích vì sao.*

– GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân hoặc nhóm đôi, chuẩn bị câu trả lời ra giấy hoặc bảng nhóm.

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận: Công ty T chưa thực hiện đúng trách nhiệm xã hội vì hoạt động sản xuất của công ty gây ô nhiễm môi trường và công ty không trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho công nhân (vi phạm trách nhiệm pháp lí và trách nhiệm đạo đức).

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

a) Mục tiêu:

HS trình bày được ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong SGK, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi: *Từ các thông tin trên, em hãy cho biết việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp mang lại ý nghĩa gì đối với xã hội và doanh nghiệp.*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy hoặc bảng nhóm để trình bày trước lớp.

– GV triển khai phần báo cáo kết quả học tập: mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, đại diện các nhóm khác nhận xét, phản biện, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với doanh nghiệp và xã hội.

+ *Đối với doanh nghiệp:* Thực hiện trách nhiệm xã hội mang đến nhiều lợi ích cho doanh nghiệp như: góp phần nâng cao chất lượng, giá trị thương hiệu và uy tín của doanh nghiệp, tạo dựng niềm tin đối với công chúng, tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp,... nhờ đó giúp gia tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

+ *Đối với xã hội:* Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước, hỗ trợ giải quyết những khó khăn, thách thức của cộng đồng và xã hội; góp phần bảo vệ môi trường.

Lưu ý: GV nên dành thời gian phân tích kĩ hơn ý nghĩa của việc thực hiện các hình thức trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, nêu thêm ví dụ để minh hoạ.

3. Hoạt động Luyện tập

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá về các hình thức thực hiện và ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

– Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân trước những vấn đề liên quan đến thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài luyện tập số 1

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm bài tập 1 trong SGK.

– HS làm việc cá nhân, viết kết quả vào phiếu học tập/giấy nháp.

– GV chiếu từng quan điểm lên, mời một vài HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và kết luận:

Ý kiến	Đúng/sai	Giải thích
a	Đúng	Bảo vệ quyền lợi chính đáng của người lao động là quy định của pháp luật đòi hỏi các doanh nghiệp bắt buộc phải tuân thủ.
b	Sai	Đảm bảo kinh doanh đạt hiệu quả là trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp vì phải kinh doanh đạt hiệu quả mới đảm bảo sản xuất kinh doanh, bảo toàn vốn và mang lại lợi nhuận cho nhà đầu tư, việc làm, thu nhập cho người lao động, có điều kiện để thực hiện những hoạt động vì cộng đồng.

Ý kiến	Đúng/sai	Giải thích
c	Sai	Pháp luật bảo vệ quyền và lợi ích của người tiêu dùng yêu cầu doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm phải cung cấp sản phẩm an toàn cho người tiêu dùng. Nếu doanh nghiệp vi phạm sẽ bị pháp luật xử lí, người tiêu dùng tố cáo, lên án.
d	Đúng	Chuyển đổi cơ cấu sản xuất thân thiện với môi trường góp phần bảo vệ môi trường, nâng cao sức khoẻ cho người tiêu dùng là trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

3.2. Bài luyện tập số 2

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các trường hợp ở bài luyện tập số 2 trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy cho biết Doanh nghiệp V, Doanh nghiệp A đã thực hiện những hình thức trách nhiệm xã hội nào.

2/ Những hoạt động của doanh nghiệp mang lại lợi ích gì cho xã hội và doanh nghiệp?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc nhóm đôi để thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời ra giấy nháp, bảng nhóm hoặc phiếu học tập.

– GV cho HS thực hiện lần lượt từng nhiệm vụ, mời 1 – 2 HS trả lời từng câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Doanh nghiệp V đã thực hiện các hình thức trách nhiệm xã hội: trách nhiệm kinh tế, trách nhiệm đạo đức, trách nhiệm nhân văn. Những việc làm của Doanh nghiệp V mang lại lợi ích cho người lao động, cho cộng đồng, xã hội. Với doanh nghiệp: mang lại uy tín của doanh nghiệp với khách hàng, người lao động và xã hội, từ đó kinh doanh thuận lợi hơn.

+ Doanh nghiệp A thực hiện các hình thức trách nhiệm xã hội: trách nhiệm kinh tế, trách nhiệm pháp lí, trách nhiệm đạo đức; đảm bảo cung cấp hàng hoá chất lượng cho người tiêu dùng, quan tâm đến quyền lợi của khách hàng, mang lại uy tín với khách hàng, xã hội, kinh doanh sẽ thuận lợi hơn.

3.3. Bài luyện tập số 3

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài luyện tập số 3 trong SGK.

– HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

– GV triển khai lần lượt từng ý kiến, mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

Ý kiến	Đúng/sai	Giải thích
a	Sai	Thực hiện trách nhiệm xã hội, doanh nghiệp có thể phải tăng một số chi phí nhưng bù lại doanh nghiệp kinh doanh thuận lợi hơn, uy tín cao hơn, lợi nhuận thu về sẽ nhiều hơn và năng lực cạnh tranh cũng cao hơn.

Ý kiến	Đúng/sai	Giải thích
b	Đúng	Khi thực hiện trách nhiệm xã hội, doanh nghiệp sẽ tạo được hình ảnh tốt, tăng uy tín với khách hàng, lượng hàng hoá bán được nhiều hơn, từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
c	Đúng	Những thách thức của phát triển bền vững chính là những vấn đề về môi trường, vấn đề xã hội như bất bình đẳng, phân hoá giàu nghèo, tăng trưởng kinh tế không bền vững. Với các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội, doanh nghiệp góp phần giải quyết, giảm bớt các thách thức này.

3.4. Bài luyện tập số 4

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các trường hợp ở bài luyện tập số 4 và trả lời câu hỏi trong SGK.

Gợi ý: Để tiết học thêm sinh động, GV có thể chuyển thể nội dung trường hợp trong SGK thành video hoạt hình cho HS quan sát, hoặc có thể tổ chức cho HS chuyển thể thành kịch bản để đóng vai.

– HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm, viết câu trả lời ra bảng nhóm.

– GV tiến hành lần lượt cho từng trường hợp, mời đại diện 1 – 2 nhóm lên trả lời từng câu hỏi, mời đại diện nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

Những việc làm của ban lãnh đạo Công ty Q, Công ty B trong cả hai trường hợp đều không thực hiện đúng trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội, cần bị lên án và ngăn chặn, xử lí kịp thời.

Lưu ý: Ngoài những bài luyện tập trong SGK, GV có thể sử dụng thêm các dạng bài tập trong SBT Giáo dục kinh tế và pháp luật 12.

4. Hoạt động Vận dụng

a) Mục tiêu:

HS biết vận dụng những điều đã học để phân tích, đánh giá những vấn đề liên quan đến thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong cuộc sống, liên hệ với bản thân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng trong SGK, hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi. Nêu các quy định về sản phẩm và thời gian nộp sản phẩm.

– Tổ chức cho HS báo cáo kết quả vào phần khởi động của tiết sau và phần luyện tập ở tiết cuối cùng của chủ đề.

CHỦ ĐỀ 6: QUẢN LÍ THU, CHI TRONG GIA ĐÌNH

Bài 7: QUẢN LÍ THU, CHI TRONG GIA ĐÌNH (5 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nêu được thế nào là quản lí thu, chi trong gia đình.

– Giải thích được sự cần thiết phải quản lí thu, chi trong gia đình.

– Đánh giá được thói quen chi tiêu và các mục tiêu tài chính của gia đình.

2. Năng lực

– *Phát triển bản thân:* Tham gia lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch thu, chi hợp lí trong gia đình.

– *Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội*: Tìm hiểu và đưa ra được dẫn chứng thực tế về vai trò của quản lí thu, chi trong gia đình.

3. Phẩm chất

– *Chăm chỉ* tham gia lập kế hoạch thu, chi hợp lí trong gia đình.

– Có *trách nhiệm* thực hiện kế hoạch thu, chi hợp lí trong gia đình. Hướng dẫn bạn bè, người thân cùng thực hiện.

II TÀI LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Tài liệu

SGK, SGV, SBT *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12.*

2. Học liệu

Video cho hoạt động khởi động (nếu có), phiếu học tập sử dụng cho bài luyện tập số 1.

3. Thiết bị

Bảng nhóm, giấy A0, bút dạ, bút màu, máy tính, máy chiếu,...

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Mở đầu

a) Mục tiêu:

– Giới thiệu mục tiêu, ý nghĩa của bài học.

– Khai thác trải nghiệm của HS về vấn đề liên quan đến nội dung bài học mới, tạo hứng thú cho HS.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS: *Em hãy nêu một thói quen chi tiêu trong gia đình em và nhận xét về thói quen đó.*

Lưu ý: GV cũng có thể khởi động bằng cách cho HS xem một đoạn video về các hoạt động quản lí thu, chi (có thể là hoạt động chi tiêu khi đi siêu thị, có thể là các hoạt động tham gia sản xuất để tăng nguồn thu nhập trong gia đình). GV cũng có thể kể cho HS một câu chuyện về quản lí thu, chi trong gia đình.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra giấy.

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó dẫn dắt HS vào bài mới:

Quản lí thu, chi là hoạt động cơ bản để thực hiện các mục tiêu tài chính của mỗi gia đình, giúp duy trì và nâng cao chất lượng cuộc sống. Vì vậy, mỗi gia đình cần trang bị kĩ năng quản lí thu, chi để sử dụng nguồn tiền hợp lí, thoả mãn được những nhu cầu cơ bản, tiết kiệm cho tương lai, góp phần tạo nên một gia đình hạnh phúc và phát triển.

2. Hoạt động Khám phá

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về quản lí thu, chi và sự cần thiết phải quản lí thu, chi trong gia đình

a) Mục tiêu:

– HS nêu được khái niệm quản lí thu, chi trong gia đình.

– Giải thích được sự cần thiết phải quản lí thu, chi trong gia đình.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Từ các thông tin trên, em hãy cho biết thế nào là quản lí thu, chi trong gia đình.

2/ Qua thông tin 2, em hãy đánh giá thói quen chi tiêu nào tích cực và thói quen chi tiêu nào chưa tích cực. Vì sao?

3/ Em hãy cho biết những thói quen chi tiêu không tích cực sẽ ảnh hưởng như thế nào tới đời sống gia đình.

– HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS trong lớp trả lời lần lượt từng câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

+ Quản lí thu, chi trong gia đình là việc quản lí các khoản thu nhập và chi tiêu nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần cho các thành viên trong gia đình và phù hợp với thu nhập của gia đình.

+ Trong các thói quen chi tiêu trên, có một số thói quen chi tiêu tích cực, một số thói quen chi tiêu không tích cực:

• Thói quen chi tiêu tích cực: chỉ mua khi thực sự cần thiết; tiết kiệm điện, nước; bàn bạc, thống nhất giữa các thành viên trong gia đình trước khi chi tiêu.

• Thói quen chi tiêu không tích cực: chi tiêu tuỳ hứng theo cảm xúc; chi tiêu hết thu nhập không có quỹ dự phòng;....

+ Thói quen chi tiêu tích cực giúp cho mỗi gia đình luôn chủ động trong cuộc sống và thực hiện được các mục tiêu tài chính. Những thói quen chi tiêu không tích cực sẽ phá vỡ những mục tiêu tài chính của gia đình, không chủ động được trong những tình huống xấu như ốm đau, thất nghiệp,... làm cho cuộc sống rơi vào tình thế khó khăn.

Hoạt động 2.2: Xây dựng kế hoạch quản lí thu, chi trong gia đình

a) Mục tiêu:

HS tham gia lập và thực hiện kế hoạch thu, chi hợp lí trong gia đình.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1/ Theo em, để xây dựng được kế hoạch quản lí thu, chi trong gia đình cần thực hiện những nội dung nào? Vì sao? Em hãy phân tích những nội dung đó.

2/ Hãy xây dựng kế hoạch quản lí thu, chi trong gia đình và thuyết trình về việc thực hiện kế hoạch đó trong gia đình em.

– GV yêu cầu HS thực hiện từng nhiệm vụ. Trong mỗi nhiệm vụ lớn, GV yêu cầu HS thực hiện những nhiệm vụ nhỏ để phân tích nội dung, lấy ví dụ (những ví dụ ngoài SGK phù hợp với thực tiễn) và làm rõ ý nghĩa của nội dung đó.

* Với nhiệm vụ 1 gồm 5 bước, GV giao cho HS phân tích nội dung, cách thức thực hiện và một số lưu ý của từng bước trong quá trình lập kế hoạch quản lí thu, chi và HS phải nêu được ví dụ minh hoạ.

– HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS trong lớp lần lượt trả lời từng câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

Để xây dựng kế hoạch thu, chi hợp lí, mỗi gia đình cần thực hiện các bước cơ bản sau:

Bước 1: Thảo luận để xác định mục tiêu tài chính trong gia đình và thời gian thực hiện.

Mục tiêu tài chính trong gia đình là các mục tiêu giúp xác định ngân sách để gia đình thực hiện những dự định cụ thể trong một khoảng thời gian nhất định. Để thực hiện được các mục tiêu tài chính trong gia đình, phải thảo luận và thống nhất giữa các thành viên và xây dựng ngân quỹ gia đình.

Ví dụ: Sau khi kết hôn, vợ chồng bàn bạc thống nhất mục tiêu sau 1 năm sẽ mua sắm được những đồ dùng thiết yếu trong gia đình và tiết kiệm được khoảng 100 triệu đồng.

Căn cứ vào thời gian thực hiện có các mục tiêu tài chính sau: mục tiêu tài chính ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Ví dụ: Gia đình bạn B (có 4 thành viên) đặt ra mục tiêu sau 3 tháng mua một chiếc xe đạp điện chuẩn bị cho em gái vào học trung học phổ thông, sau 3 năm tích luỹ được một khoản tiền cho anh trai vào học đại học, sau 10 năm sẽ mua được một căn chung cư,…

Việc đặt mục tiêu tài chính rõ ràng là bước đầu lên kế hoạch những gì gia đình muốn đạt được trong tương lai, có thể liên quan đến tiết kiệm, chi tiêu, kiếm tiền hoặc đầu tư.

Việc xác định được mục tiêu tài chính gia đình cần tiến hành như sau:

– Liệt kê tất cả những mục tiêu tài chính ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.

– Xác định mức độ ưu tiên thực hiện các mục tiêu và thời hạn hoàn thành mục tiêu tài chính của gia đình, trong đó cần ưu tiên cho các mục tiêu cấp bách, cơ bản, thiết yếu, phù hợp với nguồn thu của gia đình.

Khi xác định mục tiêu cần đảm bảo tiêu chí cụ thể, đo lường được, có tính khả thi và giới hạn thời gian hoàn thành. Việc xác định mục tiêu cần có sự bàn bạc, thống nhất, đồng thuận giữa các thành viên trong gia đình để cùng nhau thực hiện mục tiêu.

Bước 2: Xác định các nguồn thu nhập trong gia đình.

Ví dụ: Để thực hiện được các mục tiêu tài chính, gia đình B đã liệt kê tất cả các nguồn thu nhập trong gia đình bao gồm:

– Thu nhập từ tiền lương của bố mẹ B.

– Lãi suất từ hai quyển sổ tiết kiệm của gia đình đã tích luỹ được.

– Thu nhập từ tiền làm thêm của bố.

– Thu nhập từ tiền cho thuê cửa hàng của gia đình.

Xác định các nguồn thu nhập đã giúp gia đình B biết được tình hình tài chính hiện tại và có cơ sở để xây dựng kế hoạch thu, chi trong gia đình.

Bước 3: Thống nhất các khoản chi thiết yếu và không thiết yếu trong gia đình.

Ví dụ: Gia đình Q đã bàn bạc và xác định các khoản chi phí cần trả như: tiền nhà, tiền điện, tiền nước, tiền ăn uống, tiền học của con,… là các khoản chi bắt buộc, thiết yếu. Còn các khoản chi cho giải trí, mua sắm, ăn uống bên ngoài và các chi tiêu cá nhân khác được xác định là khoản chi không thiết yếu.

Việc chi tiêu trong gia đình luôn đảm bảo nguyên tắc ưu tiên cho những nhu cầu thiết yếu, cân nhắc những khoản chi không thiết yếu để cân đối thu – chi và thực hiện mục tiêu tiết kiệm.

Bước 4: Thống nhất tỉ lệ phân chia các khoản chi: thiết yếu, không thiết yếu và tiết kiệm.

Trên cơ sở theo dõi mức chi tiêu của gia đình, căn cứ vào nguồn thu, mục tiêu tài chính và danh mục các khoản chi thiết yếu và không thiết yếu của gia đình để xác định tỉ lệ phân chia các khoản chi cho phù hợp với đặc điểm của gia đình.

Dựa trên tỉ lệ đó, phân bổ số tiền cụ thể cho từng khoản chi.

Ví dụ: Trong cuộc sống, gia đình cô H thực hiện triệt để quy tắc 50/30/20, các chi tiêu trong gia đình sẽ được chia thành tỉ lệ 50%, 30% và 20%. Trong đó: 50% dành cho các chi

tiêu thiết yếu cho gia đình như: chi phí đi lại, ăn uống, điện nước, tiền học cho con,… 30% thu nhập được dùng cho các mục tiêu tài chính như trả nợ, tiết kiệm, quỹ dự phòng,… 20% dành cho các chi tiêu cá nhân của các thành viên trong gia đình bao gồm các khoản chi phí mua sắm, du lịch, giải trí,… Cuối mỗi tháng, cô tổng hợp chi tiêu trong tháng, so sánh chi tiêu thực tế với kế hoạch để ra. Từ đó, đưa ra những nhận định khách quan và điều chỉnh chi tiêu những tháng sau cho phù hợp. Trước khi điều chỉnh, cô luôn thảo luận tạo sự đồng tình của các thành viên để chi tiêu hợp lí và đảm bảo hoà khí trong gia đình.

Bước 5: Thực hiện các khoản thu, chi hằng tháng theo kế hoạch thông qua việc ghi chép và điều chỉnh các khoản chi tiêu cho phù hợp.

Ví dụ: Vợ chồng anh N có tổng thu nhập từ 20 – 25 triệu đồng/tháng. Kể từ khi mới kết hôn, anh chị đã thống nhất cách thức kiểm soát thu, chi. Mọi nguồn thu của các thành viên trong gia đình đều được ghi chép lại và người vợ sẽ giữ tiền. Bên cạnh đó, anh chị còn đưa ra 4 cách kiểm soát nguồn chi: chỉ mua sắm vào những ngày quy định, chi tiêu có mục đích, tạo một danh sách mua sắm trước khi mua và tạo ra giới hạn chi tiêu. Nhờ vậy mà gia đình anh N luôn đạt trạng thái chi tiêu hiệu quả và tiết kiệm được những khoản tiền đều đặn hằng tháng.

* Đối với nhiệm vụ 2, GV giao nhiệm vụ cho HS dựa vào các bước trên để xây dựng kế hoạch quản lí thu, chi trong gia đình và thuyết trình về việc thực hiện kế hoạch đó trong gia đình em.

– GV dành cho HS một khoảng thời gian nhất định để thực hiện nhiệm vụ. HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết bản kế hoạch ra giấy hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS trong lớp lần lượt trình bày bản kế hoạch quản lí thu, chi trong gia đình mà HS đã thực hiện, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận chung.

Lưu ý: Phần này, GV hướng dẫn cho HS các kĩ năng cơ bản của xây dựng kế hoạch quản lí thu, chi trong gia đình. Do vậy, trong mỗi bước xây dựng kế hoạch, GV cần phân tích kĩ nội dung, cách thức thực hiện và một số lưu ý khi xây dựng kế hoạch quản lí thu, chi trong gia đình.

3. Hoạt động Luyện tập

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá.

– Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài luyện tập số 1

– GV giao nhiệm vụ cho HS nghiên cứu từng quan điểm trong bài tập 1, bày tỏ quan điểm và đưa ra giải thích về sự lựa chọn đó.

– Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Quan điểm này không đúng, vì không phải thành viên nào trong gia đình cũng đi làm, có thu nhập và tham gia vào các hoạt động tạo nên các nguồn thu nhập và chi tiêu trong gia đình được. Ví dụ: trẻ em, người cao tuổi,…

b. Quan điểm này đúng, vì nếu không quản lí thu, chi trong gia đình thì khó có thể duy trì những thói quen chi tiêu tích cực và hạn chế những thói quen chi tiêu không tích cực.

c. Quan điểm này không đúng, vì nếu chi tiêu theo sở thích, thoả mãn mọi nhu cầu của các thành viên trong gia đình sẽ dẫn đến hậu quả các khoản thu nhập không thể đủ để bù đắp cho chi tiêu dẫn đến thâm hụt ngân sách gia đình, nợ nần,…

d. Quan điểm này đúng, vì quản lí thu, chi trong gia đình hợp lí sẽ kiểm soát được các nguồn thu trong gia đình; Theo dõi và điều chỉnh những thói quen chi tiêu không tích cực để đạt được các mục tiêu tài chính trong gia đình; Chủ động thực hiện kế hoạch tài chính của gia đình; Giúp cân bằng tài chính, chủ động ứng phó với các tình huống rủi ro có thể xảy ra trong gia đình và nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình.

Lưu ý: GV có thể tổ chức cho HS tham gia trò chơi trí tuệ như: Mảnh ghép thông minh, Ai là triệu phú,... chuyển những ý kiến này thành một trong 4 ý kiến khác nhau để HS lựa chọn phương án đúng/sai.

3.2. Bài luyện tập số 2

– GV giao nhiệm vụ cho HS nghiên cứu việc làm của từng nhân vật trong bài tập 2, nhận xét và giải thích.

– Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào giấy nháp/phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Đây là một thói quen tốt để thực hiện kế hoạch quản lí thu, chi trong gia đình.

b. Đây là một việc làm đúng, vì ngay cả khi thu nhập còn thấp gia đình vẫn có ý thức tiết kiệm một khoản nhỏ để dự phòng thông qua việc kiên trì bảo đảm nguyên tắc 50/30/20.

c. Đây là một việc làm tốt, một thói quen tốt để chi tiêu hiệu quả, thực hành tiết kiệm để thực hiện được các mục tiêu tài chính của gia đình.

3.3. Bài luyện tập số 3

– GV giao nhiệm vụ cho HS liệt kê và chuẩn bị thuyết trình về những thói quen chi tiêu tích cực trong gia đình và kết quả của những thói quen đó.

Lưu ý: GV có thể giao cho HS làm bài tập này ở nhà với thời gian cụ thể.

– HS làm việc và chuẩn bị bài thuyết trình.

– GV mời HS báo cáo kết quả làm việc.

– GV nhận xét và kết luận một số ý chính cho từng vấn đề.

Gợi ý: Một số thói quen chi tiêu tích cực trong gia đình:

– Chi tiêu có kế hoạch.

– Bàn bạc, thống nhất giữa các thành viên gia đình trong chi tiêu.

– Chi tiêu tiết kiệm,…

3.4. Bài luyện tập số 4

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong bài tập 4 và trả lời câu hỏi: *Em hãy chỉ ra những biểu hiện quản lí thu, chi gia đình hợp lí, không hợp lí trong trường hợp trên. Em hãy đưa ra lời khuyên cho gia đình để quản lí thu, chi gia đình hiệu quả hơn.*

– HS làm việc cá nhân hoặc theo nhóm đôi, chuẩn bị câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS trả lời lần lượt từng ý kiến, các HS khác nêu câu hỏi phản biện, nhận xét và bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và kết luận:

Việc đầu năm vợ chồng anh A thống nhất đặt mục tiêu mỗi tháng sẽ dành 60% thu nhập cho các chi tiêu thiết yếu, tiết kiệm 20% thu nhập gia đình để có đủ tiền mua xe máy là hợp lí. Vì trong quản lí thu, chi trong gia đình chỉ khi nào có sự bàn bạc, thống nhất và kiên trì thực hiện mới có thể đạt được các mục tiêu tài chính trong gia đình.

Khi anh A bị mất việc, thu nhập gia đình bị giảm sút, kinh tế gia đình eo hẹp nhưng vợ anh vẫn quyết tâm thực hiện mục tiêu tiết kiệm đã đặt ra bằng cách cắt giảm một số chi tiêu thiết yếu trong gia đình là không hợp lí. Vì, cách cắt giảm một số chi tiêu thiết yếu trong gia đình sẽ ảnh hưởng đến sức khoẻ của các thành viên trong gia đình.

Lời khuyên: Vợ chồng anh A nên thống nhất với nhau điều chỉnh quy tắc thu, chi bảo đảm các khoản chi thiết yếu và cắt giảm các khoản chi không thiết yếu để thực hiện các mục tiêu tài chính trong gia đình.

4. Hoạt động Vận dụng

a) Mục tiêu:

HS tự giác áp dụng những điều đã học để tham gia lập và thực hiện các hoạt động liên quan đến việc quản lí thu, chi để xây dựng được kế hoạch quản lí thu, chi hợp lí trong gia đình.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng trong SGK:

1/ Em hãy liệt kê những mục tiêu tài chính và kế hoạch thực hiện các mục tiêu đó trong gia đình em.

2/ Em hãy viết bài luận ngắn chia sẻ suy nghĩ của mình về nhận định: "Quản lí thu, chi trong gia đình trở thành cầu nối giúp các thành viên trong gia đình hiểu nhau và sống hạnh phúc hơn".

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập này ở nhà, sau đó chọn 1 – 2 HS trình bày sản phẩm trước lớp.

CHỦ ĐỀ 7: MỘT SỐ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ KINH TẾ

Bài 8: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ KINH DOANH VÀ NỘP THUẾ (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nêu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế.

– Nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về kinh doanh và nộp thuế.

2. Năng lực

– *Điều chỉnh hành vi:* Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế trong một số tình huống đơn giản thường gặp; Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về kinh doanh và nộp thuế bằng những hành vi phù hợp.

– *Phát triển bản thân:* Thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế.

– *Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội*: Vận dụng được các kiến thức về quyền, nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế để phân tích, đánh giá, xử lí các tình huống có liên quan trong thực tiễn cuộc sống.

3. Phẩm chất

Có *trách nhiệm* và *trung thực* trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế.

II TÀI LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Tài liệu

SGK, SGV, SBT *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12.*

2. Học liệu

Phiếu học tập; tranh/ảnh, clip, bài báo, thông tin,... liên quan đến nội dung bài học.

3. Thiết bị

Máy tính, máy chiếu, bảng nhóm, giấy A0, bút dạ, bút màu,...

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Mở đầu

a) Mục tiêu:

– Giới thiệu mục tiêu, ý nghĩa của bài học.

– Khai thác vốn sống, trải nghiệm của HS về quyền, nghĩa vụ của công dân về kinh doanh, tạo hứng thú và giúp HS có những hiểu biết ban đầu về quyền, nghĩa vụ của công dân về kinh doanh.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS: *Em hãy kể một số quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh mà em biết.*

– HS làm việc cá nhân để chuẩn bị câu trả lời.

– GV mời 1 – 2 HS trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó dẫn dắt HS vào bài học như lời dẫn trong SGK.

Phương án khác: GV có thể cho HS xem clip/hình ảnh người dân thực hiện các quyền, nghĩa vụ trong kinh doanh/nộp thuế và yêu cầu HS xác định các quyền, nghĩa vụ đó là gì hoặc nhận xét người dân thực hiện đúng hay vi phạm quyền, nghĩa vụ,...

2. Hoạt động Khám phá

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh

a) Mục tiêu:

– HS nêu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh.

– HS phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm đơn giản thường gặp về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Khai thác trường hợp trong SGK

– GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác các thông tin và trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi: *Trường hợp trên, vợ chồng ông M đã vi phạm quy định nào của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong kinh doanh? Hành vi vi phạm đó gây nên những hậu quả gì?*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập dưới hình thức nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

+ Vợ chồng ông M đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh, quyền bình đẳng trong kinh doanh, nghĩa vụ tôn trọng quyền lợi của người tiêu dùng, vì hành vi của vợ chồng ông M sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng nhái là hành vi bị pháp luật nghiêm cấm, vi phạm quyền tự do kinh doanh của công dân. Sản xuất, buôn bán hàng giả là một hình thức cạnh tranh không lành mạnh, xâm phạm đến quyền lợi của các doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm thật, vi phạm quyền bình đẳng trong kinh doanh của công dân; sản xuất, buôn bán hàng giả xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng, vi phạm nghĩa vụ tôn trọng quyền lợi của người tiêu dùng.

+ Hành vi vi phạm của vợ chồng ông M có thể dẫn đến những hậu quả như: khiến người tiêu dùng bị thiệt hại về tài sản do mua và sử dụng những sản phẩm giả, kém chất lượng; gây thiệt hại về uy tín, tiền bạc cho các doanh nghiệp chân chính sản xuất dầu nhớt nhãn hiệu K; gây rối loạn thị trường; vợ chồng ông M phải chịu trách nhiệm pháp lí tương ứng theo quy định của pháp luật;...

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu quyền và nghĩa vụ của công dân trong kinh doanh và nêu ví dụ minh hoạ

– GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác các thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: *Theo em, công dân có những quyền và nghĩa vụ gì trong kinh doanh? Hãy nêu ví dụ về việc công dân thực hiện tốt các quyền, nghĩa vụ đó trong cuộc sống.*

– HS làm việc cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

+ Công dân có các quyền về kinh doanh như: quyền tự do kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; quyền bình đẳng về kinh doanh; có quyền khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về kinh doanh; quyền tự do tìm kiếm thị trường, khách hàng và kí kết hợp đồng; có quyền tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động;... Công dân có các nghĩa vụ về kinh doanh như: tuân thủ quy định của Hiến pháp và pháp luật về kinh doanh; tôn trọng quyền tự do kinh doanh của người khác; kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật; bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong doanh nghiệp và người tiêu dùng; thực hiện các quy định của pháp luật về quốc phòng, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội;...

+ Ví dụ: Doanh nghiệp thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn cho người lao động trong sản xuất, đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội đầy đủ cho người lao động; doanh nghiệp thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất, kinh doanh;...

– GV tổng kết và chốt nội dung kiến thức như trong SGK.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu quyền và nghĩa vụ của công dân về nộp thuế

a) Mục tiêu:

– HS nêu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về nộp thuế.

– HS phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm đơn giản thường gặp về quyền và nghĩa vụ của công dân về nộp thuế; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về nộp thuế.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Khai thác nội dung thông tin và trường hợp 1 trong SGK

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin và trường hợp 1 trong SGK để trả lời câu hỏi: *Trong trường hợp 1, anh D đã thực hiện những quyền và nghĩa vụ gì của công dân về nộp thuế? Ngoài những quyền, nghĩa vụ đã thực hiện, theo quy định của pháp luật, anh D còn có những quyền và nghĩa vụ nào khác về nộp thuế?*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

+ Trong trường hợp 1, anh D đã thực hiện quyền được tiếp cận thông tin, được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế. Thực hiện nghĩa vụ đăng kí thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định của pháp luật; nghĩa vụ khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp tiền thuế đầy đủ, đúng thời hạn.

+ Ngoài các quyền, nghĩa vụ đã thực hiện, anh D còn có các quyền, nghĩa vụ khác về nộp thuế như: quyền được giữ bí mật thông tin, trừ các thông tin phải cung cấp cho cơ quan thuế; quyền được hưởng các ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; quyền được tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật về nộp thuế; quyền yêu cầu cơ quan quản lí thuế giải thích về việc tính thuế, ấn định thuế; quyền kí hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, đại lí làm thủ tục hải quan để thực hiện dịch vụ đại lí thuế, đại lí làm thủ tục hải quan; nghĩa vụ chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế; nghĩa vụ tôn trọng các quyền về nộp thuế của người khác;....

Nhiệm vụ 2: Khai thác trường hợp 2 trong SGK

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc trường hợp 2 trong SGK để trả lời câu hỏi: *Trong trường hợp 2, ông A đã vi phạm quy định nào của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về nộp thuế? Vì sao? Hành vi vi phạm của ông A có thể dẫn tới những hậu quả gì?*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm đôi, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

+ Trong trường hợp 2, ông A đã vi phạm nghĩa vụ khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nghĩa vụ sử dụng hoá đơn theo đúng quy định của pháp luật của người nộp thuế, vì theo quy định của pháp luật, người nộp thuế có trách nhiệm phải khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và sử dụng hoá đơn, chứng từ theo đúng quy định. Tuy nhiên, ông A đã cố tình chỉ đạo cấp dưới lập khống hợp đồng kinh tế, ghi sai giá trị trên hoá đơn giá trị gia tăng và khai thuế thấp hơn so với thực tế để nhằm mục đích trốn thuế.

+ Hành vi của ông A có thể gây ra những hậu quả như: gây thất thoát cho ngân sách nhà nước; khiến ông A phải chịu trách nhiệm pháp lí tương ứng;...

– GV tổng kết và chốt nội dung kiến thức: Nộp thuế là quyền lợi và nghĩa vụ của mọi công dân.

+ Người nộp thuế có các quyền như: được cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế; được giữ bí mật thông tin, trừ các thông tin phải cung cấp cho cơ quan thuế; được hưởng các ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; được tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật về nộp thuế;...

+ Người nộp thuế có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về thuế như: khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ; nộp hồ sơ thuế đúng hạn; nộp tiền thuế đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm; chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế; tôn trọng các quyền về nộp thuế của người khác;...

3. Hoạt động Luyện tập

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá về quyền, nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế.

– HS rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân trước những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài luyện tập số 1

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 1 trong SGK.

– HS làm việc cá nhân/nhóm đôi, viết câu trả lời cho từng ý kiến vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV lần lượt đọc/chiếu từng trường hợp, mời 1 – 2 HS đưa ra câu trả lời cho từng trường hợp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra đáp án đúng cho từng trường hợp:

Trường hợp	Quyền, nghĩa vụ chủ thể đã thực hiện	Nội dung cụ thể của quyền, nghĩa vụ
a	Anh K và chị O đã thực hiện quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh của công dân.	Công dân có quyền tự do kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật không cấm; được tự do lựa chọn mô hình kinh doanh phù hợp với nhu cầu, điều kiện, khả năng của bản thân; có quyền tự do lựa chọn loại hình tổ chức kinh tế thích hợp để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh; có quyền lựa chọn quy mô kinh doanh, chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh.
b	Công ty C đã thực hiện quy định của pháp luật về quyền khởi kiện của doanh nghiệp trong kinh doanh.	Doanh nghiệp có quyền khởi kiện để yêu cầu Toà án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật.

c	Bà G đã thực hiện nghĩa vụ tôn trọng lợi ích của người tiêu dùng trong kinh doanh.	Trong kinh doanh, công dân phải tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng, không được thực hiện các hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng.
d	Ông T đã thực hiện nghĩa vụ bảo vệ môi trường, chịu trách nhiệm pháp lí khi gây ra sự cố môi trường khi sản xuất kinh doanh.	Trong sản xuất, kinh doanh, công dân phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả, đền bù thiệt hại nếu gây ra các sự cố môi trường.

3.2. Bài luyện tập số 2

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 2 trong SGK.

– HS làm việc cá nhân/nhóm đôi, viết câu trả lời cho từng ý kiến vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV lần lượt đọc/chiếu từng trường hợp, mời 1 – 2 HS đưa ra câu trả lời cho từng ý kiến, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra đáp án đúng cho từng trường hợp:

Trường hợp	Quyền, nghĩa vụ chủ thể đã thực hiện	Nội dung cụ thể của quyền, nghĩa vụ
a	Chị G đã thực hiện quyền được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế; quyền được tiếp cận thông tin về nộp thuế.	Người nộp thuế có quyền được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế.
b	Anh T đã thực hiện quyền yêu cầu cơ quan quản lí thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của mình.	Người nộp thuế có quyền yêu cầu cơ quan quản lí thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của mình.
c	Chị B thực hiện nghĩa vụ ghi chép chính xác, trung thực, đầy đủ những hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.	Người nộp thuế có nghĩa vụ ghi chép chính xác, trung thực, đầy đủ những hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế, khấu trừ thuế và giao dịch phải kê khai thông tin về thuế.
d	Hộ gia đình C đã thực hiện quyền được kí hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế để thực hiện nghĩa vụ thuế.	Người nộp thuế có quyền kí hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, đại lí làm thủ tục hải quan để thực hiện dịch vụ đại lí thuế, đại lí làm thủ tục hải quan.

3.3. Bài luyện tập số 3

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 3 trong SGK.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời vào giấy A0/bảng nhóm.

– GV tiến hành lần lượt đọc/chiếu các trường hợp, mời 1 – 2 nhóm trình bày đáp án cho mỗi trường hợp, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó đưa ra kết luận cho mỗi trường hợp:

Trường hợp	Chủ thể vi phạm	Hậu quả của hành vi vi phạm
a	Chị P vi phạm nghĩa vụ bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên của công dân trong kinh doanh.	Gây ô nhiễm nguồn nước, huỷ diệt các loài động vật sống dưới nước; gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ, cuộc sống, sản xuất của mọi người; khiến chủ thể vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lí;...
b	– Ông K và ông V vi phạm nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật trong kinh doanh. – Cán bộ cơ quan chức năng vi phạm quyền bình đẳng của công dân trong kinh doanh.	Gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ, tính mạng mọi người; gây ô nhiễm môi trường; ảnh hưởng tiêu cực đến các loài động, thực vật; ảnh hưởng tiêu cực đến tính nghiêm minh của pháp luật và uy tín của cơ quan chức năng; khiến chủ thể vi phạm phải chịu trách nhiệm hành chính;...
c	Ông H và Công ty M đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế.	Gây thất thoát cho ngân sách nhà nước; khiến ông H và Công ty M phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định.

3.4. Bài luyện tập số 4

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, đọc tình huống trong SGK và thực hiện nhiệm vụ học tập.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời vào bảng nhóm/giấy A0, chuẩn bị trình bày trước lớp.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó đưa ra kết luận:

Anh B đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế bằng những việc làm cụ thể như: thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T để kinh doanh đồ nội thất; nộp hồ sơ đăng kí thành lập doanh nghiệp ở phòng Đăng kí kinh doanh địa phương; chủ động thực hiện các thủ tục về thuế cho doanh nghiệp mới thành lập; tiến hành tuyển dụng lao động, tìm kiếm nguồn hàng hoá, thực hiện các hoạt động quảng cáo thu hút khách hàng và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

3.5. Bài luyện tập số 5

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, đọc tình huống và trả lời câu hỏi trong SGK.

Gợi ý: GV có thể tổ chức cho các nhóm dựa trên nội dung tình huống trong SGK, xây dựng kịch bản, đóng vai thể hiện vở kịch trên lớp hoặc thuyết trình để thực hiện nhiệm vụ học tập.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm dưới sự phân công của GV, viết câu trả lời ra bảng nhóm/giấy A0 (hoặc thể hiện bằng lời thoại trong kịch bản).

– GV mời đại diện các nhóm lên trình bày kết quả thảo luận (hoặc diễn kịch), đại diện nhóm khác nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

a. Nếu là anh D, em nên trình báo sự việc tới cơ quan chức năng để giải quyết theo quy định của pháp luật.

b. Nếu là chị N, em nên giải thích để người thân của mình hiểu hành vi làm giả sổ sách kế toán để trốn thuế là hành vi vi phạm pháp luật và sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lí tương ứng theo quy định của pháp luật; giải thích để người thân hiểu nghĩa vụ nộp thuế của công dân và khuyên người thân mình nên thực hiện đúng nghĩa vụ nộp thuế để phòng tránh những hậu quả bất lợi trong tương lai.

c. Nếu là Q, em nên từ chối không làm theo lời bạn; giải thích cho bạn hiểu, pháo nổ gây nguy hiểm cho người sử dụng và là mặt hàng bị cấm kinh doanh. Nếu vi phạm sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật. Khuyên bạn nên từ bỏ ý định để thực hiện đúng quy định của pháp luật và phòng tránh những hậu quả xấu trong tương lai.

4. Hoạt động Vận dụng

a) Mục tiêu:

HS biết vận dụng những điều đã học để phân tích, đánh giá những vấn đề liên quan đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế trong cuộc sống, liên hệ với bản thân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng trong SGK.

– GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập này ở nhà, ghi lại kết quả vào giấy.

– HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, ghi lại kết quả theo hướng dẫn của GV.

– GV mời 1 – 2 HS báo cáo kết quả thực hiện bài tập này vào hoạt động khởi động của tiết học tuần kế tiếp.

Bài 9: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ SỞ HỮU TÀI SẢN VÀ NGHĨA VỤ TÔN TRỌNG TÀI SẢN CỦA NGƯỜI KHÁC (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác.

– Nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác.

2. Năng lực

– *Điều chỉnh hành vi:* Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác trong một số tình huống đơn giản thường gặp; Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác bằng những hành vi phù hợp.

– *Phát triển bản thân:* Thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác.

– *Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Vận dụng được các kiến thức về quyền, nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác để phân tích, đánh giá, xử lí các tình huống có liên quan trong thực tiễn cuộc sống.

3. Phẩm chất

Có *trách nhiệm* và *trung thực* trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác.

II TÀI LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Tài liệu

SGK, SGV, SBT *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12.*

2. Học liệu

Phiếu học tập, tranh/ảnh, clip, bài báo,... liên quan đến nội dung bài học.

3. Thiết bị

Máy tính, máy chiếu, bảng nhóm, giấy A0, bút dạ, bút màu,...

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Mở đầu

a) Mục tiêu:

– Giới thiệu mục tiêu, ý nghĩa của bài học.

– Khai thác vốn sống, trải nghiệm của HS về quyền sở hữu tài sản và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác, tạo hứng thú và giúp HS có những hiểu biết ban đầu về bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS: *Em hãy kể tên một số văn bản pháp luật có quy định về quyền sở hữu tài sản và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác.*

– HS làm việc cá nhân để chuẩn bị câu trả lời.

– GV mời 1 – 2 HS trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó dẫn dắt HS vào bài học mới như lời dẫn trong SGK.

2. Hoạt động Khám phá

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản

a) Mục tiêu:

– HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản.

– HS phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm đơn giản thường gặp về quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Xác định quyền, nghĩa vụ về sở hữu tài sản của các chủ thể

– GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác các thông tin và trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi: *Trong trường hợp trên, các chủ thể là chủ sở hữu tài sản đã thực hiện quyền sở hữu tài sản của mình như thế nào? Theo quy định của pháp luật, các chủ sở hữu tài sản đó có những quyền và nghĩa vụ gì về sở hữu tài sản?*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập dưới hình thức nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

+ Trong trường hợp trên, bố mẹ chị B đã thực hiện quyền định đoạt tài sản bằng việc tặng mảnh đất của mình cho con gái. Chị B đã thực hiện quyền sử dụng tài sản khi quyết định xây nhà ở trên mảnh đất được bố mẹ tặng.

+ Theo quy định của pháp luật, các chủ sở hữu tài sản có quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản; có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về sở hữu tài sản;

không được thực hiện hành vi trái pháp luật, xâm phạm lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Nhiệm vụ 2: Khai thác trường hợp để xác định chủ thể vi phạm và hậu quả của hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản

– GV giao nhiệm vụ cho HS tiếp tục khai thác các nội dung và trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi: *Theo em, chủ thể nào đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản? Vì sao? Hành vi vi phạm đó có thể gây nên những hậu quả gì?*

– HS làm việc cá nhân/nhóm đôi, chuẩn bị ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

+ Vợ chồng anh trai của chị B đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản vì không tôn trọng quyền sở hữu tài sản của bố mẹ và em gái, thực hiện các hành vi cản trở, ngăn cấm em gái thực hiện quyền sử dụng tài sản của mình.

+ Hành vi vi phạm của vợ chồng anh trai chị B có thể dẫn đến các hậu quả như: khiến chị B gặp khó khăn trong việc thực hiện quyền sở hữu tài sản hợp pháp của mình, ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lí và tình cảm gia đình; gây rối loạn an ninh trật tự, an toàn xã hội; khiến chủ thể vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật;...

– GV tổng kết và chốt nội dung kiến thức:

+ Mọi người có quyền sở hữu tài sản. Quyền sở hữu tài sản bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản theo quy định của pháp luật.

+ Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về sở hữu tài sản; không được thực hiện hành vi trái pháp luật, xâm phạm lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác

a) Mục tiêu:

– HS nêu được các quy định cơ bản của pháp luật về nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác.

– HS phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm đơn giản thường gặp về nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Khai thác trường hợp trong SGK

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin và trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi: *Trong trường hợp trên, chủ thể nào đã vi phạm quy định của pháp luật về nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác? Vì sao?*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm đôi, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

Trong trường hợp trên, vợ chồng anh B đã vi phạm quy định của pháp luật về nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác, vì trong hợp đồng thuê nhà giữa vợ chồng anh B và ông Q

có ghi rõ là bên thuê nhà (tức vợ chồng anh B) không được tự ý thay đổi cấu trúc của căn nhà nhưng hai vợ chồng anh B vẫn tự ý cải tạo, sửa chữa, thay đổi kết cấu ngôi nhà. Hành vi của vợ chồng anh B chưa được chủ sở hữu đồng ý, chấp thuận nên đây là hành vi trái pháp luật, vi phạm nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác.

Nhiệm vụ 2: Xác định hậu quả của hành vi vi phạm nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác

– GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận nhóm, tiếp tục nghiên cứu trường hợp trên để trả lời câu hỏi: *Theo em, các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác có thể dẫn đến những hậu quả gì? Trong trường hợp trên, vợ chồng anh B có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho ông Q không? Vì sao?*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

+ Các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác có thể dẫn đến những hậu quả như: xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân; khiến chủ sở hữu bị thiệt hại về tài sản; gây rối loạn an ninh trật tự, an toàn xã hội; người vi phạm có thể phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật,...

+ Vợ chồng anh B có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho ông Q vì đã vi phạm nghĩa vụ của bên thuê, tự ý làm thay đổi cấu trúc của ngôi nhà khi chưa được sự đồng ý của chủ sở hữu.

– GV tổng kết và chốt nội dung kiến thức: Công dân có nghĩa vụ tôn trọng quyền sở hữu tài sản của người khác, không được xâm phạm tài sản của cá nhân, tổ chức, Nhà nước. Nếu gây thiệt hại về tài sản cho người khác phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Hoạt động Luyện tập

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá về quyền, nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác.

– HS rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân trước những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài luyện tập số 1

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 1 trong SGK.

– HS làm việc cá nhân/nhóm đôi, viết câu trả lời cho từng ý kiến vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV lần lượt đọc/chiếu các nhận định, mời 1 – 2 HS đưa ra câu trả lời cho từng nhận định, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra đáp án đúng cho từng nhận định:

a. Đúng, vì quyền sử dụng tài sản của chủ sở hữu có thể chuyển giao cho người khác theo quy định của pháp luật. Do đó, người không phải là chủ sở hữu cũng có thể có quyền sử dụng tài sản của người khác khi được chủ sở hữu tài sản chấp thuận. Việc sử dụng tài sản này phải tuân theo thoả thuận với chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

b. Sai, vì theo quy định của pháp luật, dù là chủ sở hữu tài sản cũng không được phép tuỳ ý sử dụng tài sản mà chỉ được sử dụng tài sản theo ý chí của mình nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. Người được chủ sở hữu trao quyền sử dụng tài sản không được tuỳ ý sử dụng tài sản theo ý muốn, phải sử dụng theo thoả thuận với chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

c. Sai, vì quyền định đoạt tài sản có thể được chủ sở hữu uỷ quyền cho người khác thực hiện theo thoả thuận. Người không phải là chủ sở hữu tài sản chỉ có quyền định đoạt tài sản theo uỷ quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của luật.

d. Sai, vì mọi công dân đều có nghĩa vụ tôn trọng quyền sở hữu tài sản của người khác. Những người được chủ sở hữu trao quyền, uỷ quyền sử dụng, định đoạt tài sản phải thực hiện các nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản trong quá trình sử dụng, định đoạt tài sản đó.

3.2. Bài luyện tập số 2

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 2 trong SGK.

– HS làm việc cá nhân/nhóm đôi, viết câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV lần lượt đọc/chiếu các trường hợp, mời 1 – 2 HS trình bày đáp án cho mỗi trường hợp, các HS còn lại nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó đưa ra kết luận cho mỗi trường hợp:

Trường hợp	Quyền, nghĩa vụ chủ thể thực hiện	Nội dung cụ thể của quyền, nghĩa vụ
a	– Bà O thực hiện quyền sử dụng tài sản. – Gia đình ông H thực hiện quyền định đoạt tài sản.	– Quyền sử dụng: Chủ sở hữu (hoặc người được chủ sở hữu chuyển giao quyền sử dụng) được sử dụng tài sản theo ý chí của mình nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. – Quyền định đoạt: Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng, tiêu huỷ hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản. Người không phải là chủ sở hữu tài sản chỉ có quyền định đoạt tài sản theo uỷ quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

b	Vợ chồng ông A thực hiện quyền định đoạt tài sản.	Quyền định đoạt: Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng, tiêu huỷ hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản. Người không phải là chủ sở hữu tài sản chỉ có quyền định đoạt tài sản theo uỷ quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.
c	Anh M thực hiện quyền chiếm hữu tài sản và quyền sử dụng tài sản của chủ sở hữu tài sản.	– Quyền chiếm hữu: Chủ sở hữu tài sản được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, chi phối tài sản của mình nhưng không được trái pháp luật, trái đạo đức xã hội. Người không phải chủ sở hữu chỉ có quyền chiếm hữu tài sản không thuộc quyền sở hữu của mình theo thoả thuận với chủ sở hữu tài sản đó hoặc theo quy định của pháp luật. – Quyền sử dụng: Chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo ý chí của mình nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.
d	Vợ chồng anh K thực hiện nghĩa vụ tôn trọng quy tắc xây dựng và nghĩa vụ bảo vệ môi trường trong sở hữu tài sản.	– Khi xây dựng công trình, chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản phải tuân theo pháp luật về xây dựng, bảo đảm an toàn, không được xây vượt quá độ cao, khoảng cách mà pháp luật về xây dựng quy định và không được xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, người có quyền khác đối với tài sản là bất động sản liền kề và xung quanh. – Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thì chủ thể phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; nếu gây ô nhiễm môi trường thì phải chấm dứt hành vi gây ô nhiễm, thực hiện các biện pháp để khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại.

3.3. Bài luyện tập số 3

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 3 trong SGK.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời vào giấy nháp/bảng nhóm.

– GV lần lượt đọc/chiếu các trường hợp, mời 1 – 2 nhóm trình bày đáp án cho mỗi trường hợp, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó đưa ra kết luận cho mỗi trường hợp:

Trường hợp	Đúng/ vi phạm	Giải thích
a	Chị Q thực hiện đúng nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác.	Việc chị Q làm hỏng đồ đạc trong nhà thuê của bà V là do vô ý và chị đã chủ động mua lại đồ mới cùng chủng loại để đền bù, thay thế (thực hiện đúng nghĩa vụ đền bù khi gây thiệt hại).
b	Anh B vi phạm nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác.	Theo quy định của pháp luật, anh B vay tài sản là tiền thì có nghĩa vụ phải trả đủ tiền khi đến hạn, tuy nhiên anh B không thực hiện.
c	Anh Đ vi phạm nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác.	Theo quy định của pháp luật, bên mượn tài sản có nghĩa vụ phải giữ gìn, bảo quản tài sản mượn; không được cho người khác mượn lại, nếu không có sự đồng ý của bên cho mượn; phải trả lại tài sản mượn đúng thời hạn. Tuy nhiên anh Đ không thực hiện các nghĩa vụ của bên mượn tài sản, tự ý định đoạt (tặng) tài sản của người khác khi chưa được chủ sở hữu đồng ý, chấp thuận.
d	Anh U thực hiện đúng nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác.	Anh U đã thực hiện sự tôn trọng quyền sở hữu tài sản của chị K khi chủ động xin phép lái thử chiếc xe của chị, khi nhận được sự chấp thuận của chị K, anh mới lái thử chiếc xe. Đồng thời, trong quá trình sử dụng chiếc xe, anh B đã thực hiện nghĩa vụ của bên mượn tài sản khi luôn chú ý giữ gìn, bảo quản chiếc xe cẩn thận.

3.4. Bài luyện tập số 4

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, giao nhiệm vụ cho 2 – 3 nhóm cùng đọc một tình huống trong SGK và thực hiện nhiệm vụ học tập.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời vào bảng nhóm/giấy A0, chuẩn bị trình bày trước lớp.

– GV lần lượt nêu từng tình huống. Mời đại diện các nhóm được giao tình huống trình bày, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó đưa ra kết luận cho mỗi tình huống:

a. Anh C vi phạm nghĩa vụ tôn trọng quyền sở hữu tài sản của người khác vì đã tự ý chiếm hữu, định đoạt tài sản nhặt được của người khác (giữ và mang bán chiếc đồng hồ của vị khách).

Hành vi của anh C gây thiệt hại về tài sản cho người khác và khiến anh phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật.

Nếu là anh C, trong tình huống này, em nên báo lại sự việc cho quản lí nhà hàng và giao nộp lại chiếc đồng hồ đã nhặt được để trả lại cho vị khách.

b. Chị G vi phạm nghĩa vụ trả nợ của người vay tài sản vì đã bỏ trốn, không trả nợ số tiền đã vay cho vợ chồng ông P.

Vợ chồng ông P vi phạm nghĩa vụ tôn trọng quyền sở hữu tài sản của người khác vì vợ chồng ông P không tôn trọng quyền sở hữu tài sản của bố mẹ chị G khi đập phá đồ đạc của họ, đuổi họ ra ngoài và đòi lấy ngôi nhà của họ để bù nợ cho chị G.

Nếu là vợ chồng ông P, em nên trình báo sự việc với cơ quan chức năng, thông báo sự việc với gia đình chị G và không thực hiện các hành vi xâm phạm tài sản của bố mẹ chị G để thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền sở hữu đối với tài sản của mình và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác.

3.5. Bài luyện tập số 5

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, giao nhiệm vụ cho HS đọc tình huống và trả lời câu hỏi trong SGK.

Gợi ý: GV có thể tổ chức cho các nhóm dựa trên nội dung tình huống trong SGK, xây dựng kịch bản, đóng vai thể hiện vở kịch trên lớp hoặc thuyết trình để thực hiện nhiệm vụ học tập.

– HS thực hiện nhiệm học tập theo nhóm dưới sự phân công của GV, viết câu trả lời ra bảng nhóm, giấy A0 (hoặc thể hiện bằng lời thoại trong kịch bản).

– GV mời đại diện các nhóm lên trình bày kết quả thảo luận (hoặc diễn kịch), đại diện nhóm khác nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

a. Em giải thích cho bạn hiểu hành vi mượn xe người khác để đi nhưng lại mang đi cầm đồ để lấy tiền tiêu là hành vi vi phạm pháp luật và sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lí tương ứng; yêu cầu bạn nhanh chóng chuộc lại xe mang trả mình, trường hợp bạn từ chối thì trình báo sự việc với cơ quan chức năng có thẩm quyền để được hỗ trợ.

b. Em từ chối lời rủ của các bạn; giải thích để các bạn hiểu những bắp ngô đó là tài sản do người nông dân vất vả trồng được, người khác không được tự ý xâm phạm; khuyên các bạn nên từ bỏ ý định bẻ trộm ngô để tránh những hậu quả xấu; đề xuất một số phương án khác phù hợp hơn như đi xin hoặc mua ngô về nướng để các bạn chọn lựa.

c. Em cùng với những người khác sử dụng những biện pháp phù hợp với quy định của pháp luật để ngăn chặn hành vi trộm cắp của người thanh niên, sau đó trình báo sự việc với cơ quan chức năng; hoặc em chủ động trình báo cơ quan chức năng ngay từ khi phát hiện hành vi trộm cắp tài sản đó để được hỗ trợ.

4. Hoạt động Vận dụng

a) Mục tiêu:

HS biết vận dụng những điều đã học để phân tích, đánh giá những vấn đề liên quan đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác trong cuộc sống, liên hệ với bản thân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng trong SGK.

– GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập này ở nhà, ghi lại kết quả vào giấy.

– HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, ghi lại kết quả theo hướng dẫn của GV.

– GV mời 1 – 2 HS báo cáo kết quả thực hiện các bài tập này vào hoạt động khởi động của tiết học tuần kế tiếp.

CHỦ ĐỀ 8: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ VĂN HOÁ, XÃ HỘI

Bài 10: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình.

– Nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân trong hôn nhân và gia đình.

2. Năng lực

– *Điều chỉnh hành vi:* Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình trong một số tình huống đơn giản thường gặp; Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong hôn nhân và gia đình bằng những hành vi phù hợp.

– *Phát triển bản thân:* Thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện đúng các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình.

– *Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Vận dụng được các kiến thức về quyền, nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình để phân tích, đánh giá, xử lí các tình huống có liên quan trong thực tiễn cuộc sống.

3. Phẩm chất

Có *trách nhiệm* và *trung thực* trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình.

II TÀI LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Tài liệu

SGK, SGV, SBT *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12.*

2. Học liệu

Phiếu học tập, tranh/ảnh, clip, bài báo,... liên quan đến nội dung bài học.

3. Thiết bị

Máy tính, máy chiếu, bảng nhóm, giấy A0, bút dạ, bút màu,...

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Mở đầu

a) Mục tiêu:

– Giới thiệu mục tiêu, ý nghĩa của bài học.

– Khai thác vốn sống, trải nghiệm của HS về quyền của công dân trong hôn nhân và gia đình, tạo hứng thú và giúp HS có những hiểu biết ban đầu về nội dung bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS: *Theo em, công dân có những quyền gì trong hôn nhân và gia đình?*

– HS làm việc cá nhân để chuẩn bị câu trả lời.

– GV mời 1 – 2 HS trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó dẫn dắt HS vào bài học mới như lời dẫn trong SGK.

2. Hoạt động Khám phá

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân

a) Mục tiêu:

– HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân.

– HS phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân trong một số tình huống đơn giản thường gặp; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân trong hôn nhân.

b) Tổ chức thực hiện:

***Nhiệm vụ 1:** Khai thác các trường hợp trong SGK*

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các thông tin và trường hợp 1, 2, 3, 4 trong SGK để trả lời câu hỏi: *Trong các trường hợp trên, các chủ thể đã vi phạm quy định nào của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân? Vì sao?*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập dưới hình thức nhóm đôi, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV lần lượt đọc/chiếu từng trường hợp, mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

+ Trong trường hợp 1, anh D và chị O vi phạm quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong kết hôn, vì theo điểm c khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: cấm người đang có vợ mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có vợ. Do đó, khi anh D đã có vợ mà anh và chị O vẫn chung sống như vợ chồng, vẫn tổ chức đám cưới là vi phạm quy định của pháp luật.

+ Trong trường hợp 2, S và chồng (anh họ) vi phạm quy định của pháp luật quyền và nghĩa vụ của công dân trong kết hôn, vì khi kết hôn với chồng, S chỉ mới 16 tuổi, chưa đủ độ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật. Mặt khác, theo quy định của pháp luật thì những trường hợp có họ trong phạm vi ba đời sẽ không được kết hôn với nhau. S và chồng là anh em họ, do đó, hai người có mối quan hệ huyết thống đời thứ 3 với nhau. Như vậy, mối quan hệ hôn nhân của vợ chồng S là trái pháp luật (vi phạm điểm d khoản 2 Điều 5 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014).

+ Trong trường hợp 3, bố mẹ chị H và anh B vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong li hôn, vì pháp luật quy định: cấm hành vi cản trở li hôn nhưng bố mẹ chị H và anh B lại dùng nhiều cách để ngăn cản chị H thực hiện quyền li hôn của mình.

+ Anh M, chị K vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong li hôn, vì pháp luật cấm hành vi li hôn giả nhưng anh M và chị K vẫn thực hiện hành vi này để tránh ảnh hưởng từ nợ xấu ngân hàng. Ngoài ra, anh M còn có dấu hiệu lừa dối chị K để li hôn vì mục đích trục lợi, do đó, hành vi của anh M là vi phạm pháp luật.

Nhiệm vụ 2: Nêu hậu quả của hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân

– GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi: *Theo em, hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân có thể dẫn đến những hậu quả gì?*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập dưới hình thức nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện các nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

Hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân có thể dẫn đến những hậu quả như: khiến công dân gặp khó khăn hoặc không thể thực hiện các quyền kết hôn, li hôn của mình; ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ, tinh thần, tính mạng; ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ của bà mẹ và trẻ em; ảnh hưởng xấu đến chất lượng dân số; gia tăng đói nghèo; gây rối loạn an ninh trật tự, an toàn xã hội; người vi phạm có thể phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật;...

– GV chốt lại nội dung kiến thức:

+ Công dân có quyền tự do kết hôn khi đáp ứng đủ các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật.

+ Công dân có quyền yêu cầu Toà án giải quyết li hôn để chấm dứt hôn nhân theo quy định của pháp luật.

+ Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật trong kết hôn, li hôn; phải tôn trọng quyền kết hôn, li hôn của người khác.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng

a) Mục tiêu:

– HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

– HS phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng trong một số tình huống đơn giản thường gặp; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Xác định các quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng được thể hiện ở trường hợp 1 trong SGK

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các thông tin và trường hợp 1 trong SGK để trả lời câu hỏi: *Em hãy xác định các quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng được thể hiện ở trường hợp 1.*

– HS làm việc cá nhân, chuẩn bị ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

Trong trường hợp 1, anh D đã thực hiện quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ vợ phát triển về mọi mặt (nghề nghiệp, học tập, nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn, nghiệp vụ,...) và nghĩa vụ cùng vợ chia sẻ, thực hiện các công việc gia đình thông qua việc động viên chị Y đi học để nâng cao trình độ và có công việc tốt hơn trong tương lai, chủ động sắp xếp thời gian để chăm sóc con và làm việc nhà, tạo điều kiện để chị Y yên tâm đi học.

Nhiệm vụ 2: Khai thác trường hợp 2 trong SGK

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các thông tin và trường hợp 2 trong SGK để trả lời câu hỏi: *Trong trường hợp 2, chủ thể nào đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng? Hành vi vi phạm đó có thể dẫn đến những hậu quả gì?*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập dưới hình thức nhóm đôi, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

+ Trong trường hợp 2, anh A đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Cụ thể, anh A đã vi phạm nguyên tắc bình đẳng về quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong cả quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản khi luôn tự ý quyết định mọi việc trong nhà, không quan tâm đến ý kiến của chị B và quản lí tất cả nguồn tài chính của gia đình, buộc chị B phải xin từng đồng và mắng chửi chị khi chị chi tiêu không đúng ý dù số tiền của gia đình có một phần do chị B lao động mà có.

+ Hành vi vi phạm của anh A có thể dẫn đến những hậu quả như: xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp trong gia đình của chị B; gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ, tinh thần của chị B; ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ của các thành viên trong gia đình; gây ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ hôn nhân;...

– GV chốt kiến thức: Vợ chồng bình đẳng trong quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản; có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình; có nghĩa vụ yêu thương, chung thuỷ, tôn trọng lẫn nhau; có quyền và nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau phát triển về mọi mặt; có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình

a) Mục tiêu:

– HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình.

– HS phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình trong một số tình huống đơn giản thường gặp; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Khai thác trường hợp 1 trong SGK, nêu quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các thông tin và trường hợp 1 trong SGK để trả lời câu hỏi: *Em có nhận xét gì về hành vi của mỗi chủ thể trong trường hợp 1? Pháp luật quy định giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình có những quyền và nghĩa vụ gì?*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập dưới hình thức nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện các nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

+ Trong trường hợp 1, M cùng người thân của mình đã thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của các thành viên trong gia đình khi luôn hoà thuận, yêu thương, tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau và tự giác tham gia các công việc chung của gia đình, làm việc, đóng góp công sức, tài chính theo năng lực của bản thân để duy trì cuộc sống chung và tích luỹ cho tương lai. Ông bà, bố mẹ M đã thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ yêu thương con cháu; sống mẫu mực, trở thành tấm gương tốt cho con cháu học tập. M cùng các anh, chị, em và cháu của mình cũng thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ yêu thương, chăm sóc lẫn nhau; yêu quý, hiếu thảo, tôn trọng người lớn tuổi trong gia đình.

+ Pháp luật quy định về quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình:

• Cha, mẹ có quyền và nghĩa vụ yêu thương, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con; tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh, toàn diện cả về thể chất, trí tuệ và đạo đức.

• Con có quyền được cha mẹ thương yêu, tôn trọng; được học tập và giáo dục; được phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức; có bổn phận kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ; có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự, ốm đau, già yếu, khuyết tật.

• Anh, chị, em có quyền, nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện để thực hiện nghĩa vụ của mình.

• Ông bà nội, ông bà ngoại có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu; cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà.

Nhiệm vụ 2: Khai thác trường hợp 2, 3 trong SGK

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các thông tin và trường hợp 2 và 3 trong SGK để trả lời câu hỏi: *Trong trường hợp 2 và 3, chủ thể nào đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình? Nêu hậu quả của hành vi đó.*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập dưới hình thức nhóm đôi, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

+ Trong trường hợp 2, ông A và bà G đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ và con vì có sự phân biệt đối xử với con trên cơ sở giới, hà khắc với con gái nhưng luôn nuông chiều và cho con trai nhiều quyền lợi hơn.

Hành vi của vợ chồng ông A có thể dẫn đến những hậu quả như: gây nên tình trạng bất bình đẳng giữa các con; ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển và tương lai của các con; gây bất hoà trong gia đình;...

+ Trong trường hợp 3, anh K đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của con với cha mẹ, cháu với ông bà vì không chịu lao động, đóng góp công sức cho gia đình, tỏ thái độ không tôn trọng bố mẹ, ông bà.

Hành vi của K có thể gây nên những hậu quả như: ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ gia đình; ảnh hưởng tiêu cực tới tương lai của K;...

– GV chốt kiến thức như trong SGK.

3. Hoạt động Luyện tập

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá về quyền, nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình.

– HS rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân trước những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài luyện tập số 1

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 1 trong SGK.

– HS làm việc nhóm đôi/nhóm ba, viết câu trả lời cho từng ý kiến vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV lần lượt đọc/chiếu từng trường hợp, mời 1 – 2 nhóm đưa ra câu trả lời cho mỗi trường hợp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra đáp án cho từng trường hợp:

a. Anh N không thể thực hiện quyền kết hôn vì anh N là bệnh nhân tâm thần, không có năng lực hành vi dân sự nên không đáp ứng đủ các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật.

b. Anh P không thể thực hiện quyền li hôn với chị O vì chị O đang mang thai. Theo quy định của pháp luật thì khi vợ đang có thai, người chồng sẽ không có quyền yêu cầu li hôn.

c. Anh A và chị M không thể kết hôn với nhau vì anh A và chị M là những người có họ với nhau trong phạm vi ba đời. Theo quy định của pháp luật thì những người có họ trong phạm vi ba đời sẽ bị cấm kết hôn với nhau.

3.2. Bài luyện tập số 2

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 2 trong SGK.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV lần lượt đọc/chiếu các trường hợp, mời 1 – 2 nhóm trình bày đáp án cho mỗi trường hợp, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó đưa ra kết luận cho mỗi trường hợp:

a. Anh S đã thực hiện tốt quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ giữa cha và con vì dù anh S và chị K đã li hôn, cháu V theo mẹ đi thuê nhà nơi khác để ở nhưng anh vẫn yêu thương, chăm sóc con như trước.

Bố mẹ anh S thực hiện tốt quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ giữa ông bà và cháu khi thường xuyên tới chỗ ở của con dâu cũ để thăm nom, chăm sóc cháu nội.

b. Hành vi của anh U đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng và đáng bị lên án, phê phán. Việc anh U tự ý dùng tiền mừng cưới, tiền tiết kiệm của hai vợ chồng để mua nhà và yêu cầu vợ phải nghỉ việc để chuyển về quê sinh sống đã thể hiện sự thiếu tôn trọng, không bình đẳng trong quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của anh U với chị D. Hành vi của anh U có thể dẫn đến những hậu quả xấu trong mối quan hệ hôn nhân với vợ, thậm chí có thể gây đổ vỡ trong hôn nhân.

c. Hành vi của anh P trái với quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của các thành viên trong gia đình và đáng bị phê phán. Việc anh P bỏ mặc vợ tự lo kinh tế, tự chăm sóc con cái một mình và thường xuyên đánh chửi vợ con thể hiện thái độ vô trách nhiệm với gia đình và có thể gây nên những hậu quả tiêu cực nếu không được ngăn chặn kịp thời.

d. Những hành vi của anh Đ là một chuỗi những hành vi sai trái và đáng bị lên án, phê phán. Trong đó, hành vi yêu cầu vợ nghỉ việc để ở nhà chăm con và nội trợ thể hiện thái độ gia trưởng, áp đặt, thiếu tôn trọng của anh Đ đối với vợ, vi phạm quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng; hành vi có tình cảm và có con riêng với người phụ nữ khác khi đang có vợ là vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng, vi phạm quy định của pháp luật; hành vi chỉ chia cho chị Q 50 triệu đồng và phủ nhận công sức đóng góp của chị Q trong gia đình là hành vi vi phạm nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng trong quan hệ tài sản.

3.3. Bài luyện tập số 3

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 3 trong SGK.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập hay bảng nhóm.

– GV lần lượt đọc/chiếu các trường hợp, mời 1 – 2 nhóm trình bày đáp án cho mỗi trường hợp, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó đưa ra kết luận cho mỗi trường hợp:

Trường hợp	Chủ thể thực hiện đúng/ vi phạm quyền, nghĩa vụ	Giải thích	Hậu quả
a	Chị X vi phạm quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình.	Pháp luật quy định cấm người chưa có chồng chung sống như vợ chồng với người đang có vợ. Do đó, hành vi của chị X là hành vi trái pháp luật, không tuân thủ nguyên tắc chế độ hôn nhân một vợ, một chồng.	Gây ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ hôn nhân, gia đình của công dân; gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ, tinh thần, cuộc sống của những người liên quan; ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của trẻ em; gây ảnh hưởng tiêu cực đến an ninh trật tự, an toàn xã hội; có thể khiến người vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lí;...
b	Vợ chồng anh B thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ giữa anh, chị, em trong gia đình.	Theo quy định của pháp luật, anh, chị, em có quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ. Do đó, việc vợ chồng anh B đón em gái nhỏ về chăm sóc, nuôi dưỡng khi bố mẹ đột ngột qua đời là thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của anh, chị đối với em gái.	
c	Vợ chồng hàng xóm nhà ông C vi phạm quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ với con.	Theo quy định của pháp luật, cha mẹ có nghĩa vụ yêu thương, trông nom, nuôi dưỡng bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên; con có quyền được cha mẹ thương yêu, tôn trọng, được phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, được bảo vệ khỏi bất cứ hình thức xâm hại, ngược đãi nào. Do đó, việc vợ chồng hàng xóm	Gây nên những tổn thương về thể chất, tinh thần cho trẻ em; gây ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bình thường của trẻ; ảnh hưởng tiêu cực đến an ninh trật tự, an toàn xã hội; khiến người vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lí tương ứng;...

		nhà ông C nhiều lần ngược đãi con nhỏ là hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm quyền và nghĩa vụ của bố mẹ với con.	
d	Các con của bà H vi phạm quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ giữa con với cha mẹ.	Theo quy định của pháp luật, con có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự, ốm đau, già yếu, khuyết tật. Hành vi đùn đẩy trách nhiệm, không chịu phụng dưỡng khi mẹ già yếu, không đi lại được vi phạm quy định của pháp luật về nghĩa vụ của con đối với cha mẹ.	Gây ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ gia đình; ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ và tinh thần của bà H; khiến các con của bà H có thể phải chịu trách nhiệm pháp lí tương ứng;...
e	Anh P vi phạm quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.	Theo quy định của pháp luật, vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong quan hệ tài sản, việc sử dụng tài sản chung phải có sự bàn bạc, thoả thuận chung của hai vợ chồng. Do đó, việc anh P mua xe máy cho em gái nhưng giấu không cho vợ biết là trái với quy định pháp luật và thể hiện sự thiếu tôn trọng vợ trong quan hệ tài sản.	Xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của vợ anh P; gây ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ hôn nhân và quan hệ gia đình;...

3.4. Bài luyện tập số 4

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, giao nhiệm vụ cho HS đọc tình huống và trả lời câu hỏi trong SGK.

Gợi ý: GV có thể tổ chức cho các nhóm dựa trên nội dung tình huống trong SGK, xây dựng kịch bản, đóng vai thể hiện vở kịch trên lớp hoặc thuyết trình để thực hiện nhiệm vụ học tập.

– HS thực hiện nhiệm học tập theo nhóm dưới sự phân công của GV, viết câu trả lời ra bảng nhóm, giấy A0 (hoặc thể hiện bằng lời thoại trong kịch bản).

– GV mời đại diện các nhóm lên trình bày kết quả thảo luận (hoặc diễn kịch), đại diện nhóm khác nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra ý kiến kết luận:

Nếu là M, em sẽ giải thích để anh trai hiểu quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, hiểu được tình trạng sức khoẻ của chị dâu. Khuyên anh nên thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của mình để chăm sóc chị dâu thật tốt và giữ gìn hạnh phúc gia đình,...

4. Hoạt động Vận dụng

a) Mục tiêu:

HS biết vận dụng những điều đã học để phân tích, đánh giá và thực hiện tốt những vấn đề liên quan đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình trong cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng trong SGK.

– GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập này ở nhà, ghi lại kết quả vào giấy.

– HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, ghi lại kết quả theo hướng dẫn của GV.

– GV mời 1 – 2 HS báo cáo kết quả thực hiện các bài tập này vào hoạt động khởi động của tiết học tuần kế tiếp.

Bài 11: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG HỌC TẬP(2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập.

– Nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân trong học tập.

2. Năng lực

– *Điều chỉnh hành vi:* Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập trong một số tình huống đơn giản thường gặp; Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong học tập bằng những hành vi phù hợp.

– *Phát triển bản thân:* Thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong học tập.

– *Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Vận dụng được các kiến thức về quyền, nghĩa vụ của công dân trong học tập để phân tích, đánh giá, xử lí các tình huống có liên quan trong thực tiễn cuộc sống.

3. Phẩm chất

Có *trách nhiệm* và *trung thực* trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong học tập.

II TÀI LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Tài liệu

SGK, SGV, SBT *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12.*

2. Học liệu

Phiếu học tập, tranh/ảnh, clip, bài báo,... liên quan đến nội dung bài học.

3. Thiết bị

Máy tính, máy chiếu, bảng nhóm, giấy A0, bút dạ, bút màu,...

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Mở đầu

a) Mục tiêu:

– Giới thiệu mục tiêu, ý nghĩa của bài học.

– Khai thác vốn sống, trải nghiệm của HS về quyền, nghĩa vụ của công dân trong học tập, tạo hứng thú và giúp HS có những hiểu biết ban đầu về quyền, nghĩa vụ của công dân trong học tập.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS: *Em hãy kể một số quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong học tập.*

– HS làm việc nhóm đôi hoặc cá nhân để chuẩn bị câu trả lời.

– GV mời 1 – 2 HS trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó dẫn dắt HS vào bài học mới như lời dẫn trong SGK.

Phương án khác: GV chuẩn bị và cho HS xem tranh/ảnh/clip trẻ em bị người lớn cấm đoán, ngăn cản học tập, sau đó yêu cầu HS nhận xét, giải thích về hành vi đó. Hoặc GV chuẩn bị một tình huống/câu chuyện có liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập và đọc/chiếu cho HS đọc, sau đó yêu cầu HS nhận xét, phát biểu cảm nghĩ về hành vi/việc làm của các nhân vật trong tình huống/câu chuyện,...

2. Hoạt động Khám phá

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu quyền của công dân trong học tập

a) Mục tiêu:

– HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền của công dân trong học tập.

– HS phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền của công dân trong học tập trong một số tình huống đơn giản thường gặp; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền của công dân trong học tập.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Xác định các quyền học tập của công dân được đề cập trong trường hợp 1 và 2

– GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác các thông tin và trường hợp 1, 2 trong SGK để trả lời câu hỏi: *Em hãy xác định quyền học tập của công dân được đề cập đến trong trường hợp 1 và 2.*

– HS làm việc cá nhân hoặc nhóm đôi, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

+ Trường hợp 1 đề cập đến quyền bình đẳng về cơ hội học tập (P được các cá nhân, cơ quan, tổ chức động viên, trao học bổng để tiếp tục đi học); quyền được học từ thấp đến cao, có quyền học không hạn chế (P học từ tiểu học đến đại học); quyền lựa chọn học bất cứ ngành, nghề nào phù hợp với sở thích, năng khiếu, khả năng và điều kiện của mình (P quyết định đăng kí học ngành công nghệ thông tin yêu thích ở trường đại học gần nhà).

+ Trường hợp 2 đề cập đến quyền học thường xuyên, học suốt đời (ông Đ theo học chương trình đào tạo cử nhân hệ vừa học vừa làm dù tuổi cao sức yếu).

Nhiệm vụ 2: Khai thác trường hợp 3 trong SGK

– GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác các thông tin và trường hợp 3 trong SGK để trả lời câu hỏi: *Em có nhận xét gì về việc thực hiện quyền học tập của công dân trong trường hợp 3? Nếu là N, em sẽ làm gì để thực hiện quyền học tập của mình?*

– HS làm việc cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

+ Trong trường hợp 3, việc bố mẹ bắt ép N học chuyên ngành tài chính dù N không thích và không phù hợp với năng lực là vi phạm quy định của pháp luật về quyền được lựa chọn ngành, nghề học tập của công dân.

+ Nếu là N, trong trường hợp này, em nên giải thích để bố mẹ hiểu lí do vì sao mình không muốn lựa chọn học ngành tài chính và chia sẻ nguyện vọng, mong muốn của bản thân để nhờ bố mẹ góp ý, sau đó xem xét lựa chọn một ngành học phù hợp với năng lực bản thân và phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.

Nhiệm vụ 3: Xác định hậu quả của hành vi vi phạm quyền học tập của công dân

– GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi: *Theo em, những hành vi xâm phạm quyền học tập của công dân có thể dẫn tới hậu quả gì?*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận: Hành vi vi phạm quyền học tập của công dân có thể dẫn tới hậu quả như: xâm phạm quyền học tập của công dân; khiến công dân khó khăn, mất cơ hội được tiếp cận với những tri thức tiến bộ của xã hội; làm gián đoạn quá trình học tập của công dân; làm giảm cơ hội phát triển nghề nghiệp của công dân; gây bất bình đẳng trong giáo dục; ảnh hưởng xấu đến sự phát triển kinh tế – xã hội đất nước; người vi phạm có thể phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật;...

– GV chốt nội dung kiến thức: Công dân có quyền bình đẳng về cơ hội học tập; được học bất cứ ngành, nghề nào phù hợp với bản thân; được học không hạn chế, học thường xuyên, học suốt đời; được tạo điều kiện để phát triển tài năng; được bảo vệ và được tôn trọng trong học tập; được cung cấp đầy đủ các thông tin về việc học tập, rèn luyện của mình; được học tập trong môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh; được phát triển tài năng, năng khiếu;...

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu nghĩa vụ của công dân trong học tập

a) Mục tiêu:

– HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về nghĩa vụ của công dân trong học tập.

– HS phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm nghĩa vụ của công dân trong học tập trong một số tình huống đơn giản thường gặp; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm nghĩa vụ của công dân trong học tập.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Khai thác trường hợp để xác định chủ thể vi phạm nghĩa vụ của công dân trong học tập

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin và trường hợp 1, 2 trong SGK để trả lời câu hỏi: *Trong các trường hợp trên, chủ thể nào đã vi phạm nghĩa vụ của công dân trong học tập? Vì sao?*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm đôi, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

+ Trong trường hợp 1, S đã vi phạm nghĩa vụ của công dân trong học tập vì S không học tập theo đúng chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường; không thực hiện nội quy của trường học khi đùa giỡn, cản trở bạn bè học bài và có thái độ thiếu tôn trọng với bạn học dù các bạn đang giúp đỡ mình.

+ Trong trường hợp 2, người thân trong gia đình của D và O đã vi phạm nghĩa vụ của công dân trong học tập vì không tôn trọng quyền học tập của D và O, lấy lí do giới tính để ngăn cản các bạn thực hiện quyền học tập của mình.

Nhiệm vụ 2: Xác định hậu quả của hành vi vi phạm nghĩa vụ của công dân trong học tập

– GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi: *Theo em, hành vi vi phạm nghĩa vụ của công dân trong học tập có thể dẫn đến những hậu quả gì?*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

Hành vi vi phạm nghĩa vụ của công dân trong học tập có thể dẫn tới các hậu quả như: xâm phạm quyền học tập của công dân, khiến công dân gặp khó khăn, mất cơ hội học tập; gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động bình thường của cơ sở giáo dục và việc học tập của công dân; ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng học tập và tương lai của bản thân người vi phạm;...

– GV chốt nội dung kiến thức: Công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc. Trong học tập, công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật về học tập; tôn trọng quyền học tập của người khác; thực hiện đúng nội quy của các cơ sở giáo dục, đào tạo; tôn trọng nhà giáo, cán bộ và người lao động của cơ sở giáo dục;...

3. Hoạt động Luyện tập

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá về quyền, nghĩa vụ của công dân trong học tập.

– HS rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân trước những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công dân trong học tập.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài luyện tập số 1

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 1 trong SGK.

– HS làm việc cá nhân, viết câu trả lời cho từng nhận định vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV lần lượt đọc/chiếu từng nhận định lên, mời 1 – 2 HS xung phong (hoặc chỉ định 1 – 2 HS) đưa ra câu trả lời cho từng nhận định, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra đáp án cho từng nhận định:

Nhận định	Đúng/ sai	Giải thích
a	Sai	Theo quy định của pháp luật, công dân có quyền học không hạn chế, học bất cứ ngành nghề nào nhưng phải phù hợp với khả năng, điều kiện riêng của mỗi người. Việc công dân vào học ở các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học hay các cơ sở đào tạo sau đại học được tiến hành theo quy định của pháp luật về giáo dục, thông qua các kì thi tuyển sinh hoặc xét tuyển theo các tiêu chí công khai. Nếu công dân không vượt qua được kì thi hoặc không đáp ứng đủ các tiêu chí xét tuyển thì sẽ không được vào học ở các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học hay các cơ sở đào tạo sau đại học.
b	Đúng	HS là người dân tộc thiểu số có điều kiện học tập kém thuận lợi hơn HS ở khu vực khác nên cần được cộng điểm ưu tiên để đảm bảo quyền bình đẳng giữa các vùng miền.
c	Sai	Công dân có quyền học ở các bậc học theo quy định của pháp luật là thể hiện quyền học từ thấp đến cao, quyền học không hạn chế. Còn quyền học thường xuyên, học suốt đời của công dân được thể hiện ở việc công dân có thể học tập bằng nhiều hình thức khác nhau và ở các loại hình trường, lớp khác nhau, có thể học ở hệ chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, học tập trung hoặc không tập trung, học ban ngày hoặc học buổi tối, tuỳ thuộc vào điều kiện riêng của mỗi người.
d	Sai	Theo quy định của pháp luật, công dân nói chung (trong đó có HS) phải tôn trọng quyền học tập của người khác, không được cản trở, ngăn cấm người khác thực hiện quyền học tập của mình. Nếu cố tình vi phạm có thể phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật.

3.2. Bài luyện tập số 2

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các trường hợp trong SGK và thực hiện nhiệm vụ học tập.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo hình thức cá nhân hoặc nhóm đôi, viết câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV lần lượt đọc/chiếu từng trường hợp, với mỗi trường hợp GV mời đại diện 1 – 2 nhóm HS trả lời câu hỏi, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó đưa ra kết luận cho mỗi trường hợp:

Trường hợp	Quyền, nghĩa vụ	Giải thích
a	T thực hiện quyền lựa chọn học bất cứ ngành, nghề nào phù hợp với sở thích, năng khiếu, khả năng và điều kiện của mình.	Với năng lực, thành tích học tập của mình, T có đủ điều kiện để theo học ở rất nhiều trường đại học nhưng bạn lựa chọn đăng kí xét tuyển và được tuyển thẳng vào ngành Công nghệ thông tin của Trường Đại học B.
b	Cô giáo Y thực hiện quyền học thường xuyên, học suốt đời và quyền lựa chọn học bất cứ ngành, nghề nào phù hợp với sở thích, năng khiếu, khả năng và điều kiện của mình.	– Quyền học thường xuyên, học suốt đời: cô Y quyết định đi học để lấy thêm một bằng đại học dù cô đã có hai bằng đại học và không bị ai ép buộc phải đi học. – Quyền lựa chọn học ngành, nghề nào phù hợp: có rất nhiều ngành học nhưng cô Y lựa chọn học ngoại ngữ.
c	Chị K thực hiện quyền học thường xuyên, học suốt đời.	Chị K tự nguyện lựa chọn theo học hệ vừa học vừa làm để nâng cao trình độ chuyên môn cho bản thân.
d	A thực hiện nghĩa vụ học tập theo chương trình, kế hoạch giáo dục; tôn trọng nhà giáo; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện nội quy, điều lệ, quy chế của cơ sở giáo dục; chấp hành quy định của pháp luật.	Việc A luôn chăm chỉ học tập, nghiêm túc tuân thủ nội quy của trường học và các quy định của pháp luật, tôn trọng GV, hoà đồng với bạn bè chứng tỏ A đã có thái độ rất tích cực trong việc học tập, rèn luyện theo chương trình kế hoạch giáo dục của nhà trường; có thái độ tích cực trong cách cư xử với GV, bạn bè; có thái độ tích cực trong việc thực hiện nội quy, điều lệ, quy chế của cơ sở giáo dục và quy định của pháp luật.

3.3. Bài luyện tập số 3

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, giao nhiệm vụ cho HS đọc tình huống và trả lời câu hỏi trong SGK (2 – 3 nhóm đọc chung một tình huống).

Gợi ý: GV có thể tổ chức cho các nhóm dựa trên nội dung tình huống trong SGK, xây dựng kịch bản, đóng vai thể hiện tiểu phẩm trên lớp hoặc thuyết trình để thực hiện nhiệm vụ học tập.

– HS thực hiện nhiệm học tập theo nhóm dưới sự phân công và hình thức tổ chức của GV, viết câu trả lời ra bảng nhóm, giấy A0 (hoặc thể hiện bằng lời thoại trong kịch bản).

– GV mời đại diện các nhóm lên trình bày kết quả thảo luận (hoặc diễn kịch), các nhóm khác nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

+ Tình huống a:

1/ Hành vi thuê người thi hộ của M và đi thi hộ người khác của B là hành vi sai trái, đáng bị lên án, phê phán. Những hành vi này đã vi phạm quy định của pháp luật về nghĩa vụ của công dân trong học tập và thể hiện thái độ thiếu nghiêm túc trong học tập của M và B.

2/ Hành vi của M và B gây nên sự thiếu công bằng trong học tập; khiến hai bạn bị kỉ luật trong học tập (cảnh cáo, đình chỉ học có thời hạn, buộc thôi học,...) và ảnh hưởng tiêu cực đến tương lai của các bạn.

3/ Nếu là bạn của M và B, em nên khuyên các bạn chăm chỉ học tập. Nếu không nắm vững kiến thức, có thể nhờ bạn bè, thầy cô giảng giải giúp đỡ thêm; nghiêm túc thực hiện các quy tắc, quy định của trường học, tuyệt đối không thực hiện những hành vi sai trái để tránh những hậu quả đáng tiếc.

+ Tình huống b:

1/ Suy nghĩ và việc làm của ông Đ là áp đặt, tiêu cực và đáng bị phê phán. Hành vi của ông Đ tạo gánh nặng, cản trở sự phát triển toàn diện và khiến các con luôn cảm thấy áp lực, mệt mỏi. Đồng thời, hành vi của ông Đ cũng vi phạm quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong học tập và có thể dẫn đến nhiều hậu quả tiêu cực.

2/ Nếu là con trai cả trong gia đình ông Đ, em nên nhẹ nhàng giải thích để bố hiểu những nỗ lực, cố gắng của mình trong học tập; chia sẻ suy nghĩ, cảm giác của bản thân đối với thái độ, hành vi tiêu cực của bố; phân tích để bố nhận ra những điều sai trong cách dạy con của mình và đề nghị bố thay đổi để có thái độ và hành vi tích cực hơn. Hoặc em có thể chia sẻ lại sự việc với thầy cô, cán bộ địa phương hoặc những người lớn đáng tin cậy, có sức ảnh hưởng đối với bố và đề nghị họ giúp đỡ để bố thay đổi tích cực hơn.

4. Hoạt động Vận dụng

a) Mục tiêu:

HS biết vận dụng những điều đã học để phân tích, đánh giá những vấn đề liên quan đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của công dân trong học tập trong cuộc sống, liên hệ với bản thân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng trong SGK.

– GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập này ở nhà, ghi lại kết quả vào giấy (hoặc thiết kế thành PowerPoint...).

– HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, ghi lại kết quả theo hướng dẫn của GV.

– GV mời 1 – 2 HS báo cáo kết quả thực hiện các bài tập này vào hoạt động khởi động của tiết học tuần kế tiếp.

Bài 12: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHOẺ VÀ BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội.

– Nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội.

2. Năng lực

– *Điều chỉnh hành vi:* Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội trong một số tình huống đơn giản thường gặp; Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội bằng những hành vi phù hợp.

– *Phát triển bản thân:* Thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội.

– *Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Vận dụng được các kiến thức về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội để phân tích, đánh giá, xử lí các tình huống có liên quan trong thực tiễn cuộc sống.

3. Phẩm chất

Có *trách nhiệm* và *trung thực* trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội.

II TÀI LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Tài liệu

SGK, SGV, SBT *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12.*

2. Học liệu

Phiếu học tập, tranh/ảnh, clip, bài báo,... liên quan đến nội dung bài học.

3. Thiết bị

Máy tính, máy chiếu, bảng nhóm, giấy A0, bút dạ, bút màu,...

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Mở đầu

a) Mục tiêu:

– Giới thiệu mục tiêu, ý nghĩa của bài học.

– Khai thác vốn sống, trải nghiệm của HS về quyền của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội, tạo hứng thú và giúp HS có những hiểu biết ban đầu về nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS: *Em hãy kể tên một số quyền của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội.*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo hình thức nhóm đôi/cá nhân để chuẩn bị câu trả lời.

– GV mời 1 – 2 HS trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó dẫn dắt HS vào bài học mới như lời dẫn trong SGK.

2. Hoạt động Khám phá

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ

a) Mục tiêu:

– HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ.

– HS phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ trong một số tình huống đơn giản thường gặp; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác các thông tin và trường hợp 1, 2 trong SGK để trả lời câu hỏi: *Trong các trường hợp trên, chủ thể nào đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ? Vì sao? Hành vi vi phạm đó có thể dẫn tới những hậu quả gì?*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập hay bảng nhóm.

– GV lần lượt mời đại diện các nhóm trình bày câu trả lời cho mỗi ý của câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

+ Trong trường hợp 1, nhân viên y tế của Bệnh viện A đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ vì không thực hiện đúng quy định của pháp luật trong khám, chữa bệnh, không thực hiện các biện pháp khám, chữa bệnh cho bà M.

Hành vi của các nhân viên y tế của Bệnh viện A có thể gây nên những hậu quả như: khiến tình trạng bệnh của bà M trở nên nghiêm trọng hơn và có thể bị tử vong; người vi phạm có thể phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật,...

+ Trong trường hợp 2, anh H đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ vì không tôn trọng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm các nhân viên bệnh viện; không chấp hành chỉ định về chẩn đoán, phương pháp chữa bệnh của bác sĩ; không chấp hành nội quy bệnh viện.

Hành vi của anh H có thể dẫn đến những hậu quả như: gây khó khăn cho các bác sĩ hành nghề; ảnh hưởng tiêu cực đến việc khám bệnh, chữa bệnh của bản thân anh H; ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động bình thường của bệnh viện; anh H có thể phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật;...

– GV chốt nội dung kiến thức:

+ Công dân có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ; được bình đẳng trong khám bệnh, chữa bệnh; được tôn trọng danh dự, bảo vệ sức khoẻ và tôn trọng bí mật riêng tư trong khám bệnh, chữa bệnh; được tiếp cận với thông tin y tế về chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ; được tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật trong khám bệnh, chữa bệnh.

+ Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Hiến pháp, pháp luật về bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và chịu trách nhiệm pháp lí tương ứng nếu vi phạm; tôn trọng quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ của mọi người; thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh; tôn trọng người làm việc trong các cơ sở khám, chữa bệnh;...

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo đảm an sinh xã hội

a) Mục tiêu:

– HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo đảm an sinh xã hội.

– HS phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo đảm an sinh xã hội trong một số tình huống đơn giản thường gặp; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo đảm an sinh xã hội.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Khai thác thông tin 1 để nêu các quyền và xác định biểu hiện của quyền được bảo đảm an sinh xã hội của công dân

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc nội dung và thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: *Trong thông tin trên, quyền được bảo đảm an sinh xã hội của công dân được thể hiện như thế nào? Theo em, công dân có những quyền gì trong bảo đảm an sinh xã hội?*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

+ Trong thông tin trên, quyền được bảo đảm an sinh xã hội của công dân được thể hiện ở việc: Nhà nước thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng người có công, thân nhân người có công gần 4,9 nghìn tỉ đồng; hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo là gần 3 nghìn tỉ đồng; hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 – 3 – 2021 là gần 4,3 nghìn tỉ đồng; hỗ trợ tình hình đột biến, bất thường, nổi bật khác phát sinh tại địa phương là 151,2 tỉ đồng; phát, tặng hơn 27,4 triệu thẻ bảo hiểm xã hội/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí cho các đối tượng thụ hưởng; hỗ trợ 16,9 nghìn tấn gạo cho 1,1 triệu nhân khẩu trong dịp Tết Quý Mão (năm 2023); hỗ trợ 4,6 nghìn tấn gạo cho 309,8 nghìn nhân khẩu thiếu đói kì giáp hạt.

+ Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội; được bình đẳng trong bảo đảm an sinh xã hội; được tham gia và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp xã hội; được tiếp cận, tìm hiểu các thông tin về an sinh xã hội; được khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về an sinh xã hội;...

Nhiệm vụ 2:** Khai thác trường hợp trong SGK để xác định hành vi **vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc bảo đảm an sinh xã hội và hậu quả của hành vi vi phạm

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc nội dung và trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi: *Trong trường hợp trên, chủ thể nào đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo đảm an sinh xã hội? Vì sao? Hành vi vi phạm đó có thể dẫn tới những hậu quả gì?*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

+ Trong trường hợp trên, gia đình bà M và ông H đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo đảm an sinh xã hội vì cố tình vi phạm các quy định của pháp luật về bảo đảm an sinh xã hội để trục lợi cho bản thân hoặc cho người thân.

+ Hành vi vi phạm của gia đình bà M và ông H có thể dẫn đến những hậu quả như: xâm phạm lợi ích hợp pháp của công dân và lợi ích của Nhà nước; gây nên tình trạng bất bình đẳng trong thụ hưởng chế độ an sinh xã hội; gia đình bà M và ông H có thể phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật;...

– GV chốt nội dung kiến thức: Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội; được bình đẳng trong bảo đảm an sinh xã hội và có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo đảm an sinh xã hội như các quy định về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp xã hội, việc làm,...; có nghĩa vụ tôn trọng quyền được bảo đảm an sinh xã hội của mọi người, không được lợi dụng các quyền về bảo đảm an sinh xã hội để xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khác và xâm phạm đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3. Hoạt động Luyện tập

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội.

– HS rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân trước những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài luyện tập số 1

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 1 trong SGK.

– HS làm việc cá nhân, nghiên cứu trường hợp và viết câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS đưa ra câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra kết luận:

+ Trong trường hợp này, khi khám bệnh, chữa bệnh tại bệnh viện, anh H sẽ có các quyền như: quyền được khám bệnh, chữa bệnh; quyền được tôn trọng danh dự, bảo vệ sức khoẻ và tôn trọng bí mật riêng tư trong khám bệnh, chữa bệnh; quyền được lựa chọn trong khám bệnh, chữa bệnh; quyền được cung cấp thông tin về hồ sơ bệnh án và chi phí khám bệnh, chữa bệnh; quyền được từ chối khám bệnh, chữa bệnh và rời khỏi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; quyền kiến nghị về tồn tại, bất cập, khó khăn, vướng mắc và vấn đề khác trong quá trình khám bệnh, chữa bệnh và bồi thường theo quy định của pháp luật;...

+ Anh H sẽ có các nghĩa vụ như: tôn trọng người hành nghề; không được đe doạ, xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người hành nghề và người khác làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cung cấp trung thực và chịu trách nhiệm về thông tin liên quan đến nhân thân, tình trạng sức khoẻ của mình, hợp tác đầy đủ với người hành nghề và người khác làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; chấp hành chỉ định về chẩn đoán, phương pháp chữa bệnh của người hành nghề; chấp hành và yêu cầu thân nhân, người đến thăm mình chấp hành nội quy của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh; chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật;...

3.2. Bài luyện tập số 2

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các trường hợp trong SGK và thực hiện nhiệm vụ học tập.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời vào giấy nháp/phiếu học tập/bảng nhóm.

– GV lần lượt đọc/chiếu từng trường hợp, mời đại diện 1 – 2 nhóm HS đưa ra đáp án cho mỗi trường hợp, các nhóm khác nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó đưa ra kết luận cho mỗi trường hợp:

Trường hợp	Quyền, nghĩa vụ bị chủ thể vi phạm	Hậu quả
a	Bà C vi phạm nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh.	Có thể gây bùng phát dịch bệnh truyền nhiễm trên diện rộng, ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ, tính mạng công dân; gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước; gây khó khăn cho các cơ quan chức năng trong việc phòng chống, kiểm soát dịch bệnh;...
b	Ông V vi phạm nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ sức khoẻ cho người lao động.	Xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động; khiến người lao động gặp nhiều rủi ro về sức khoẻ, tính mạng; ông V có thể phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật;...

3.3. Bài luyện tập số 3

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, giao nhiệm vụ cho HS đọc tình huống và thực hiện nhiệm vụ học tập (1 – 2 nhóm đọc một tình huống).

Gợi ý: GV có thể tổ chức cho các nhóm dựa trên nội dung tình huống trong SGK, xây dựng kịch bản, đóng vai thể hiện tiểu phẩm trên lớp hoặc thuyết trình để thực hiện nhiệm vụ học tập.

– HS thực hiện nhiệm học tập theo nhóm dưới sự phân công của GV, viết câu trả lời ra bảng nhóm, giấy A0 (hoặc thể hiện bằng lời thoại trong kịch bản).

– GV mời đại diện các nhóm lên trình bày kết quả thảo luận (hoặc diễn kịch), mời các nhóm khác nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận.

a. Nếu là M, em nên yêu cầu nhân viên y tế chấm dứt hành vi quấy rối mình, từ chối tiếp tục khám bệnh với nhân viên y tế đó; tìm gặp người phụ trách cơ sở y tế trình bày lại sự việc, cung cấp các bằng chứng nếu có (ví dụ: các đoạn ghi âm, hình ảnh,...) để đề nghị cơ sở y tế xử lí hành vi sai trái của nhân viên y tế đó.

b. Nếu là V, em nên giải thích để chị gái hiểu hành vi đăng tin kêu gọi hỗ trợ người nghèo trên mạng xã hội để trục lợi là hành vi vi phạm pháp luật và sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lí tương ứng; khuyên chị gái nên chấm dứt hành vi sai trái này để tránh những hậu quả không tốt trong tương lai.

c. Nếu là nhân viên Y, em nên thẳng thắn trao đổi sự việc với chủ doanh nghiệp và đề nghị chủ doanh nghiệp đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội cho mình theo đúng thoả thuận. Nếu sau khi em có ý kiến nhưng chủ doanh nghiệp vẫn không thực hiện các nghĩa vụ bảo vệ người lao động thì em có thể tố cáo những sai phạm đó với cơ quan có thẩm quyền.

d. Nếu là B, em nên nhẹ nhàng nhắc nhở các bạn giữ trật tự để đảm bảo sự yên tĩnh cho những người bệnh khác nghỉ ngơi và chấp hành đúng nội quy, quy định của bệnh viện.

4. Hoạt động Vận dụng

a) Mục tiêu:

HS biết vận dụng những điều đã học để phân tích, đánh giá những vấn đề liên quan đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội trong cuộc sống, liên hệ với bản thân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng trong SGK.

– GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập này ở nhà, ghi lại kết quả vào giấy.

– HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, ghi lại kết quả theo hướng dẫn của GV.

– GV mời 1 – 2 HS báo cáo kết quả thực hiện các bài tập này vào hoạt động khởi động của tiết học tuần kế tiếp.

Bài 13: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG BẢO VỆ DI SẢN VĂN HOÁ, MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

– Nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

2. Năng lực

– *Điều chỉnh hành vi:* Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên trong một số tình huống đơn giản thường gặp; Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên bằng những hành vi phù hợp.

– *Phát triển bản thân:* Thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

– *Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Vận dụng được các kiến thức về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên để phân tích, đánh giá, xử lí các tình huống có liên quan trong thực tiễn cuộc sống.

3. Phẩm chất

Có *trách nhiệm* và *trung thực* trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

II TÀI LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Tài liệu

SGK, SGV, SBT *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12.*

2. Học liệu

Phiếu học tập, tranh/ảnh, clip, bài báo,... liên quan đến nội dung bài học.

3. Thiết bị

Máy tính, máy chiếu, bảng nhóm, giấy A0, bút dạ, bút màu,...

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Mở đầu

a) Mục tiêu:

– Giới thiệu mục tiêu, ý nghĩa của bài học.

– Khai thác vốn sống, trải nghiệm của HS về việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, tạo hứng thú và giúp HS có những hiểu biết ban đầu về nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS: *Hãy kể lại một số việc em đã làm để bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên trong cuộc sống hằng ngày.*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm đôi/cá nhân để chuẩn bị câu trả lời.

– GV khuyến khích tinh thần xung phong của HS hoặc chỉ định HS trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó dẫn dắt HS vào bài học mới như lời dẫn trong SGK.

Phương án khác: GV có thể cho HS xem các hình ảnh, clip về hành vi xâm phạm di sản văn hoá/hành vi gây ô nhiễm môi trường, khai thác trái phép tài nguyên thiên nhiên và sau đó dẫn dắt vào nội dung của bài học.

2. Hoạt động Khám phá

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá

a) Mục tiêu:

– HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá.

– HS phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá trong một số tình huống đơn giản thường gặp; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Khai thác trường hợp 1 để xác định các quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các thông tin và trường hợp 1 trong SGK để trả lời câu hỏi: *Trong trường hợp 1, ông N đã thực hiện quyền, nghĩa vụ gì của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá?*

– HS làm việc cá nhân hoặc nhóm đôi, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

Trong trường hợp 1, ông N đã thực hiện quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị di sản văn hoá; quyền sở hữu hợp pháp di sản văn hoá; quyền và nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

Nhiệm vụ 2: Khai thác trường hợp 2 để xác định những hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc bảo vệ di sản văn hoá và hậu quả của các hành vi vi phạm

– GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác trường hợp 2 trong SGK để trả lời câu hỏi: *Trong trường hợp 2, ông S có vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá không? Vì sao? Hành vi của ông S có thể dẫn tới những hậu quả gì?*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập dưới hình thức nhóm, chuẩn bị ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

+ Trong trường hợp 2, hành vi của ông S đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, vì pháp luật quy định tổ chức, cá nhân quản lí trực tiếp di sản văn hoá có các quyền và nghĩa vụ thông báo kịp thời cho chủ sở hữu hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất khi di sản văn hoá bị mất. Tuy nhiên, khi ông S phát hiện ngôi đền của mình đang trông coi bị mất trộm nhiều cổ vật có giá trị lại cố tình che giấu, không báo cáo với cơ quan chức năng để có biện pháp can thiệp kịp thời.

+ Hành vi của ông S có thể dẫn đến những hậu quả như: gây chậm trễ trong quá trình truy tìm, thu hồi cổ vật dẫn đến cổ vật bị huỷ hoại, thất lạc không tìm lại được; gián tiếp dung túng cho kẻ gian tiếp tục thực hiện hành vi trộm cắp cổ vật; ông S có thể phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật;...

– GV chốt nội dung kiến thức:

+ Công dân có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị di sản văn hoá; được tham quan, nghiên cứu di sản văn hoá; được khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật trong bảo vệ di sản văn hoá; được thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá theo quy định của pháp luật,...

+ Công dân có các nghĩa vụ chấp hành các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo vệ di sản văn hoá; tôn trọng, bảo vệ, giữ gìn di sản văn hoá; thông báo địa điểm phát hiện, giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do mình tìm được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;...

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu quyền nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu:

– HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

– HS phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên trong một số tình huống đơn giản thường gặp; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin và các trường hợp 1, 2, 3 trong SGK để trả lời câu hỏi: *Trong các trường hợp trên, chủ thể nào đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên? Vì sao? Theo em, hành vi vi phạm đó có thể dẫn tới những hậu quả gì?*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời (có thể tách trả lời riêng từng ý của câu hỏi), các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

+ Trong trường hợp 1, ông K đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường vì gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất, kinh doanh; xâm phạm quyền được sống trong môi trường trong lành của những hộ dân xung quanh xưởng gia công.

Hành vi của ông K có thể dẫn đến những hậu quả như: gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ và cuộc sống bình thường của người dân; gây ô nhiễm không khí; khiến ông K phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật;...

+ Trong trường hợp 2, ông T, ông H, ông S và những người có liên quan đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên vì vận chuyển, chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn, chất thải nguy hại không đúng quy trình kĩ thuật, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Hành vi này có thể gây ra những hậu quả như: gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm nguồn nước sông và nguồn nước ngầm; ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ, cuộc sống của người dân; huỷ hoại hệ sinh thái dưới sông; khiến những người vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật;...

+ Trong trường hợp 3, ông Q đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ tài nguyên thiên nhiên vì tự ý khai thác, mua bán tài nguyên thiên nhiên khi chưa được cấp phép.

Hành vi của ông Q có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của hồ thuỷ điện Đ; khiến ông Q phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật;...

– Kết thúc hoạt động này, GV chốt nội dung kiến thức:

+ Công dân có quyền được sống trong môi trường trong lành. Trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, công dân có các quyền như: được bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên bằng những hành vi phù hợp; được khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật; được khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; được tiếp cận, tìm hiểu các thông tin về bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật;…

+ Công dân có nghĩa vụ tuân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; tôn trọng quyền bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên của người khác; chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lí và chịu trách nhiệm pháp lí khác theo quy định của pháp luật nếu gây sự cố môi trường, huỷ hoại tài nguyên thiên nhiên;...

3. Hoạt động Luyện tập

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

– HS rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân trước những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài luyện tập số 1

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 1 trong SGK.

– HS làm việc theo nhóm, nghiên cứu các trường hợp và viết câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV lần lượt đọc/chiếu từng trường hợp, mời 1 – 2 nhóm đưa ra câu trả lời cho mỗi trường hợp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra đáp án:

a. Suy nghĩ và việc làm của anh T là sai trái, vi phạm quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong việc thông báo kịp thời địa điểm phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di tích lịch sử – văn hoá; giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do mình tìm được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất. Hành vi của anh T khiến người

thân trong gia đình nhận thức sai lệch trong việc bảo vệ di sản văn hoá, khiến các cổ vật không phát huy được giá trị lịch sử, văn hoá vốn có của mình và gây khó khăn cho quá trình nghiên cứu của các cơ quan chuyên môn.

b. Bà H đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá. Những việc làm của bà H đã gián tiếp phát huy các giá trị tốt đẹp của di tích lịch sử A và tạo điều kiện thuận lợi để du khách gần xa thực hiện quyền tham quan, hưởng thụ, nghiên cứu di sản văn hoá của mình.

3.2. Bài luyện tập số 2

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 2 trong SGK.

– HS làm việc theo nhóm, nghiên cứu các trường hợp và viết câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV lần lượt đọc/chiếu từng trường hợp, mời 1 – 2 nhóm đưa ra câu trả lời cho mỗi trường hợp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và đưa ra đáp án:

a. Hành vi của chị G và chồng là sai trái, đáng bị phê phán và vi phạm quy định của pháp luật về nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Hành vi này thể hiện sự thiếu hiểu biết, sự vô trách nhiệm của vợ chồng chị G trong việc bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên và có thể dẫn đến nhiều hậu quả tiêu cực lâu dài đối với môi trường, cũng như sức khoẻ của người dân trong khu vực.

b. Hành vi của gia đình anh Q là sai trái và vi phạm quy định của pháp luật về nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Hành vi này xuất phát từ thái độ coi thường quy định của pháp luật, dù đã được nhắc nhở nhưng vẫn không chịu thay đổi, cố ý tiếp tục vi phạm, do đó cần bị xử lí nghiêm.

c. Hành vi ngăn cản chồng trình báo sự việc rừng bị các đối tượng xấu đốn hạ với cơ quan chức năng của bà M là hành vi ích kỉ, vô trách nhiệm, không thực hiện đúng nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Hành vi này cản trở người khác thực hiện quyền công dân của mình và gián tiếp bao che, dung túng cho các đối tượng xấu tiếp tục phá rừng, gây nên những hậu quả tiêu cực lâu dài đối với cuộc sống của người dân và đối với đất nước.

3.3. Bài luyện tập số 3

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, giao nhiệm vụ cho HS đọc tình huống và thực hiện nhiệm vụ học tập (1 – 4 nhóm đọc một tình huống).

Gợi ý: GV có thể tổ chức cho các nhóm dựa trên nội dung tình huống trong SGK, xây dựng kịch bản, đóng vai thể hiện tiểu phẩm trên lớp hoặc thuyết trình để thực hiện nhiệm vụ học tập.

– HS thực hiện nhiệm học tập theo nhóm dưới sự phân công của GV, viết câu trả lời ra bảng nhóm, giấy A0 (hoặc thể hiện bằng lời thoại trong kịch bản).

– GV mời đại diện các nhóm lên trình bày kết quả thảo luận (hoặc diễn kịch), các nhóm khác nhận xét, bổ sung, phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

a. Nếu là H, em nên chia sẻ lại sự việc với những người có thẩm quyền để họ tiến hành điều tra, xác minh thông tin và có biện pháp xử lí phù hợp.

b. Nếu là anh P, em nên thu thập các chứng cứ cần thiết và trình báo sự việc với cơ quan chức năng để có các biện pháp xử lí phù hợp.

4. Hoạt động Vận dụng

a) Mục tiêu:

HS biết vận dụng những điều đã học để phân tích, đánh giá những vấn để liên quan đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên trong cuộc sống, liên hệ với bản thân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng trong SGK.

– GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập này ở nhà, ghi lại kết quả vào giấy.

– HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, ghi lại kết quả theo hướng dẫn của GV.

– GV mời 1 – 2 HS báo cáo kết quả thực hiện các bài tập này vào hoạt động khởi động của tiết học tuần kế tiếp.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHỦ ĐỀ 9: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA LUẬT QUỐC TẾ

Bài 14: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT QUỐC TẾ (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nêu được khái niệm, vai trò, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế; mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia.

– Phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế đơn giản liên quan tới các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế.

2. Năng lực

Điều chỉnh hành vi: Đồng tình, ủng hộ những hành vi phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế; phê phán những hành vi vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế.

3. Phẩm chất

Có *trách nhiệm* trong việc đánh giá hành vi vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế; đấu tranh phê phán các hành vi vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế.

II TÀI LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Tài liệu

SGK, SGV, SBT *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12.*

2. Học liệu

Tranh/ảnh, video, câu chuyện (nếu có),... liên quan đến bài học.

3. Thiết bị

Bảng nhóm, giấy A0, bút dạ, bút màu, máy tính, máy chiếu,...

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Mở đầu

a) Mục tiêu:

Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm, vốn sống và hiểu biết ban đầu của HS về pháp luật quốc tế để dẫn dắt vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi: *Em hãy nêu tên một văn bản hoặc một quy phạm pháp luật quốc tế mà em biết.*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập, ghi câu trả lời ra giấy/phiếu học tập.

(GV cũng có thể mở đầu bằng cách cho HS xem một đoạn video hoặc tranh, ảnh liên quan đến một văn bản quy phạm hoặc một quy phạm pháp luật quốc tế nào đó và trả lời câu hỏi tương tự).

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS sau đó dẫn dắt HS vào bài mới như lời dẫn trong SGK.

2. Hoạt động Khám phá

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu khái niệm và vai trò của pháp luật quốc tế

a) Mục tiêu:

HS nêu được khái niệm và vai trò của pháp luật quốc tế.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân/theo nhóm, đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy cho biết nội dung thông tin trên phản ánh vai trò gì của pháp luật quốc tế.

2/ Theo em, pháp luật quốc tế thể hiện vai trò gì trong vụ việc được nêu ở tình huống trên?

3/ Từ các thông tin và sự hiểu biết của bản thân, em hiểu thế nào là pháp luật quốc tế? Vai trò của pháp luật quốc tế được thể hiện ở những điểm cơ bản nào?

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập, ghi câu trả lời ra giấy nháp/phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS/đại diện nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác bổ sung ý kiến hoặc phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

1/ Nội dung thông tin phản ánh vai trò của luật quốc tế trong điều chỉnh mối quan hệ giữa các quốc gia và là cơ sở để thiết lập các mối quan hệ ngoại giao, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia trên các lĩnh vực của đời sống quốc tế.

2/ Trong vụ việc được nêu ở tình huống, pháp luật quốc tế có vai trò là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia.

3/ Pháp luật quốc tế là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật được các quốc gia và chủ thể khác của luật quốc tế thoả thuận xây dựng nên trên cơ sở sự bình đẳng và tự nguyện để điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa các quốc gia và các chủ thể đó trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế.

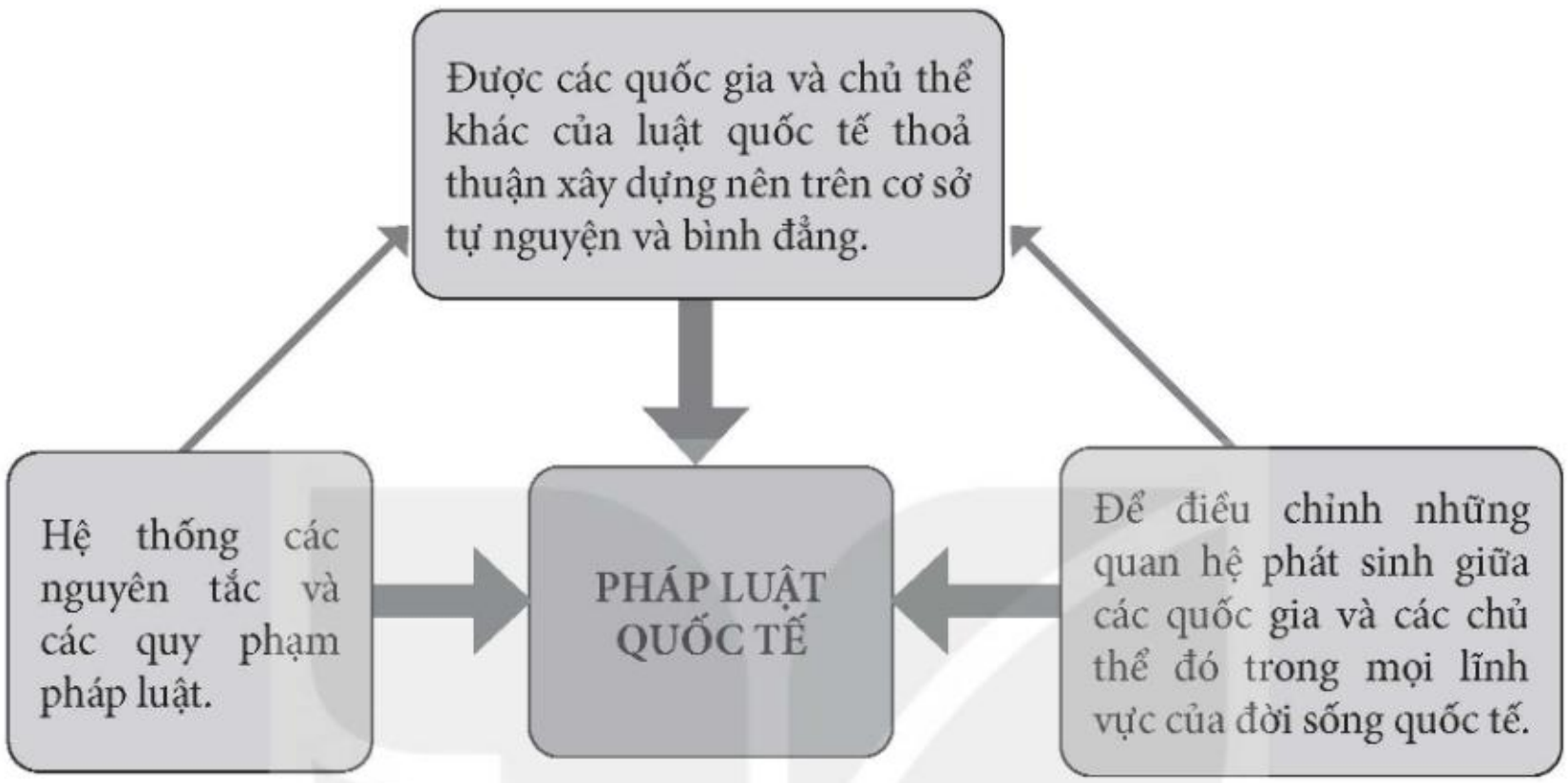
Pháp luật quốc tế có những vai trò cơ bản sau:

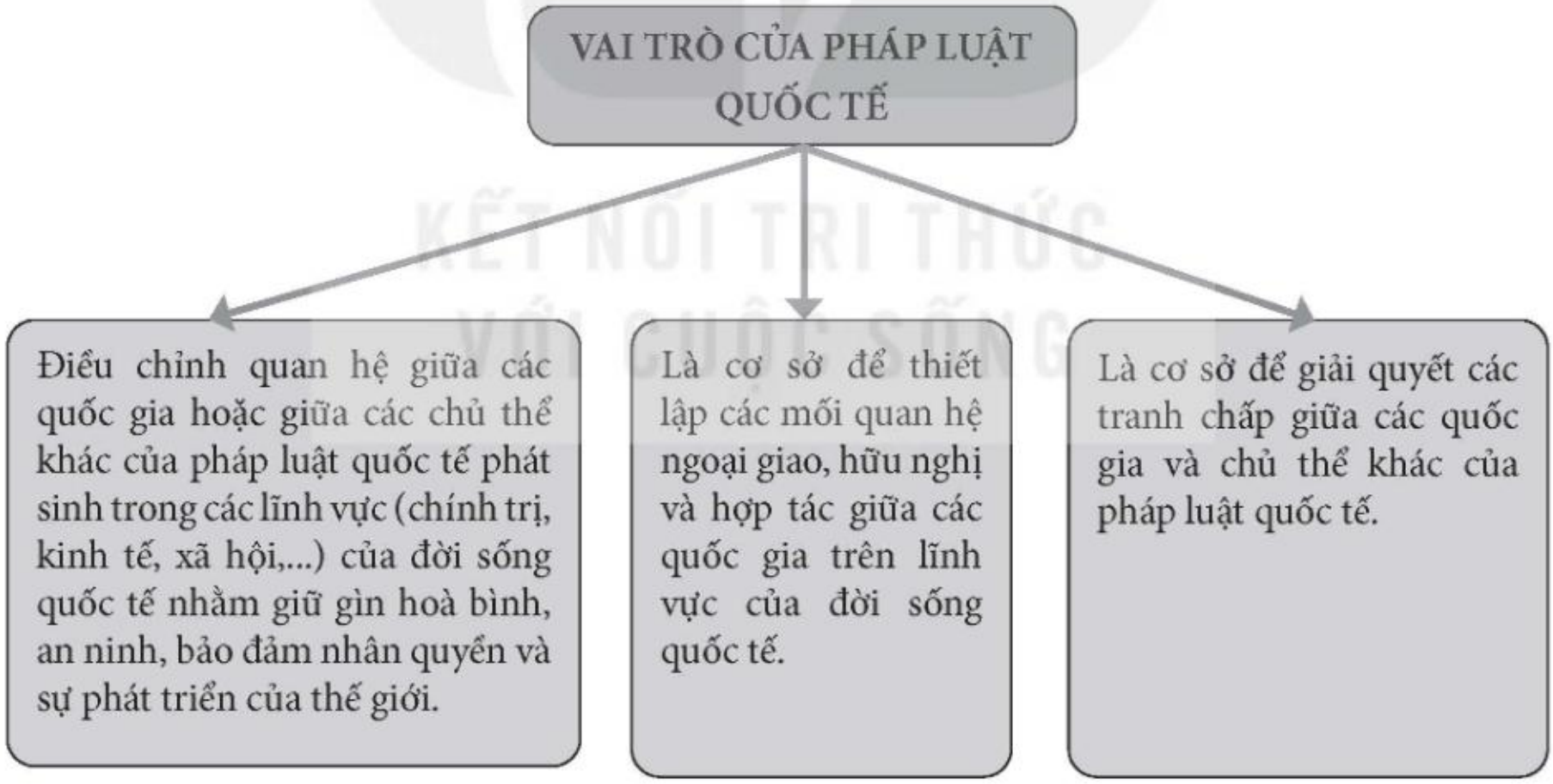
+ Điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia hoặc giữa các chủ thể khác của pháp luật quốc tế phát sinh trong các lĩnh vực (chính trị, kinh tế, xã hội,...) của đời sống quốc tế nhằm giữ gìn hoà bình, an ninh, bảo đảm nhân quyền và vì sự phát triển của thế giới.

+ Là cơ sở để thiết lập các mối quan hệ ngoại giao, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia trên các lĩnh vực của đời sống quốc tế.

+ Là cơ sở để giải quyết các tranh chấp giữa các quốc gia và các chủ thể khác của pháp luật quốc tế.

– GV có thể tổng kết lại kiến thức trọng tâm của hoạt động này theo sơ đồ như sau:





Hoạt động 2.2: Tìm hiểu các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế

a) Mục tiêu:

HS nêu được các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế; phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân/theo nhóm, đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy cho biết, việc các quốc gia tham gia thành lập, xin gia nhập và rút khỏi EU phù hợp với những nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật quốc tế. Vì sao?

2/ Theo em, hành vi thực hiện chính sách cấm vận kinh tế, thương mại và tài chính do Mỹ áp đặt đối với Cuba là sự vi phạm nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật quốc tế? Vì sao?

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập, ghi câu trả lời ra nháp/phiếu học tập.

– Với mỗi câu hỏi, GV mời 1 – 2 HS/đại diện nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác bổ sung ý kiến hoặc phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

1/ Việc các quốc gia tham gia thành lập, xin gia nhập và rút khỏi EU phù hợp với những nguyên tắc cơ bản sau: Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác, nguyên tắc quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc và nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia. Bởi vì: Các quốc gia tham gia đàm phán để thành lập và xin gia nhập EU là phù hợp với các nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác, nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia vì các quốc gia tham gia liên minh để hợp tác với nhau cùng phát triển, các quốc gia thành viên của liên minh đều bình đẳng về chủ quyền với nhau, mỗi quốc gia đều có quyền quyết định tham gia hay không tham gia vào liên minh này trên cơ sở quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc. Việc nước Anh xin rút khỏi EU là phù hợp với nguyên tắc quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc.

2/ Hành vi thực hiện chính sách cấm vận kinh tế, thương mại và tài chính do Mỹ áp đặt đối với Cuba là sự vi phạm nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác và nguyên tắc quyền bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia. Bởi vì, với lệnh cấm vận của Mỹ, các doanh nghiệp của Mỹ và nhiều nước khác không thể thiết lập quan hệ thương mại, xuất nhập khẩu hàng hoá đối với Cuba, gây khó khăn cho việc phát triển kinh tế và đời sống của nhân dân Cuba.

– GV chốt nội dung kiến thức: Pháp luật quốc tế có các nguyên tắc cơ bản sau:

+ Nguyên tắc cấm dùng vũ lực hay đe doạ dùng vũ lực trong các quan hệ quốc tế.

+ Nguyên tắc giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình.

+ Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác.

+ Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác.

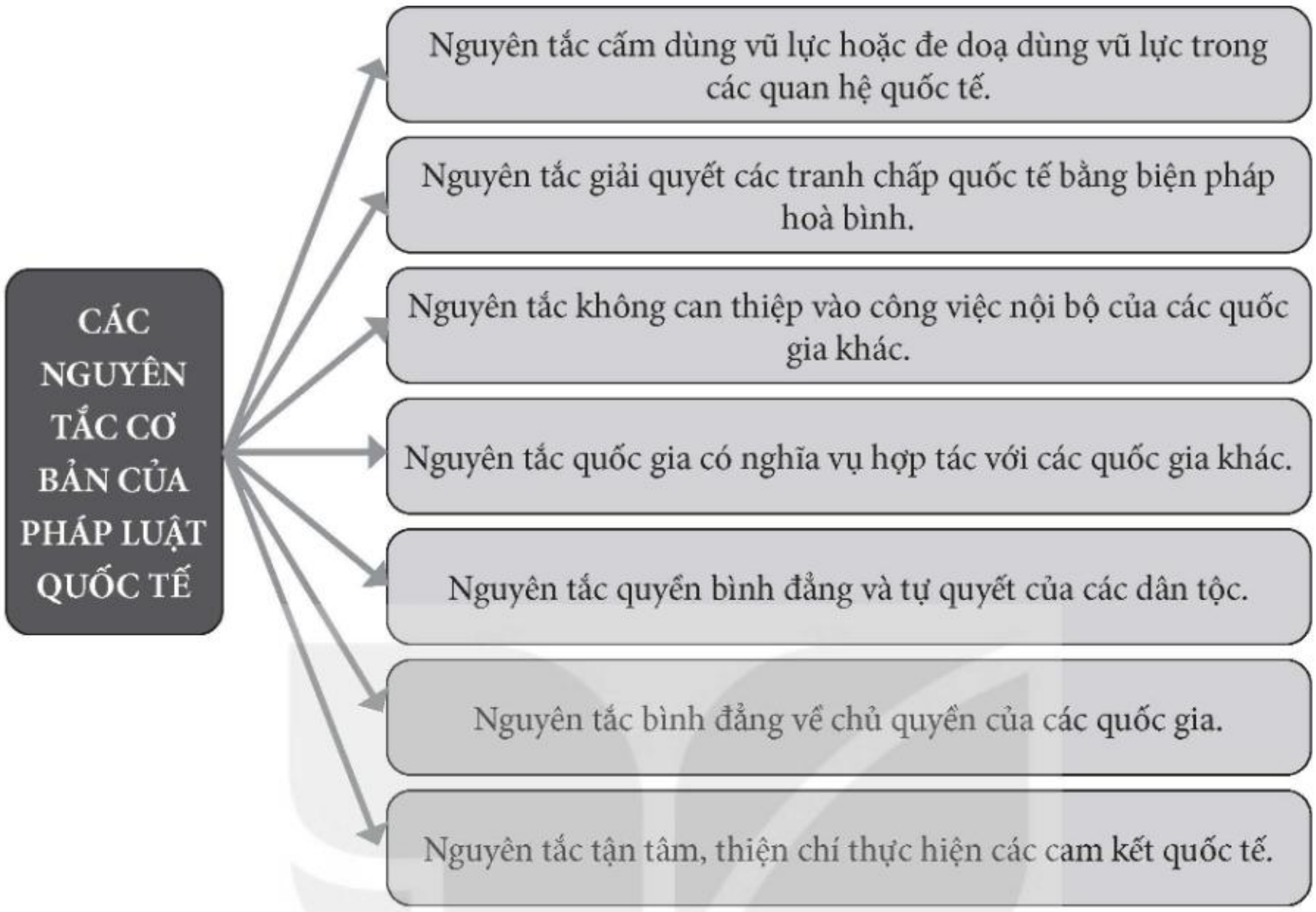
+ Nguyên tắc quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc.

+ Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia.

+ Nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện các cam kết quốc tế.

Tất cả các quốc gia khi thiết lập quan hệ với các quốc gia khác trên các lĩnh vực của đời sống quốc tế đều phải dựa trên cơ sở và tuân thủ các nguyên tắc này.

GV cũng có thể chốt kiến thức bằng cách sử dụng sơ đồ sau:



Tất cả các quốc gia khi thiết lập quan hệ với các quốc gia khác trên các lĩnh vực của đời sống quốc tế đều phải dựa trên cơ sở và tuân thủ các nguyên tắc này.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia

a) Mục tiêu:

HS nêu được mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, làm việc cá nhân/theo nhóm để trả lời câu hỏi trong SGK:

1/ Theo em, các thông tin trên đề cập tới mối quan hệ nào giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia? Mối quan hệ đó được biểu hiện như thế nào?

2/ Từ các thông tin trên, em hãy nêu khái quát tác động qua lại giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia và cho ví dụ minh hoạ.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập, ghi câu trả lời ra nháp/phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS/nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác bổ sung ý kiến hoặc phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

1/ Các thông tin trên đề cập tới mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia. Mối quan hệ đó được biểu hiện như sau: quy định trong Công ước về Ấn định lương tối thiểu năm 1970 của Tổ chức Lao động Quốc tế là cơ sở để Nhà nước Việt Nam xây dựng các quy định trong Bộ luật Lao động của Việt Nam, bảo đảm cho các quy

định trong Bộ luật Lao động của Việt Nam phù hợp, không trái với quy định trong Công ước về Ấn định lương tối thiểu năm 1970 của Tổ chức Lao động Quốc tế. Ngược lại, việc nội luật hoá các quy định của WTO và sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định trong các đạo luật của nước ta cho phù hợp với quy định của tổ chức quốc tế này đã góp phần mở rộng thêm phạm vi điều chỉnh, tầm ảnh hưởng và thúc đẩy sự phát triển của pháp luật quốc tế.

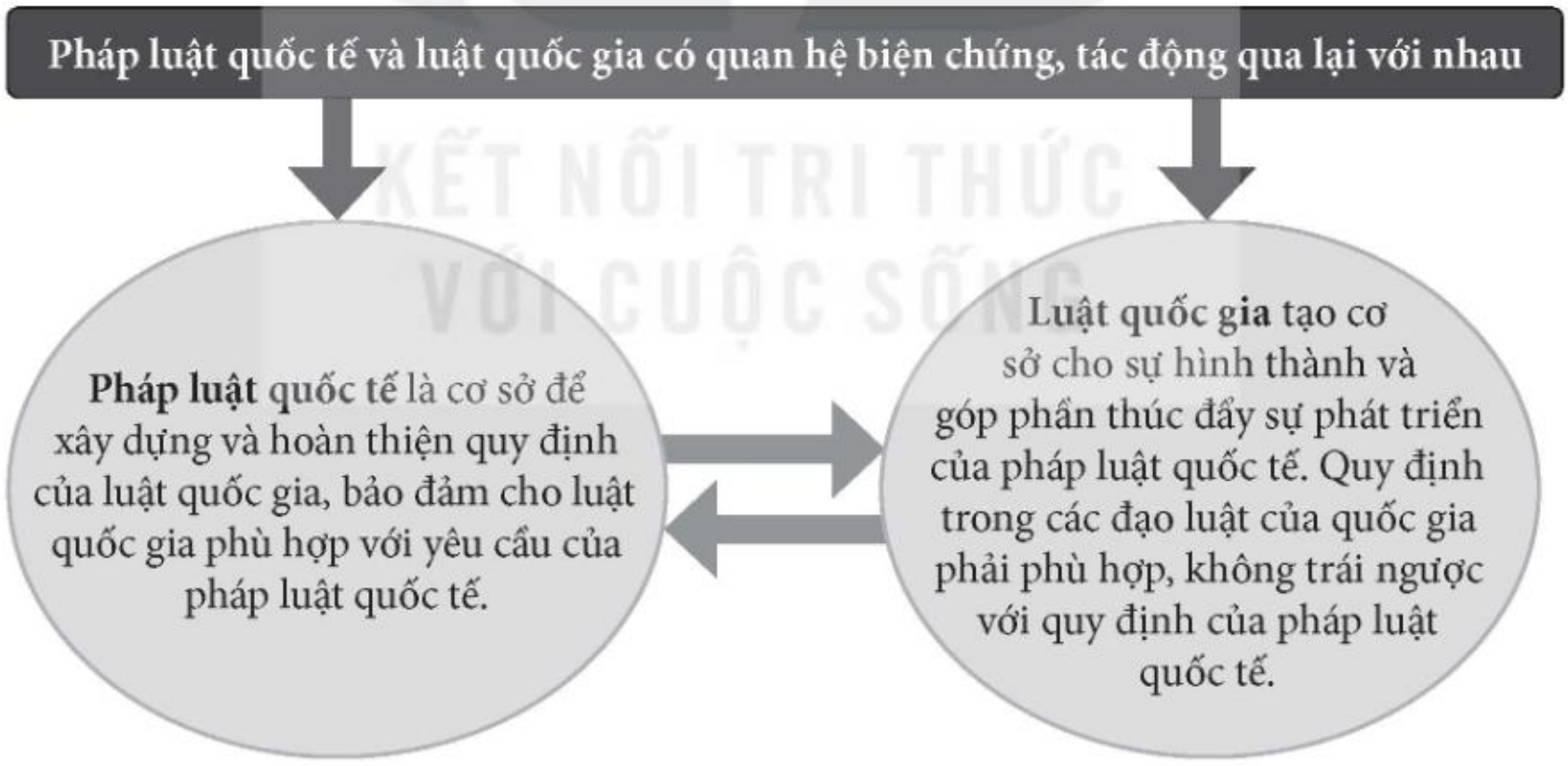
2/ Pháp luật quốc tế và luật quốc gia có quan hệ biện chứng, tác động qua lại với nhau. Pháp luật quốc tế là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện quy định của luật quốc gia, bảo đảm cho luật quốc gia phù hợp với yêu cầu của pháp luật quốc tế.

Ví dụ, khi Việt Nam phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em thì quy định trong Công ước này trở thành cơ sở để xây dựng các quy định trong Luật Trẻ em của Việt Nam, bảo đảm cho quy định trong Luật Trẻ em phù hợp, không trái với các quy định trong Công ước trên. Từ đó góp phần làm cho pháp luật Việt Nam hoàn thiện hơn.

Luật quốc gia tạo cơ sở cho sự hình thành và góp phần thúc đẩy sự phát triển của pháp luật quốc tế. Quy định trong các đạo luật của quốc gia phải phù hợp, không được trái với quy định của pháp luật quốc tế.

Ví dụ, trên cơ sở thẩm quyền do Hiến pháp quy định, các cơ quan nhà nước của Việt Nam đã tham gia đàm phán và kí kết thành công nhiều điều ước quốc tế với các nước khác, qua đó góp phần làm hình thành thêm các quy định mới của pháp luật quốc tế và thúc đẩy sự phát triển của pháp luật quốc tế.

– GV chốt nội dung kiến thức về mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia theo sơ đồ sau:



3. Hoạt động Luyện tập

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá.

– Phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài luyện tập số 1

– GV giao nhiệm vụ cho HS nghiên cứu từng nhận định trong bài tập 1 SGK, lựa chọn nhận định đúng và giải thích về sự lựa chọn đó.

– Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS trình bày câu trả lời của mình, các HS khác trong lớp nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ của HS và chốt lại đáp án đúng: b.

Pháp luật quốc tế là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật được các quốc gia và chủ thể khác của luật quốc tế thoả thuận xây dựng nên trên cơ sở sự bình đẳng và tự nguyện để điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa các quốc gia và các chủ thể đó trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế.

3.2. Bài luyện tập số 2

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, làm việc cá nhân/theo nhóm để xác định vai trò của pháp luật quốc tế thể hiện qua thông tin.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS trình bày câu trả lời của mình, các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ của HS và kết luận:

Thông tin trên thể hiện vai trò của pháp luật quốc tế trong việc điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia phát sinh trong lĩnh vực kinh tế và là cơ sở để thiết lập mối quan hệ hợp tác giữa các quốc gia trong lĩnh vực kinh tế vì sự phát triển của thế giới.

3.3. Bài luyện tập số 3

– GV yêu cầu HS nghiên cứu các trường hợp trong bài tập số 3 để trả lời câu hỏi.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

– GV mời HS trả lời lần lượt từng câu hỏi. Mỗi câu hỏi mời 1 – 2 HS trình bày câu trả lời của mình, các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ của HS và kết luận:

a. Việc kí kết Hiệp định Pari năm 1973 giữa Việt Nam và Mỹ là phù hợp với nguyên tắc giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình, bởi vì, đó là kết quả của quá trình đàm phán, thương lượng lâu dài giữa các bên tham chiến và dẫn đến việc chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.

b. Cuộc xung đột vũ trang giữa hai nước N và U là sự vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế là: nguyên tắc cấm dùng vũ lực hay đe doạ dùng vũ lực trong các quan hệ quốc tế, nguyên tắc giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình. Bởi vì, khi xung đột vũ trang hay chiến tranh xảy ra giữa hai nước này tức là hai nước đã dùng vũ lực mà không dùng biện pháp hoà bình để giải quyết tranh chấp với nhau.

Để chấm dứt cuộc xung đột này, hai nước N và U cần tuân thủ: Nguyên tắc giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình, nguyên tắc quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc, nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia.

3.4. Bài luyện tập số 4

– GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, đọc thông tin trong bài tập số 4 để trả lời câu hỏi.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS trình bày câu trả lời của mình, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ của HS và kết luận:

Pháp luật quốc tế là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện quy định của luật quốc gia, bảo đảm cho luật quốc gia phù hợp với yêu cầu của pháp luật quốc tế. Cụ thể, các quy định trong Công ước Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) là cơ sở để xây dựng các quy định trong Luật Bình đẳng giới của nước ta, qua đó góp phần làm cho pháp luật Việt Nam hoàn thiện hơn và bảo đảm cho luật của nước ta phù hợp với yêu cầu của pháp luật quốc tế. Luật quốc gia góp phần thúc đẩy sự phát triển của pháp luật quốc tế vì việc nội luật hoá các quy định của Công ước CEDAW trong Luật Bình đẳng giới của Việt Nam góp phần mở rộng phạm vi điều chỉnh, tác động ảnh hưởng của Công ước CEDAW, từ đó góp phần thúc đẩy sự phát triển của pháp luật quốc tế.

4. Hoạt động Vận dụng

a) Mục tiêu:

HS vận dụng những điều đã học để tìm hiểu và làm rõ vai trò của pháp luật quốc tế.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng trong SGK theo nhóm. Nêu quy định về sản phẩm và thời gian nộp sản phẩm.

– HS thực hiện bài tập nhóm này ở nhà.

– GV tổ chức cho HS báo cáo kết quả vào buổi học tiếp theo.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 15: CÔNG PHÁP QUỐC TẾ VỀ DÂN CƯ, LÃNH THỔ VÀ CHỦ QUYỀN QUỐC GIA (6 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nhận biết được nội dung cơ bản của công pháp quốc tế về dân cư, lãnh thổ và biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia.

– Phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế đơn giản liên quan đến dân cư, lãnh thổ và biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia.

2. Về năng lực

Điều chỉnh hành vi: Đồng tình, ủng hộ những hành vi phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế về dân cư, lãnh thổ và chủ quyền quốc gia; Phê phán những hành vi vi phạm các quy định của pháp luật quốc tế về dân cư, lãnh thổ và chủ quyền quốc gia.

3. Về phẩm chất

Có *trách nhiệm* trong việc đánh giá các hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế; Đấu tranh phê phán các hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.

II TÀI LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Tài liệu

SGK, SGV, SBT *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12.*

2. Học liệu

Tranh/ảnh, video, thông tin, câu chuyện (nếu có),... liên quan đến bài học.

3. Thiết bị

Bảng nhóm, giấy A0, bút dạ, bút màu, máy tính, máy chiếu,...

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

I. Hoạt động Mở đầu

a) Mục tiêu:

Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm, vốn sống và hiểu biết ban đầu của HS về một công ước quốc tế có liên quan trực tiếp tới lãnh thổ và chủ quyền quốc gia để dẫn dắt vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi: *Em hãy nêu tên và chia sẻ những hiểu biết của mình về công ước quốc tế quan trọng nhất thường được các quốc gia viện dẫn khi có tranh chấp với nhau về lãnh thổ, chủ quyền biển đảo và biên giới quốc gia.*

– HS làm việc cá nhân, ghi câu trả lời ra giấy/phiếu học tập.

(GV cũng có thể mở đầu bằng cách cho HS xem một đoạn video hoặc tranh, ảnh liên quan đến Công ước quốc tế về Luật Biển năm 1982).

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó dẫn dắt HS vào bài mới như lời dẫn trong SGK.

2. Hoạt động Khám phá

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu công pháp quốc tế về dân cư

a) Mục tiêu:

HS nhận biết được nội dung cơ bản của công pháp quốc tế về dân cư.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Chế độ pháp lí của các bộ phận dân cư trong quốc gia

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân/theo nhóm, đọc thông tin, nghiên cứu trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy nêu các quy định của công pháp quốc tế về dân cư và lấy ví dụ minh hoạ.

2/ Theo em, khi sinh sống và cư trú hợp pháp ở nước M, ông A có thể có những quyền và nghĩa vụ gì?

3/ Hành vi của những người quá khích được nêu trong trường hợp trên có vi phạm pháp luật quốc tế không? Vì sao?

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập, ghi câu trả lời ra giấy nháp/phiếu học tập.

– GV mời HS lần lượt trả lời từng câu hỏi. Với mỗi câu hỏi, GV mời 1 – 2 HS/nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác bổ sung ý kiến hoặc phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

1/ Dân cư của quốc gia là tổng hợp những người cư trú và sinh sống trên lãnh thổ quốc gia, cùng chịu sự quản lí của Nhà nước, sự tác động điều chỉnh của pháp luật quốc gia và bao gồm ba bộ phận là công dân (người mang quốc tịch của quốc gia), công dân nước ngoài (người mang quốc tịch của quốc gia khác) và người không quốc tịch (người không mang quốc tịch của quốc gia nào). Chế độ pháp lí của mỗi bộ phận dân cư bao gồm các quyền và nghĩa vụ pháp lí mà quốc gia, thông qua Nhà nước, đã quy định cho họ phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế.

+ Chế độ pháp lí của công dân thường được quy định trong Hiến pháp hoặc luật cơ bản của Nhà nước. Đa số các nước quy định chế độ pháp lí cho công dân rộng nhất trong ba bộ phận của dân cư. Cùng cư trú và sinh sống trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, song có rất nhiều quyền và nghĩa vụ mà chỉ công dân mới có, người nước ngoài, người không quốc tịch không có. Ví dụ: công dân Việt Nam có quyền bầu cử và ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, có nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc nhưng công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú và sinh sống ở nước ta không có các quyền và nghĩa vụ này.

+ Chế độ pháp lí của người nước ngoài cư trú và sinh sống ở nước sở tại (nước mà người nước ngoài đang cư trú và sinh sống) bao gồm những quyền và nghĩa vụ nhất định tuỳ theo chế độ đãi ngộ mà nước sở tại dành cho họ trên cơ sở pháp luật quốc gia phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế mà Nhà nước đó đã công nhận và bao gồm: chế độ đãi ngộ quốc gia, chế độ đãi ngộ tối huệ quốc và chế độ đãi ngộ đặc biệt. Quyền của người nước ngoài được ghi nhận trong nhiều văn kiện của luật nhân quyền quốc tế. Nguyên tắc "không phân biệt đối xử" được nhấn mạnh trong Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945 và Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 (UDHR). Cả hai công ước quan

trọng nhất về quyền con người là Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá (ICESCR) đều quy định: "không được có bất kì sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da,… ngôn ngữ,… nguồn gốc dân tộc,… hoặc các địa vị khác" (Điều 2).

• Chế độ đãi ngộ quốc gia: thường được áp dụng cho những người nước ngoài cư trú và sinh sống trên lãnh thổ của mình khi họ có thời hạn lưu trú tương đối ổn định và lâu dài. Theo chế độ này, nước sở tại cho phép người nước ngoài cư trú và sinh sống ở nước mình được hưởng những quyền chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá cơ bản như công dân của nước sở tại, trừ một số quyền liên quan đến lợi ích và an ninh quốc gia của nước sở tại. Ví dụ: công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú và sinh sống ở nước ta đều được hưởng tất cả các quyền con người được quy định trong Hiến pháp năm 2013.

• Chế độ đãi ngộ tối huệ quốc: là chế độ được áp dụng cho những doanh nhân nước ngoài cư trú và sinh sống trên lãnh thổ của mình khi họ sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hoá. Theo chế độ này, các công dân và pháp nhân nước ngoài ở nước sở tại được hưởng các quyền lợi và ưu đãi về các loại thuế quan và phí đánh vào hoặc có liên quan đến hàng hoá nhập khẩu hay xuất khẩu, về phương thức thanh toán đối với hàng nhập khẩu và xuất khẩu,... mà các công dân và pháp nhân của bất kì một nước thứ ba nào đang và sẽ được hưởng trong tương lai. Chế độ này chỉ được ghi nhận và thể hiện trong các hiệp định thương mại, hiệp định thương mại và hàng hải giữa các quốc gia hữu quan. Ví dụ: Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ năm 2020 quy định: "Điều 1. Quy chế tối huệ quốc (Quan hệ thương mại bình thường) và không phân biệt đối xử: 1/ Mỗi bên dành ngay lập tức và vô điều kiện cho hàng hoá có xuất xứ tại hoặc được xuất khẩu từ Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho hàng hoá có xuất xứ tại hoặc được xuất khẩu từ lãnh thổ của bất cứ nước thứ ba nào khác trong tất cả các vấn đề liên quan tới: mọi loại thuế quan và phí đánh vào hoặc có liên quan đến việc nhập khẩu hay xuất khẩu, bao gồm cả các phương pháp tính các loại thuế quan và phí đó;...".

Điều này có nghĩa là hàng hoá của Việt Nam vào Hoa Kỳ được dành cho sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Hoa Kỳ dành cho hàng hoá các nước khác. Ngược lại, hàng hoá Hoa Kỳ vào Việt Nam cũng được hưởng sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Việt Nam dành cho hàng hoá các nước khác. Như vậy, công dân Việt Nam cư trú và sinh sống ở Hoa Kỳ cũng như công dân Hoa Kỳ cư trú và sinh sống ở Việt Nam, nếu sản xuất và kinh doanh hàng hoá xuất, nhập khẩu giữa hai nước này thì đều được hưởng chế độ đãi ngộ tối huệ quốc.

• Chế độ đãi ngộ đặc biệt dành cho người nước ngoài: là chế độ đãi ngộ mà nước sở tại dành cho những nhân viên ngoại giao và lãnh sự của nước khác được cử đến công tác ở nước mình, theo đó, những người này được hưởng các quyền ưu đãi đặc biệt mà chính công dân của nước sở tại cũng không được hưởng, đồng thời, họ cũng không phải chịu trách nhiệm pháp lí mà công dân nước sở tại phải chịu trong những trường hợp tương tự. Chế độ này được quy định tại các Công ước quốc tế về quan hệ ngoại giao và lãnh sự. Ví dụ: Công ước Viên về quan hệ ngoại giao năm 1961 quy định: Thân thể của viên chức ngoại giao là bất khả xâm phạm. Họ không thể bị bắt hoặc bị giam giữ dưới bất cứ hình thức nào (Điều 29); viên chức ngoại giao được hưởng quyền miễn trừ xét xử về hình sự của nước

tiếp nhận, họ cũng được hưởng quyền miễn trừ xét xử về dân sự và hành chính, trừ những trường hợp nhất định,... (Điều 31).

Bên cạnh việc có thể được hưởng các chế độ đãi ngộ trên, người nước ngoài cư trú và sinh sống ở nước sở tại còn có những nghĩa vụ nhất định như: phải tôn trọng và tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật nước sở tại, phải thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật nước này.

+ Chế độ pháp lí của người không quốc tịch được quy định tại Công ước về vị thế của người không quốc tịch năm 1954, theo đó: "người không quốc tịch" có nghĩa là người không được coi là công dân của bất kì quốc gia nào theo pháp luật hiện hành của quốc gia đó" (Điều 1). Dù cư trú và sinh sống ở quốc gia nào thì: "Mỗi người không quốc tịch đều có những nghĩa vụ đối với đất nước nơi người đó cư trú, những nghĩa vụ này đòi hỏi người đó phải tuân thủ các quy định pháp luật của nước đó cũng như những biện pháp được áp dụng để duy trì trật tự công cộng" (Điều 2). Nghĩa vụ của các quốc gia thành viên Công ước là: "phải dành cho những người không quốc tịch sự đối xử giống như sự đối xử dành cho những người nước ngoài khác nói chung" (Điều 7); "Các quốc gia thành viên sẽ dành cho người không quốc tịch sự đối xử tương tự như dành cho công dân của mình liên quan đến vấn đề giáo dục tiểu học..." (Điều 22). Nhìn chung, quyền của người không quốc tịch hạn chế hơn quyền của công dân cũng như người nước ngoài. Ví dụ, họ không được hưởng các quyền của công dân và cũng không được hưởng chế độ đãi ngộ tối huệ quốc hay chế độ đãi ngộ đặc biệt như người nước ngoài.

2/ Khi sinh sống và cư trú hợp pháp ở nước M, ông A có thể có những quyền con người được nước M công nhận, có thể có những quyền và nghĩa vụ theo chế độ đãi ngộ quốc gia của nước M; nếu là doanh nhân, ông có thể được hưởng chế độ đãi ngộ tối huệ quốc theo hiệp định thương mại giữa Việt Nam và nước M. Bên cạnh đó, ông A có những nghĩa vụ như: phải tôn trọng và tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật nước sở tại, phải thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật nước này,...

3/ Hành vi của những người quá khích được nêu trong trường hợp này là vi phạm pháp luật quốc tế, bởi vì, đó là hành vi xâm phạm quyền con người và phân biệt đối xử về nguồn gốc dân tộc đã bị pháp luật quốc tế cấm.

– GV chốt nội dung kiến thức:

+ Dân cư quốc gia là tổng hợp những người sinh sống, cư trú trên lãnh thổ của quốc gia, chịu sự quản lí bằng pháp luật của Nhà nước ở quốc gia đó. Dân cư của quốc gia bao gồm ba bộ phận: Công dân của quốc gia, công dân nước ngoài và người không quốc tịch. Mỗi bộ phận đó có chế độ pháp lí riêng phụ thuộc vào quy định pháp luật của mỗi quốc gia phù hợp với pháp luật quốc tế.

+ Chế độ pháp lí của công dân một quốc gia thường được quy định trong Hiến pháp hoặc luật cơ bản của quốc gia dựa trên điều kiện kinh tế – xã hội cụ thể của quốc gia và phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế đã được quốc gia đó kí kết hoặc công nhận. Chế độ pháp lí của công dân khác với các bộ phận khác của dân cư trong quốc gia ở chỗ: Có nhiều quyền và nghĩa vụ pháp lí mà chỉ công dân mới có, người nước ngoài, người không có quốc tịch không có.

+ Các chế độ pháp lí dành cho người nước ngoài gồm chế độ đãi ngộ quốc gia áp dụng trong các lĩnh vực chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá; chế độ đãi ngộ tối huệ quốc chủ yếu được áp dụng trong lĩnh vực thương mại và hàng hải; chế độ đãi ngộ đặc biệt được áp dụng đối với các cơ quan và nhân viên ngoại giao và lãnh sự ở nước ngoài.

+ Chế độ pháp lí của người không quốc tịch cư trú và sinh sống ở một quốc gia về cơ bản tương tự như của người nước ngoài cư trú và sinh sống tại quốc gia đó.

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu vấn đề cư trú chính trị

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân/theo nhóm, đọc thông tin và nghiên cứu các trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Trong trường hợp 1, việc nước V chấp nhận cho ông T cư trú chính trị là phù hợp hay trái với quy định của pháp luật quốc tế? Vì sao?

2/ Việc các cơ quan chức năng của Việt Nam quyết định trục xuất một số đối tượng là người nước ngoài được nêu trong trường hợp 2 có trái với quy định của pháp luật quốc tế không? Vì sao?

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập, ghi câu trả lời ra giấy nháp/phiếu học tập.

– GV mời HS lần lượt trả lời từng câu hỏi. Với mỗi câu hỏi, GV mời 1 – 2 HS/đại diện nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác bổ sung ý kiến hoặc phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

1/ Trong trường hợp 1, việc nước V chấp nhận cho ông T cư trú chính trị là phù hợp với quy định của pháp luật quốc tế, bởi vì, Công ước về vị thế của người tị nạn năm 1951 quy định: Quyền cư trú chính trị cần được trao cho những người đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Các nước cần phải giúp đỡ những người này để họ có thể nhập cảnh, không trục xuất họ hoặc cưỡng bức họ trở về nước mà họ đang bị truy nã.

2/ Việc các cơ quan chức năng của Việt Nam quyết định trục xuất một số đối tượng là người nước ngoài được nêu trong trường hợp 2 không trái với quy định của pháp luật quốc tế, bởi vì, theo quy định của Công ước về vị thế của người tị nạn năm 1951 thì: Các nước không được trao quyền cư trú cho những kẻ phạm tội ác quốc tế, trước hết là tội ác chống hoà bình và tội ác chiến tranh. Những người bị truy nã quốc tế là những người phạm tội, nguy hiểm cho xã hội nên không thể cho cư trú chính trị mà phải bị trục xuất khỏi Việt Nam.

– GV chốt nội dung kiến thức:

Cư trú chính trị là việc một quốc gia cho phép những người nước ngoài đang bị truy nã tại quốc gia mà họ mang quốc tịch do những hoạt động và quan điểm về chính trị, khoa học và tôn giáo,... được quyền nhập cảnh và cư trú trên lãnh thổ của nước mình.

Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu vấn đề bảo hộ công dân

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân/theo nhóm, đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: *Theo em, việc các cơ quan chức năng của Việt Nam phối hợp để đưa công dân Việt Nam từ Myanmar về nước có phải là bảo hộ công dân không? Vì sao? Hãy lấy ví dụ cụ thể về một trường hợp bảo hộ công dân khác của Việt Nam.*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập, ghi câu trả lời ra giấy nháp/phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS/đại diện nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác bổ sung ý kiến hoặc phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

+ Việc các cơ quan chức năng của Việt Nam phối hợp để đưa công dân Việt Nam từ Myanmar về nước là bảo hộ công dân, bởi vì, đây là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích của công dân Việt Nam ở Myanmar cũng như đại diện cho Nhà nước thực hiện sự giúp đỡ về mọi mặt cho công dân Việt Nam đang ở Myanmar.

+ Ví dụ về một trường hợp bảo hộ công dân khác của Việt Nam: Vào tháng 9 năm 2023, khi xảy ra cháy nổ nhà máy ở Đài Loan – nơi có nhiều lao động là công dân Việt Nam, làm một số người thương vong, Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao đã công bố số điện thoại đường dây nóng của Tổng đài bảo hộ công dân và Văn phòng Kinh tế – Văn hoá Việt Nam ở Đài Bắc để lao động Việt Nam ở đây có thể liên hệ nếu cần giúp đỡ.

– GV chốt nội dung kiến thức:

Bảo hộ công dân là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích của công dân nước mình ở nước ngoài cũng như đại diện cho Nhà nước thực hiện sự giúp đỡ về mọi mặt cho công dân của nước mình đang ở nước ngoài.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu quy định của công pháp quốc tế về lãnh thổ và biên giới quốc gia

a) Mục tiêu:

HS nêu được các quy định của pháp luật quốc tế về lãnh thổ và biên giới quốc gia; phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm pháp luật quốc tế.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về lãnh thổ quốc gia

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân/theo nhóm, đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: *Theo em, ở thông tin trên, chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ của Việt Nam được thể hiện như thế nào? Việc các nước đế quốc, thực dân xâm chiếm và đô hộ nước ta trước đây có phải là vi phạm pháp luật quốc tế không? Vì sao?*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập, ghi câu trả lời ra giấy nháp/phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS/đại diện nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác bổ sung ý kiến hoặc phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn, đầy đủ và tuyệt đối với lãnh thổ của mình. Chủ quyền quốc gia của Việt Nam bao gồm nhiều nội dung, trong đó có các quyền cơ bản là: quyền bất khả xâm phạm lãnh thổ, quyền tự quyết định những công việc của quốc gia, quyền độc lập trong quan hệ đối ngoại. Quyền tối cao của Việt Nam đối với lãnh thổ, được thể hiện ở hai phương diện cơ bản là phương diện quyền lực và phương diện vật chất.

+ Về phương diện quyền lực: Quyền lực của Việt Nam được thực hiện bởi bộ máy nhà nước, là tối cao đối với mọi tổ chức, cá nhân sống trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam và có tác động bao trùm tới tất cả các vùng lãnh thổ của Việt Nam, các lĩnh vực của đời sống xã hội. Quyền lực này mang

tính hoàn toàn, riêng biệt, không chia sẻ với bất kì quốc gia nào khác và là chủ quyền thiêng liêng của Việt Nam. Với quyền lực này, Việt Nam có thể tiến hành mọi hoạt động trong phạm vi lãnh thổ của mình với điều kiện các hành vi đó không vi phạm các quy định pháp luật quốc tế mà nước ta đã kí kết hoặc công nhận. Cùng với việc thực hiện chủ quyền lãnh thổ, Việt Nam có nghĩa vụ tôn trọng và bảo đảm quyền bất khả xâm phạm lãnh thổ của quốc gia khác.

+ Về phương diện vật chất: Chủ quyền của Việt Nam đối với lãnh thổ thể hiện qua việc Việt Nam có toàn quyền sở hữu đối với các yếu tố thuộc môi trường tự nhiên của quốc gia mình như: đất đai, nước, không gian, rừng, khoáng sản, tài nguyên vùng lòng đất;...

Việc các nước đế quốc, thực dân xâm chiếm và đô hộ nước ta trước đây là vi phạm pháp luật quốc tế, bởi vì, đó là hành vi vi phạm quyền độc lập tự quyết và quyền bất khả xâm phạm lãnh thổ của Việt Nam.

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu về biên giới quốc gia

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân/theo nhóm, đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: *Em hãy cho biết việc Việt Nam ban hành Luật Biên giới quốc gia và tham gia kí kết các văn bản pháp luật được nêu trong thông tin trên với các nước láng giềng là nhằm mục đích gì.*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập, ghi câu trả lời ra giấy nháp/phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS/nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác bổ sung ý kiến hoặc phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

Việc Việt Nam ban hành Luật Biên giới quốc gia và tham gia kí kết các văn bản pháp luật với các nước láng giềng là nhằm mục đích xác định biên giới quốc gia trên đất liền, biên giới quốc gia trên biển, biên giới quốc gia trên không và biên giới quốc gia trong lòng đất của Việt Nam, qua đó, phân định ranh giới lãnh thổ của nước ta với các nước láng giềng và xác định phạm vi lãnh thổ thuộc chủ quyền quốc gia của Việt Nam.

– GV chốt nội dung kiến thức:

+ Lãnh thổ quốc gia là các bộ phận lãnh thổ thuộc chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối hay riêng biệt của một quốc gia, tại đó, quốc gia duy trì quyền lực nhà nước đối với cộng đồng dân cư của nó. Chủ quyền của quốc gia đối với lãnh thổ được thể hiện ở hai phương diện: quyền lực và vật chất. Tất cả các quốc gia đều có nghĩa vụ tôn trọng quyền bất khả xâm phạm về lãnh thổ của quốc gia khác.

+ Biên giới quốc gia là ranh giới phân định lãnh thổ của quốc gia này với lãnh thổ của quốc gia khác hoặc với các vùng mà quốc gia có quyền chủ quyền trên biển. Chế độ pháp lí biên giới của mỗi quốc gia đều được quy định trong pháp luật quốc gia đó và các điều ước quốc tế giữa quốc gia đó với các quốc gia có chung đường biên giới.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu công pháp quốc tế về các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia

a) Mục tiêu:

HS nêu được quy định của pháp luật quốc tế về các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia; phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm pháp luật quốc tế.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Pháp luật quốc tế về các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, nghiên cứu trường hợp, làm việc cá nhân/theo nhóm để trả lời câu hỏi trong SGK:

1/ Chủ quyền của quốc gia ven biển đối với vùng nội thuỷ và vùng lãnh hải được thể hiện như thế nào?

2/ Trong trường hợp trên, sự di chuyển của phương tiện nào là phù hợp với pháp luật quốc tế và phương tiện nào vi phạm pháp luật quốc tế? Vì sao?

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập, ghi câu trả lời ra giấy nháp/phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS/đại diện nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác bổ sung ý kiến hoặc phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

1/ Chủ quyền của quốc gia ven biển đối với vùng nội thuỷ thể hiện: Quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ đối với vùng nội thuỷ giống như trên đất liền. Chủ quyền này bao trùm cả vùng trời bên trên, vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, bên dưới vùng nước nội thuỷ. Tất cả các tàu thuyền và các phương tiện bay của nước ngoài muốn ra vào hoặc bay trên vùng trời nội thuỷ của quốc gia ven biển đều phải xin phép và chỉ có thể lưu thông khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của quốc gia này cho phép.

Chủ quyền của quốc gia ven biển đối với vùng lãnh hải được thể hiện: Chủ quyền của quốc gia ven biển đối với vùng nước lãnh hải không tuyệt đối như đối với vùng nước nội thuỷ, bởi vì tàu thuyền nước ngoài vẫn có quyền đi qua không gây hại trong vùng nước này và nghĩa vụ của quốc gia ven biển là không được cản trở quyền này. Quốc gia ven biển có chủ quyền toàn vẹn và đầy đủ đối với tài nguyên sinh vật biển cũng như đối với mọi loại hiện vật khảo cổ, lịch sử trong lãnh hải. Đối với vùng trời trên lãnh hải, đáy và lòng đất của vùng biển này thì quốc gia ven biển có chủ quyền toàn vẹn và đầy đủ. Các phương tiện bay nước ngoài muốn vào vùng trời ở trên lãnh hải của quốc gia ven biển thì phải xin phép.

2/ Trong trường hợp được nêu ở SGK, sự di chuyển của tàu thuỷ của nước A vào vùng lãnh hải và nội thuỷ của Việt Nam mà chỉ thông báo, không xin phép là vi phạm pháp luật quốc tế, vì theo quy định của luật quốc tế thì tàu thuỷ của nước A chỉ có thể đi vào vùng lãnh hải hay vùng nội thuỷ của nước ta khi đã xin phép và được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước ta cho phép. Tàu thuỷ của nước B đi qua không gây hại trong vùng lãnh hải của nước ta mà không xin phép là phù hợp với pháp luật quốc tế, bởi vì, theo quy định của luật quốc tế, tàu thuyền của nước khác có quyền đi qua không gây hại trong vùng lãnh hải của nước ta và Việt Nam không được cản trở việc thực hiện quyền này của tàu thuyền nước ngoài.

– GV chốt nội dung kiến thức:

+ Các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển gồm vùng nội thuỷ và vùng lãnh hải. Trong vùng nội thuỷ, quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ. Bất kì ai muốn ra vào hoặc hoạt động trong vùng nội thuỷ của quốc gia khác đều phải xin phép và chỉ được lưu thông, hoạt động khi đã được phép.

+ Trong vùng lãnh hải, quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ trừ quyền đi qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài.

Nhiệm vụ 2: Pháp luật quốc tế về các vùng biển thuộc quyền chủ quyền của quốc gia

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, nghiên cứu trường hợp, làm việc cá nhân/theo nhóm để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy cho biết quyền chủ quyền của Việt Nam đối với vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình thể hiện như thế nào. Ngoài quyền, Việt Nam có nghĩa vụ quốc tế gì trong các vùng biển này không? Vì sao?

2/ Trong trường hợp trên, hành vi của quốc gia nào là phù hợp với pháp luật quốc tế và hành vi của quốc gia nào là vi phạm pháp luật quốc tế? Vì sao?

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập, ghi câu trả lời ra nháp/phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS/đại diện nhóm trình bày câu trả lời, các HS khác bổ sung ý kiến hoặc phản biện.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

1/ Quyền chủ quyền của Việt Nam đối với vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình thể hiện ở những nội dung sau:

+ Quyền chủ quyền của Việt Nam đối với vùng tiếp giáp lãnh hải thể hiện ở việc Việt Nam có thể thi hành sự kiểm soát cần thiết, nhằm: ngăn ngừa những vi phạm đối với các luật và quy định hải quan, thuế khoá, y tế hay nhập cư trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình; trừng trị những vi phạm đối với các luật và quy định nói trên xảy ra trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình. Đồng thời, Nhà nước Việt Nam thực hiện quyền chủ quyền và các quyền khác ở vùng tiếp giáp lãnh hải như trong vùng đặc quyền về kinh tế.

+ Trong vùng đặc quyền kinh tế, Việt Nam có các quyền thuộc chủ quyền về việc thăm dò khai thác, bảo tồn và quản lí các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật hoặc không sinh vật, của vùng nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như về những hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này vì mục đích kinh tế, như việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu và gió; các quyền và các nghĩa vụ khác do Công ước quốc tế về Luật Biển năm 1982 quy định. Tất cả các quốc gia khác đều được hưởng ba quyền tự do cơ bản là: tự do hàng hải, tự do hàng không, tự do đặt dây cáp ngầm (Điều 58 Công ước quốc tế về Luật Biển năm 1982).

+ Quyền chủ quyền của Việt Nam đối với thềm lục địa của mình thể hiện ở việc Việt Nam có toàn quyền thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của vùng này, bao gồm các tài nguyên thiên nhiên khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên không sinh vật khác của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như các sinh vật thuộc loại định cư, nghĩa là những sinh vật nào, ở thời kì có thể đánh bắt được, hoặc nằm bất động ở đáy, hoặc lòng đất dưới đáy; hoặc là không có khả năng di chuyển nếu không có khả năng tiếp xúc với đáy hay lòng đáy dưới đáy biển. Đây là các đặc quyền riêng của Việt Nam, các quốc gia khác không được xâm phạm. Việt Nam có đặc quyền cho phép và quy định việc khoan ở thềm lục địa vào bất

kì mục đích gì. Tất cả các quốc gia khác có thể đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm ở thềm lục địa của Việt Nam, riêng với tuyến ống dẫn đặt ở thềm lục địa cần được sự thoả thuận của Việt Nam. Tàu thuyền và phương tiện bay của tất cả các quốc gia khác đều có quyền tự do ra vào vùng nước và vùng trời thềm lục địa của Việt Nam.

+ Ngoài những quyền trên, trong các vùng biển này, Việt Nam có nghĩa vụ quốc tế là không gây thiệt hại đến hàng hải hay các quyền và các tự do khác của các nước khác đã được Công ước thừa nhận, cũng không được cản trở việc thực hiện các quyền này một cách không thể biện bạch được; Việt Nam không được cản trở việc lắp đặt hay bảo quản các ống dẫn và dây cáp của quốc gia khác đặt trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình. Bởi vì, đó là các nghĩa vụ quốc tế đã được quy định tại các điều 58, 78 và 79 Công ước quốc tế về Luật Biển năm 1982.

2/ Trong tình huống được nêu ở SGK, hành vi của quốc gia P và những nước ủng hộ quốc gia P là phù hợp với pháp luật quốc tế vì đó là hành vi bảo vệ quyền chủ quyền trong vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển đã được luật quốc tế thừa nhận. Hành vi của quốc gia T là vi phạm pháp luật quốc tế, bởi vì, đó là hành vi xâm phạm quyền chủ quyền đối với vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia P.

– GV chốt nội dung kiến thức:

+ Các vùng biển thuộc quyền chủ quyền của quốc gia gồm vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

+ Trong vùng tiếp giáp lãnh hải, quốc gia ven biển có quyền thi hành sự kiểm soát cần thiết đối với tàu thuyền nước ngoài nhằm ngăn ngừa và trừng trị một số loại vi phạm pháp luật nhất định xảy ra trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình.

+ Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có quyền thăm dò khai thác, bảo tồn và quản lí các tài nguyên thiên nhiên cũng như những hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này vì mục đích kinh tế. Các quốc gia khác được hưởng các quyền tự do hàng hải và hàng không, quyền tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm.

+ Ở thềm lục địa, quốc gia ven biển có đặc quyền về thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình, cho phép đặt tuyến ống dẫn, cho phép và quy định việc khoan ở thềm lục địa bất kì vào mục đích gì.

+ Các quốc gia ven biển có nghĩa vụ không được cản trở quyền tự do hàng hải, hàng không, đặt dây cáp và ống dẫn ngầm của các quốc gia khác trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình.

3. Hoạt động Luyện tập

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá.

– Phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế liên quan đến dân cư, lãnh thổ và chủ quyền quốc gia.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài luyện tập số 1

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc, nghiên cứu các trường hợp trong bài tập số 1.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

– Với mỗi trường hợp, GV mời 1 – 2 HS trình bày câu trả lời của nhóm mình, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

a. Trong dân cư của Việt Nam, bà E thuộc bộ phận công dân nước ngoài nên có thể được hưởng chế độ đãi ngộ tối huệ quốc nếu trong hiệp định thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản thừa nhận chế độ đó, nếu không thì bà có thể được hưởng chế độ đãi ngộ quốc gia. Những người lao động trong doanh nghiệp của bà E nếu là công dân Việt Nam thì thuộc bộ phận công dân của quốc gia nên được hưởng chế độ pháp lí của công dân, nếu là công dân Nhật Bản thì thuộc bộ phận công dân nước ngoài và được hưởng chế độ đãi ngộ quốc gia, nếu là người không quốc tịch thì thuộc bộ phận người không quốc tịch và được hưởng chế độ pháp lí của người không quốc tịch.

b. Ông P là nhân viên Đại sứ quán của Hàn Quốc ở Việt Nam và bà Q là nhân viên lãnh sự quán của Pháp tại Việt Nam, do vậy, trong dân cư của Việt Nam, cả ông P và bà Q đều thuộc bộ phận công dân nước ngoài và đều được hưởng chế độ đãi ngộ đặc biệt dành cho người nước ngoài.

3.2. Bài luyện tập số 2

– GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, nghiên cứu các trường hợp được nêu trong bài tập số 2.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

– Với mỗi trường hợp, GV mời 1 – 2 HS trình bày câu trả lời của mình, các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

a. Hành vi của nước Đức chấp nhận cho ông M cư trú chính trị ở nước mình là phù hợp với pháp luật quốc tế, vì theo quy định của Công ước về vị thế của người tị nạn năm 1951 thì: Quyền cư trú chính trị cần được trao cho những người đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Các nước cần phải giúp đỡ những người này để họ có thể nhập cảnh, không trục xuất họ hoặc cưỡng bức họ trở về nước mà họ đang bị truy nã. Ông M tích cực đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc do chế độ thực dân để lại ở nước N nên ông thuộc trường hợp được phép cư trú chính trị theo quy định của Công ước trên.

b. Hành vi lén lút khai thác lâm thổ sản trong một khu rừng ven biên giới ở phía lãnh thổ của Việt Nam của ông A là vi phạm pháp luật quốc tế, vì trái với Điều 5 Hiệp định về quy chế quản lí biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào.

3.3. Bài luyện tập số 3

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân/theo nhóm, nghiên cứu trường hợp trong bài tập số 3.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS trình bày câu trả lời, các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước ta đã công bố đường dây nóng của cơ quan, đồng thời liên hệ với cơ quan chức năng của Thổ Nhĩ Kỳ và bà con cộng đồng người Việt sinh sống ở đây để tìm hiểu thông tin và sẵn sàng triển khai các biện pháp giúp đỡ trong trường hợp có công dân Việt Nam là nạn nhân là hoạt động bảo hộ công dân. Bởi vì, đó là hoạt động nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của công dân Việt Nam ở Thổ Nhĩ Kỳ cũng như đại diện cho Nhà nước Việt Nam thực hiện sự giúp đỡ về mọi mặt cho công dân Việt Nam đang ở Thổ Nhĩ Kỳ.

3.4. Bài luyện tập số 4

– GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, đọc thông tin trong bài tập số 4.

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

– GV mời 1 – 2 HS trình bày câu trả lời, các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

1/ Trong số các tàu cá vi phạm pháp luật ở nước ta thời gian qua, các tàu vi phạm vì không có giấy phép khai thác nên bị xử phạt vi phạm hành chính là vi phạm pháp luật Việt Nam, bởi vì, hành vi đó bị coi là khai thác thuỷ sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định được quy định tại khoản 6, Điều 7 Luật Thuỷ sản năm 2017 của Việt Nam nên bị các cơ quan chức năng của Việt Nam xử lí. Các tàu vi phạm vùng biển nước ngoài bị lực lượng chức năng của nước ngoài bắt giữ là vi phạm pháp luật quốc tế, bởi vì, đó là hành vi vi phạm vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia của nước ngoài.

2/ Lực lượng chức năng của nước ngoài có thể bắt giữ tàu cá và ngư dân Việt Nam vì những người này đã xâm phạm chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ của nước ngoài. Hành vi đó bị coi là vi phạm pháp luật quốc tế, bởi vì, theo quy định của luật quốc tế thì chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ của bất cứ quốc gia nào cũng là bất khả xâm phạm, không ai được phép xâm phạm.

4. Hoạt động Vận dụng

a) Mục tiêu:

HS vận dụng những điều đã học để tìm hiểu và làm rõ các quy định của pháp luật quốc tế về dân cư, lãnh thổ và chủ quyền quốc gia.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng trong SGK và nêu các quy định về sản phẩm, thời gian nộp sản phẩm.

– HS thực hiện bài tập này ở nhà, sau đó GV chọn 1 – 2 HS trình bày sản phẩm của nhóm trước lớp.

BÀI 16: NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI VÀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ (6 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Nhận biết được nội dung cơ bản của Công pháp quốc tế về nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại Thế giới và của hợp đồng thương mại quốc tế.

– Phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế đơn giản liên quan đến các nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại Thế giới và của hợp đồng thương mại quốc tế.

2. Năng lực

– *Điều chỉnh hành vi:* Ủng hộ những hành vi, việc làm phù hợp với các nguyên tắc của các nước và các doanh nhân; phê phán những biểu hiện, những hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế liên quan đến các nguyên tắc cơ bản của WTO và hợp đồng thương mại quốc tế.

– *Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Tìm hiểu và tham gia tuyên truyền về nội dung cơ bản của các nguyên tắc, cổ vũ, ủng hộ các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng, chính xác các nguyên tắc trong các hoạt động thương mại quốc tế.

3. Phẩm chất

Có *trách nhiệm* trong việc tham gia cổ vũ các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm, đầy đủ các nguyên tắc của WTO và hợp đồng thương mại quốc tế.

II TÀI LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Tài liệu

SGK, SGV, SBT *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12.*

2. Học liệu

Video cho hoạt động khởi động (nếu có), thông tin, câu chuyện có liên quan đến các nguyên tắc của WTO và hợp đồng thương mại quốc tế.

3. Thiết bị

Bảng nhóm, giấy A0, bút dạ, bút màu, máy tính, máy chiếu,...

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động Mở đầu

a) Mục tiêu:

– Giới thiệu mục tiêu, ý nghĩa của bài học.

– Khai thác những hiểu biết của HS về WTO và hợp đồng thương mại quốc tế liên quan đến nội dung bài học, tạo hứng thú học tập cho HS và giúp HS có hiểu biết ban đầu về WTO và hợp đồng thương mại quốc tế.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS: *Em hãy cho biết Việt Nam gia nhập WTO vào năm nào? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về lợi ích của Việt Nam khi gia nhập WTO.*

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp.

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, tổng kết lại một số lợi ích quan trọng của Việt Nam khi gia nhập WTO:

Sau tiến trình chuẩn bị và đàm phán hơn 11 năm, ngày 11 – 1 – 2007, nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã chính thức gia nhập WTO.

WTO có vai trò to lớn và quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu và sự tăng trưởng kinh tế của mỗi nước thành viên, trong đó có Việt Nam. Những lợi ích cơ bản mà Việt Nam có được khi gia nhập WTO là: Hội nhập với hệ thống thương mại thế giới; mở rộng hơn các mối quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư với các thành viên khác của WTO, nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ kinh tế quốc tế; được hưởng các quyền, lợi ích của một nước thành viên, nhất là của một nước đang phát triển; môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp tại Việt Nam thay đổi theo hướng tích cực, thuận lợi, thông thoáng, hợp lí và bình đẳng hơn, đơn giản hoá thủ tục hành chính, hạn ngạch bị bãi bỏ, thuế quan giảm…; các tổ chức và cá nhân của Việt Nam được tiếp cận các thông tin về chính sách, luật lệ và thủ tục liên quan đến hoạt động kinh doanh và sử dụng hàng hoá, dịch vụ đa dạng, có chất lượng của các nước thành viên.

– GV dẫn dắt HS vào bài mới như lời dẫn trong SGK.

2. Hoạt động Khám phá

Hoạt động 1: Tìm hiểu các nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại Thế giới

a) Mục tiêu:

– HS nhận biết được những nội dung cơ bản của các nguyên tắc cơ bản của WTO.

– Xác định được hoạt động phù hợp hay không phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của WTO.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử

– GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, các trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử gồm những nội dung cơ bản gì?

2/ Nước G và nước S, nước V trong các trường hợp trên có tuân thủ đúng nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử hay không? Vì sao?

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập dưới hình thức cá nhân hoặc nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV lần lượt mời HS trả lời từng câu hỏi, các HS khác trong lớp nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

1/ Nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử thể hiện qua hai chế độ pháp lí là đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia. Quy chế tối huệ quốc (đối xử bình đẳng với các nước khác); quy chế đối xử quốc gia (đối xử bình đẳng giữa sản phẩm của nước ngoài với sản phẩm trong nước). Cụ thể:

+ Đối xử tối huệ quốc (MFN): Các nước thành viên WTO không được phân biệt đối xử với các đối tác thương mại của mình, nghĩa là nếu một nước thành viên trao cho một nước thành viên khác một đặc quyền thương mại nào đó (đối với hàng hoá nhập khẩu, xuất khẩu; đối với dịch vụ, nhà cung ứng dịch vụ nước ngoài; việc xác lập, bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ và mọi lợi ích có được từ các quyền đó của tổ chức, cá nhân của các nước thành viên) thì cũng phải đối xử tương tự như vậy với tất cả các thành viên còn lại của WTO ngay lập tức và không điều kiện (trừ những trường hợp ngoại lệ không phải tuân thủ quy chế đối xử tối huệ quốc).

Ngoại lệ của quy chế đối xử tối huệ quốc: Nếu các nước thành viên của WTO kí kết, đàm phán các hiệp định thương mại tự do, chẳng hạn như CPTPP (Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương), EVFTA (Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU),… thì có thể dành cho nhau (nội bộ nhóm) những ưu đãi về thuế quan trong các hiệp định thương mại tự do đó tốt hơn ưu đãi trong WTO mà không bị coi là vi phạm quy chế đối xử tối huệ quốc.

+ Đối xử quốc gia (NT): Nước thành viên sẽ dành cho sản phẩm tương tự, dịch vụ tương tự, nhà cung cấp dịch vụ tương tự của các nước thành viên khác của WTO những ưu đãi không kém hơn so với ưu đãi mà nước đó đang và sẽ dành cho sản phẩm, dịch vụ, nhà cung cấp dịch vụ của nước mình (quy định trên chỉ áp dụng khi một sản phẩm, dịch vụ hay một yếu tố sở hữu trí tuệ đã gia nhập vào thị trường nội địa).

Ngoại lệ của quy chế đối xử quốc gia: Các thành viên WTO không cần áp dụng quy chế đối xử quốc gia trong mua sắm chính phủ phục vụ cho mục đích tiêu dùng của Chính phủ (không phải để bán lại nhằm mục đích thương mại hay đưa vào sản xuất nhằm mục đích thương mại).

2/ + Trường hợp 1, nước G và nước S đã không tuân thủ đúng nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử. Bởi quy chế tối huệ quốc quy định: Các nước thành viên của WTO không được phân biệt đối xử với các đối tác thương mại của mình, nghĩa là nếu một nước thành viên trao cho một nước thành viên khác một đặc quyền thương mại nào đó (đối với hàng hoá nhập khẩu, xuất khẩu; việc xác lập, bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ và mọi lợi ích có được từ các quyền đó của tổ chức, cá nhân của các nước thành viên) thì cũng phải đối xử tương tự như vậy với tất cả các thành viên còn lại của WTO ngay lập tức và không điều kiện (trừ những trường hợp được miễn).

+ Trường hợp 2, nước V trong tình huống trên đã tuân thủ đúng nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử. Bởi theo chế độ đối xử quốc gia thì nước thành viên sẽ dành cho

sản phẩm tương tự, dịch vụ tương tự, nhà cung cấp tương tự của các nước thành viên khác của WTO những ưu đãi không kém hơn so với ưu đãi mà nước đó đang và sẽ dành cho sản phẩm, dịch vụ, nhà cung cấp của nước mình. Do vậy, việc nước V xoá bỏ những biện pháp bảo hộ đối với hàng hoá và dịch vụ của nước mình, tạo điều kiện cho hàng hoá và dịch vụ của các nước thành viên khác của WTO vào nước mình được hưởng các quy chế như của nước mình là phù hợp.

– GV chốt nội dung kiến thức:

Nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử thể hiện qua hai chế độ pháp lí là đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia. Theo chế độ đối xử tối huệ quốc, nếu một nước thành viên WTO dành cho một nước thành viên khác ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, quyền sở hữu trí tuệ thì nước này cũng phải dành sự ưu đãi đó cho tất cả các nước thành viên khác. Theo chế độ đối xử quốc gia, các nước thành viên WTO phải dành những ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ cho các nước thành viên khác không kém thuận lợi hơn so với sản phẩm cùng loại trong nước mình.

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu nguyên tắc mở cửa thị trường (tự do hoá thương mại từng bước và bằng con đường đàm phán)

– GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy nêu nội dung cơ bản của nguyên tắc mở cửa thị trường của WTO.

2/ Việc làm của Việt Nam và của nước M trong trường hợp trên có phù hợp với nguyên tắc mở cửa thị trường (tự do hoá thương mại) không? Vì sao?

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập dưới hình thức cá nhân hoặc nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

– GV lần lượt mời HS trả lời từng câu hỏi, các HS khác trong lớp nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

1/ Nội dung của nguyên tắc mở cửa thị trường:

+ Các nước thành viên WTO phải cam kết xoá bỏ các rào cản trong thương mại quốc tế như cấm áp dụng biện pháp hạn chế về số lượng; giảm và tiến tới xoá bỏ hàng rào thuế quan; xoá bỏ hàng rào phi thuế quan.

+ Các nước chỉ có thể hạn chế sản phẩm của các nước khác thông qua thuế quan hoặc các khoản thu khác mà không được cấm hay hạn chế (trừ những trường hợp thật cần thiết và mang tính chất tạm thời) việc xuất hay nhập khẩu các sản phẩm của nước mình hay của các nước khác thuộc WTO.

+ Việc tự do hoá thương mại được tiến hành bằng con đường đàm phán.

2/ + Việc làm của Việt Nam trong trường hợp 1 là phù hợp với nguyên tắc mở cửa thị trường, vì nguyên tắc này quy định các nước thành viên WTO phải cam kết xoá bỏ các rào cản trong thương mại quốc tế như: cấm áp dụng biện pháp hạn chế về số lượng; giảm và tiến tới xoá bỏ hàng rào phi thuế quan nên việc Việt Nam đã cam kết từng bước và tiến tới xoá bỏ các biện pháp hạn chế nhập khẩu, tạo điều kiện cho hàng hoá của các nước thành viên WTO được nhập khẩu với số lượng không hạn chế vào thị trường Việt Nam là phù hợp.

+ Trường hợp 2, việc nước M đã đánh thuế nhập khẩu đối với mặt hàng cá da trơn của nước V ở mức cao nhất có thể là 30% nhằm hạn chế nhập khẩu số lượng mặt hàng này vào nước mình là phù hợp với nguyên tắc mở cửa thị trường. Vì các nước chỉ có thể hạn chế sản phẩm của các nước khác thông qua thuế quan hoặc các khoản thu khác mà không được cấm hay hạn chế (trừ những trường hợp thật cần thiết và mang tính chất tạm thời) việc xuất hay nhập khẩu các sản phẩm của nước mình hay của các nước khác thuộc WTO.

– GV chốt nội dung kiến thức: Nguyên tắc mở cửa thị trường (tự do hoá thương mại từng bước và bằng con đường đàm phán) yêu cầu các nước thành viên WTO phải từng bước mở cửa thị trường, xoá bỏ các rào cản trong thương mại quốc tế để các hoạt động thương mại được tự do hơn.

Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu nguyên tắc thương mại công bằng

– GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, các trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Nguyên tắc thương mại công bằng mà WTO đưa ra đề cập đến những nội dung cơ bản gì?

2/ Việc làm của nước V, nước M trong các trường hợp trên có phù hợp với nguyên tắc thương mại công bằng của WTO hay không? Vì sao?

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập dưới hình thức cá nhân hoặc nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập hay bảng nhóm.

– GV lần lượt mời HS trả lời từng câu hỏi, các HS khác trong lớp nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ của HS và kết luận:

1/ Nguyên tắc thương mại công bằng được quy định trong Phụ lục 1A Các hiệp định đa phương về thương mại hàng hoá của Hiệp định Marrakesh thành lập WTO năm 1995, trong đó quy định thương mại công bằng là thương mại quốc tế được tiến hành trong điều kiện cạnh tranh bình đẳng như nhau giữa các thành viên của WTO.

Hạn chế những biện pháp thương mại không lành mạnh như bán phá giá (bán với giá thấp hơn giá trị thông thường của sản phẩm), trợ cấp của Chính phủ dành cho hàng xuất khẩu,… nhằm mục đích chiếm thị phần.

Lưu ý: Giá trị thông thường là giá bán có lãi của sản phẩm tương tự được bán với số lượng thích đáng trên thị trường nội địa tới người tiêu dùng độc lập.

Có lãi là giá bán trung bình cao hơn chi phí đơn vị sản phẩm.

2/ + Việc làm của nước V trong trường hợp 1 là phù hợp với nguyên tắc thương mại công bằng của WTO. Vì theo nguyên tắc thương mại công bằng, thương mại quốc tế phải được tiến hành trong điều kiện cạnh tranh bình đẳng như nhau giữa các thành viên của WTO, hạn chế những biện pháp thương mại không lành mạnh như bán phá giá, thực hiện trợ cấp của Chính phủ dành cho hàng xuất khẩu,… nhằm mục đích chiếm thị phần. Nước V đã tính đủ, tính đúng giá thành sản xuất, chế biến, vận chuyển và các khoản phụ thu khác vào giá thành của sản phẩm gạo chất lượng cao để bán cho nước B là hoàn toàn phù hợp.

+ Việc làm của nước M trong trường hợp 2 là phù hợp với nguyên tắc thương mại công bằng của WTO. Bởi theo nguyên tắc thương mại công bằng được quy định trong Phụ lục 1A Các hiệp định đa phương về thương mại hàng hoá của Hiệp định Marrakesh thành lập

WTO năm 1995, trong đó quy định thương mại công bằng là thương mại quốc tế được tiến hành trong điều kiện cạnh tranh bình đẳng như nhau giữa các thành viên của WTO, hạn chế những biện pháp thương mại không lành mạnh như bán phá giá (bán với giá thấp hơn giá thành sản phẩm), trợ cấp của Chính phủ dành cho hàng xuất khẩu,… nhằm mục đích chiếm thị phần.

– GV chốt nội dung kiến thức: Nguyên tắc thương mại công bằng cho phép các nước thành viên WTO được tự do cạnh tranh trong những điều kiện bình đẳng như nhau, thúc đẩy cạnh tranh tự do, công bằng, hạn chế những biện pháp thương mại không lành mạnh (trợ giá, bán phá giá, cấm vận, hạn ngạch) nhằm mục đích chiếm thị phần.

Nhiệm vụ 4: Tìm hiểu nguyên tắc minh bạch

– GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Nguyên tắc minh bạch của WTO đề cập tới những nội dung cơ bản gì?

2/ Để bảo đảm nguyên tắc minh bạch trong thương mại quốc tế, các nước thành viên của WTO phải làm gì?

3/ Việt Nam và nước Q trong các trường hợp trên có thực hiện đúng nguyên tắc minh bạch của WTO không? Vì sao?

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập dưới hình thức cá nhân hoặc nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập hay bảng nhóm.

– GV lần lượt mời HS trả lời từng câu hỏi, các HS khác trong lớp nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

1/ Nguyên tắc minh bạch được quy định tại các Điều 3 GATS, Điều 63 TRIPS, trong đó quy định, để tránh sự tuỳ tiện và có thể dự đoán được trước đòi hỏi, các nước thành viên phải thông báo, trả lời những thông tin cần thiết về mọi biện pháp có liên quan hoặc tác động đến việc thi hành các hiệp định thương mại quốc tế cho các nước khác và cho các cơ quan giám sát việc thực hiện các hiệp định thương mại đa phương của WTO.

2/ Để bảo đảm nguyên tắc minh bạch trong thương mại quốc tế, các nước thành viên của WTO phải thông báo và trả lời chính xác, kịp thời những thông tin cần thiết về mọi biện pháp có liên quan hoặc tác động đến việc thi hành các hiệp định thương mại quốc tế cho các nước khác và cho các cơ quan giám sát việc thực hiện các hiệp định thương mại đa phương của WTO.

3/ Ở trường hợp 1, Việt Nam đã thực hiện đúng nguyên tắc minh bạch của WTO. Vì theo nguyên tắc minh bạch thì các nước thành viên phải thông báo, trả lời những thông tin cần thiết về mọi biện pháp có liên quan hoặc tác động đến việc thi hành các hiệp định thương mại quốc tế cho các nước khác và cho các cơ quan giám sát việc thực hiện các hiệp định thương mại đa phương của WTO để tránh sự tuỳ tiện và có thể dự đoán được trước.

Nước Q ở trường hợp 2 đã không thực hiện đúng nguyên tắc minh bạch của WTO, vì nguyên tắc minh bạch đòi hỏi các nước thành viên phải thông báo, trả lời những thông tin cần thiết về mọi biện pháp có liên quan hoặc tác động đến việc thi hành các hiệp định

thương mại quốc tế cho các nước khác và cho các cơ quan giám sát việc thực hiện các hiệp định thương mại đa phương của WTO, nhưng nước Q ban hành Luật Quản lí ngoại thương mà không thông báo cho các cơ quan giám sát và việc ban hành luật này sẽ có ảnh hưởng đến việc thực thi các hiệp định thương mại mà họ đã kí kết.

– GV chốt nội dung kiến thức: Nguyên tắc minh bạch yêu cầu các nước thành viên phải thông báo, trả lời những thông tin cần thiết về mọi biện pháp có liên quan hoặc tác động đến việc thi hành các hiệp định thương mại quốc tế cho các nước khác và cho các cơ quan giám sát việc thực hiện các hiệp định thương mại đa phương của WTO.

Nhiệm vụ 5: Tìm hiểu nguyên tắc ưu đãi dành cho các nước đang phát triển

– GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ WTO dành cho các nước đang phát triển những ưu đãi cơ bản gì?

2/ Ở trường hợp trên, việc Việt Nam được giúp đỡ để hoàn thiện hệ thống pháp luật có phù hợp với nguyên tắc của WTO không? Vì sao?

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập dưới hình thức cá nhân hoặc nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc trả lời trực tiếp.

– GV lần lượt mời HS trả lời từng câu hỏi, các HS khác trong lớp nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

1/ Để khuyến khích phát triển và cải cách kinh tế đối với các nước đang và chậm phát triển, trong các hiệp định của WTO có nhiều điều khoản dành cho các nước nói trên một số quyền ưu đãi đặc biệt hoặc quyền được đối xử nương nhẹ hơn (đối xử đặc biệt và đối xử ưu đãi).

Các nước đang và chậm phát triển có thể được hưởng một số ưu đãi (như thời gian để thực hiện các cam kết dài hơn; được đối xử ưu ái hơn so với các nước phát triển…); được miễn thực hiện nghĩa vụ trong một thời gian nhất định, được trợ giúp về kĩ thuật, được hỗ trợ pháp lí từ phía Ban thư kí, được tham dự các khoá đào tạo về thương mại,...

2/ Ở thông tin trên, việc Việt Nam được giúp đỡ để hoàn thiện hệ thống pháp luật là phù hợp với nguyên tắc của WTO dành cho các nước đang phát triển. Vì Việt Nam là một nước đang phát triển và trong các hiệp định của WTO có nhiều điều khoản dành cho các nước đang và chậm phát triển một số quyền ưu đãi đặc biệt hoặc quyền được đối xử nương nhẹ hơn (đối xử đặc biệt và đối xử ưu đãi). Các nước đang và chậm phát triển có thể được hưởng một số ưu đãi (như thời gian để thực hiện các cam kết dài hơn; được đối xử ưu ái hơn so với các nước phát triển…); được miễn thực hiện nghĩa vụ trong một thời gian nhất định, được trợ giúp về kĩ thuật, được hỗ trợ pháp lí từ phía Ban thư kí, được tham dự các khoá đào tạo về thương mại,... để khuyến khích phát triển và cải cách kinh tế đối với các nước đang và chậm phát triển.

– GV chốt nội dung kiến thức: Nguyên tắc ưu đãi dành cho các nước đang phát triển cho phép các nước đang và chậm phát triển được hưởng một số quyền ưu đãi đặc biệt hoặc quyền được đối xử nương nhẹ hơn trong các hoạt động thương mại quốc tế.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu các nguyên tắc cơ bản của hợp đồng thương mại quốc tế.

a) Mục tiêu:

– HS nhận biết được những nội dung cơ bản của các nguyên tắc cơ bản của hợp đồng thương mại quốc tế.

– Xác định được hoạt động phù hợp hay không phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của hợp đồng thương mại quốc tế.

b) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu nguyên tắc tự do hợp đồng

– GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, các trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Nội dung cơ bản của nguyên tắc tự do hợp đồng đề cập đến những vấn đề gì trong hợp đồng thương mại quốc tế?

2/ Ở trường hợp 1, những nội dung nào của nguyên tắc tự do hợp đồng được thể hiện trong hợp đồng thương mại giữa Công ty X và Công ty V?

3/ Theo quy định của pháp luật quốc tế thì hợp đồng thương mại trong trường hợp 2 có tuân thủ đúng về hình thức của hợp đồng thương mại quốc tế hay không? Vì sao?

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập dưới hình thức cá nhân hoặc nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập hay bảng nhóm.

– GV lần lượt mời HS trả lời từng câu hỏi, các HS khác trong lớp nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

1/ Các bên tham gia giao kết hợp đồng thương mại được tự do giao kết hợp đồng (các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được thực hiện hành vi áp đặt, cưỡng ép, đe doạ, ngăn cản bên nào trong việc giao kết hợp đồng), được quyền tự do lựa chọn đối tác, tự do thiết lập các điều khoản của hợp đồng và thoả thuận nội dung của hợp đồng, hình thức của hợp đồng (trừ những trường hợp mà pháp luật quốc gia hoặc pháp luật quốc tế có quy định về hình thức hợp đồng), tự do chọn luật điều chỉnh, cơ quan giải quyết tranh chấp.

Cam kết, thoả thuận giữa các bên giao kết hợp đồng không được vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không gây thiệt hại cho bên thứ ba, cho lợi ích công cộng, cho lợi ích của một trong các bên trong hợp đồng hoặc cả hai bên trong hợp đồng.

2/ Những nội dung của nguyên tắc tự do hợp đồng được thể hiện trong hợp đồng thương mại giữa Công ty X và Công ty V gồm:

+ Tự do lựa chọn đối tác (căn cứ vào nhu cầu và khả năng đáp ứng của đối tác), tự do thiết lập các điều khoản của hợp đồng, nội dung của hợp đồng (không bên nào ép buộc bên nào);

+ Tự do thoả thuận hình thức của hợp đồng (bằng văn bản);

+ Tự do lựa chọn luật điều chỉnh hợp đồng (không áp dụng Công ước Viên (CISG 1980) mà chọn luật của Singapore để điều chỉnh hợp đồng) và trọng tài (Trọng tài thương mại của Việt Nam) để giải quyết khi có tranh chấp.

+ Cam kết, thoả thuận giữa các bên không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không gây thiệt hại cho bên thứ ba, cho lợi ích công cộng, cho lợi ích của một trong các bên trong hợp đồng hoặc cả hai bên trong hợp đồng.

3/ Theo quy định của pháp luật quốc tế thì hợp đồng thương mại trong trường hợp 2 tuân thủ đúng về hình thức của hợp đồng thương mại quốc tế, vì theo quy định của pháp luật quốc tế thì hợp đồng thương mại có thể được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể, tuỳ theo thoả thuận giữa các bên.

– GV chốt nội dung kiến thức:

Nguyên tắc tự do hợp đồng: Các bên tham gia hợp đồng thương mại được tự do giao kết, được quyền tự do lựa chọn đối tác, tự do thiết lập các điều khoản của hợp đồng, thoả thuận nội dung, hình thức của hợp đồng, tự do chọn luật điều chỉnh, cơ quan giải quyết tranh chấp. Cam kết, thoả thuận giữa các bên giao kết hợp đồng phải không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không gây thiệt hại cho bên thứ ba, cho lợi ích công cộng, cho lợi ích của một trong các bên trong hợp đồng hoặc cả hai bên trong hợp đồng.

***Nhiệm vụ 2:** Tìm hiểu nguyên tắc thiện chí và trung thực*

– GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, các trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Nội dung của nguyên tắc thiện chí và trung thực trong giao kết hợp đồng thương mại có ý nghĩa gì trong hoạt động thương mại?

2/ Trong các trường hợp trên, công ty nào tuân thủ, công ty nào vi phạm nguyên tắc thiện chí và trung thực trong giao kết hợp đồng thương mại? Vì sao?

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập dưới hình thức cá nhân hoặc nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập hay bảng nhóm.

– GV lần lượt mời HS trả lời từng câu hỏi, các HS khác trong lớp nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

1/ Các bên khi tham gia vào quan hệ hợp đồng thương mại ở tất cả các giai đoạn (xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của mình) đều phải thực hiện với tinh thần thiện chí và trung thực, không bên nào được lừa dối bên nào.

Nội dung của nguyên tắc thiện chí và trung thực trong giao kết hợp đồng thương mại có ý nghĩa là các bên luôn thiện chí và trung thực trong hoạt động thương mại; các bên hành động vì nhau, không lừa dối nhau; lợi ích cùng hưởng, khó khăn, rủi ro thì chia sẻ; tạo niềm tin để hợp tác lâu dài trong tương lai theo tinh thần các bên cùng có lợi.

2/ + Trong trường hợp 1, cả Công ty K và Công ty N đều hành động theo nguyên tắc thiện chí và trung thực, xuất phát từ điều kiện hoàn cảnh thực tế mà Công ty K gặp phải; các bên đã có sự thoả thuận và gia hạn thời hạn thanh toán.

+ Trong trường hợp 2, Công ty D tuân thủ, còn Công ty G vi phạm nguyên tắc thiện chí và trung thực trong giao kết hợp đồng thương mại vì Công ty G biết rõ là mình không có khả năng thanh toán nhưng vẫn giao kết mua hạt điều. Như vậy, Công ty G đã lừa dối Công ty D.

– GV chốt nội dung kiến thức:

Nguyên tắc thiện chí và trung thực yêu cầu các bên khi tham gia vào quan hệ hợp đồng thương mại ở tất cả các giai đoạn đều phải thực hiện với tinh thần thiện chí và trung thực, không bên nào được lừa dối bên nào.

Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết và xử lí việc không thực hiện hợp đồng

– GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, trường hợp, tình huống trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Nội dung cơ bản của nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết và xử lí việc không thực hiện hợp đồng là gì?

2/ Ở trường hợp 1, việc làm của Công ty G có phù hợp với nguyên tắc tuân thủ hợp đồng thương mại đã giao kết không? Vì sao?

3/ Ở trường hợp 2, Công ty D có phải chịu trách nhiệm khi đã không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng không? Vì sao? Công ty H có thể áp dụng chế tài đối với Công ty D được không? Vì sao?

– HS thực hiện nhiệm vụ học tập dưới hình thức cá nhân hoặc nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập hoặc bảng nhóm.

– GV lần lượt mời HS trả lời từng câu hỏi, các HS khác trong lớp nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

1/ Hợp đồng thương mại hợp pháp, có hiệu lực có giá trị ràng buộc, bắt buộc các bên tham gia kí kết phải tôn trọng và thực hiện. Hợp đồng chỉ có thể được thay đổi, chấm dứt hiệu lực từng phần hoặc toàn bộ theo quy định của chính hợp đồng đó hoặc theo thoả thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp một bên không thực hiện các cam kết, thoả thuận vì hợp đồng được kí kết trên cơ sở lừa dối, xuyên tạc, lỗi, cưỡng ép, có sự bất bình đẳng về năng lực đàm phán giữa các bên kí kết hoặc trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản làm cho một bên không thể thực hiện được vì không lường trước được hoàn cảnh thay đổi hoặc vượt ra ngoài khả năng kiểm soát của bên đó).

+ Mọi cam kết, thoả thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.

+ Không thực hiện hợp đồng là việc một bên không hoàn thành một hoặc nhiều nghĩa vụ của mình trong hợp đồng, kể cả việc thực hiện không đúng quy cách, thực hiện chậm so với quy định.

+ Khi một bên không thực hiện hợp đồng thì bên bị vi phạm có thể yêu cầu bên không thực hiện: buộc phải thực hiện đúng hợp đồng; phải chịu phạt do vi phạm hợp đồng; buộc phải bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm (trừ những trường hợp được miễn trách nhiệm do xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thoả thuận; xảy ra sự kiện bất khả kháng; miễn trách nhiệm do các bên tự thoả thuận,… Bên vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm). Bên bị vi phạm cũng có quyền tạm ngừng thực hiện hợp đồng; đình chỉ thực hiện hợp đồng; huỷ bỏ hợp đồng; hoặc áp dụng các biện pháp khác do các bên thoả thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc gia, điều ước quốc tế và tập quán thương mại quốc tế.

2/ Ở trường hợp 1, việc làm của Công ty G không phù hợp với nguyên tắc tuân thủ hợp đồng thương mại đã giao kết vì hợp đồng thương mại giữa công G và Công ty A là hợp pháp, đã có hiệu lực (Công ty G đang thực hiện) có giá trị ràng buộc, bắt buộc các bên tham gia kí kết phải tôn trọng và thực hiện. Hợp đồng chỉ có thể được thay đổi, chấm dứt hiệu lực từng phần hoặc toàn bộ theo quy định của chính hợp đồng đó hoặc theo thoả thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật. Công ty G tự ý dừng, không tiếp tục thực hiện hợp đồng là sai.

3/ Ở trường hợp 2, Công ty D không phải chịu trách nhiệm khi đã không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng vì việc Công ty D không thực hiện được hợp đồng là do bất khả thi. Theo quy định của pháp luật quốc tế thì hợp đồng thương mại hợp pháp, có hiệu lực có giá trị ràng buộc, bắt buộc các bên tham gia kí kết phải tôn trọng và thực hiện, trừ trường hợp một bên không thực hiện các cam kết, thoả thuận vì hợp đồng được kí kết trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản làm cho một bên không thể thực hiện được vì không lường trước được hoàn cảnh thay đổi hoặc vượt ra ngoài khả năng kiểm soát của bên đó.

Công ty H không thể áp dụng chế tài đối với Công ty D vì nếu Công ty D chứng minh được việc Công ty D không thực hiện được hợp đồng là do xảy ra sự kiện bất khả kháng (Công ty D đã tìm mọi cách nhưng vẫn không thực hiện được việc giao hàng đúng thời hạn theo quy định của hợp đồng).

– GV chốt nội dung kiến thức:

Nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết và xử lí việc không thực hiện hợp đồng: Hợp đồng thương mại hợp pháp, không trái đạo đức xã hội, có hiệu lực thì bắt buộc các bên tham gia kí kết phải tôn trọng và thực hiện. Hợp đồng chỉ có thể được thay đổi, chấm dứt hiệu lực từng phần hoặc toàn bộ theo quy định của chính hợp đồng đó hoặc theo thoả thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật (trừ một số trường hợp nhất định). Khi một bên không thực hiện hợp đồng thì bên bị vi phạm có thể yêu cầu bên không thực hiện: buộc phải thực hiện đúng hợp đồng; chịu phạt do vi phạm hợp đồng; buộc phải bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm (trừ những trường hợp được miễn trách nhiệm).

3. Hoạt động Luyện tập

a) Mục tiêu:

– HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá về các nguyên tắc cơ bản của WTO và hợp đồng thương mại quốc tế.

– Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm vận động các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm chỉnh các nguyên tắc của WTO và hợp đồng thương mại quốc tế.

b) Tổ chức thực hiện:

3.1. Bài luyện tập số 1

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 1 trong SGK.

– HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân, viết câu trả lời ra nháp hoặc phiếu học tập.

– GV tiến hành lần lượt cho từng ý kiến, mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

a. Đúng, vì theo chế độ đối xử quốc gia thì nước thành viên sẽ dành cho sản phẩm tương tự, dịch vụ tương tự, nhà cung cấp tương tự của các nước thành viên khác của WTO những ưu đãi không kém hơn so với ưu đãi mà nước đó đang và sẽ dành cho sản phẩm, dịch vụ, nhà cung cấp của nước mình, chứ không nói ngược lại.

b. Đúng, vì theo nguyên tắc mở cửa thị trường (tự do hoá thương mại từng bước và bằng con đường đàm phán) thì các nước chỉ có thể hạn chế sản phẩm của các nước khác thông qua thuế quan hoặc các khoản thu khác mà không được cấm hay hạn chế (trừ những trường hợp thật cần thiết và mang tính chất tạm thời) việc xuất hay nhập khẩu các sản phẩm của nước mình hay của các nước khác thuộc WTO.

c. Sai, vì nguyên tắc thương mại công bằng quy định thương mại quốc tế được tiến hành trong điều kiện cạnh tranh bình đẳng như nhau giữa các thành viên của WTO, hạn chế những biện pháp thương mại không lành mạnh như bán phá giá (bán với giá thấp hơn giá thành sản phẩm), trợ cấp của Chính phủ dành cho hàng xuất khẩu,… nhằm mục đích chiếm thị phần. Nguyên tắc trên không quy định lần đầu hay lần thứ mấy, tất cả các trường hợp Chính phủ đều không được trợ cấp cho bất kì mặt hàng nào.

d. Sai, vì nguyên tắc tự do hợp đồng cho phép các bên tự do chọn luật điều chỉnh.

3.2. Bài luyện tập số 2

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 2 trong SGK.

– HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân hoặc theo nhóm, viết câu trả lời ra nháp hoặc phiếu học tập.

– GV tiến hành lần lượt cho từng trường hợp, mời đại diện 1 – 2 HS hoặc đại diện nhóm trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

a. Hành vi của nước Q thực hiện đúng nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử, vì theo quy chế tối huệ quốc quy định: các nước thành viên WTO chỉ không phân biệt đối xử việc xác lập, bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ đối với các tổ chức và cá nhân thuộc các nước thành viên của WTO.

b. Hành vi này vi phạm nguyên tắc thương mại không biệt đối xử, vì theo quy chế đối xử quốc gia thì nước thành viên không được phân biệt đối xử giữa sản phẩm nước ngoài với sản phẩm trong nước. Nước thành viên phải dành cho sản phẩm tương tự, dịch vụ tương tự, nhà cung cấp tương tự của các nước thành viên khác của WTO những ưu đãi không kém hơn so với ưu đãi mà nước đó đang và sẽ dành cho sản phẩm, dịch vụ, nhà cung cấp của nước mình (quy định trên chỉ áp dụng khi một sản phẩm, dịch vụ hay một yếu tố sở hữu trí tuệ đã gia nhập vào thị trường nội địa). Do vậy, việc nước A quy định như vậy là vi phạm nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử.

c. Hành vi của nước N vi phạm quy chế tối huệ quốc ở nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử vì Hiệp định song phương chỉ ưu đãi khi các bên tham gia kí kết đều là thành viên WTO thì mới có thể dành cho nhau những ưu đãi về thuế quan trong hiệp định thương mại tự do đó tốt hơn ưu đãi trong WTO.

d. Hành vi này thực hiện đúng nguyên tắc mở cửa thị trường, vì theo nguyên tắc mở cửa thị trường thì các nước có thể hạn chế sản phẩm của các nước khác thông qua thuế quan hoặc các khoản thu khác mà không được cấm hay hạn chế (trừ những trường hợp thật cần thiết và mang tính chất tạm thời) việc xuất hay nhập khẩu các sản phẩm của nước mình hay của các nước khác thuộc WTO. Do vậy, việc nước X đánh thuế ở mức cao nhất có thể (mức thuế quan ràng buộc) thì không vi phạm nguyên tắc mở cửa thị trường.

3.3. Bài luyện tập số 3

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 3 trong SGK.

– HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân hoặc theo nhóm, viết câu trả lời ra nháp hoặc phiếu học tập.

– GV tiến hành lần lượt cho từng trường hợp, mời đại diện 1 – 2 HS hoặc đại diện nhóm trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:

a. Hành vi của Doanh nghiệp sản xuất, chế biến cà phê C (nước V) thực hiện đúng nguyên tắc tự do hợp đồng, vì doanh nghiệp này đã chủ động tìm kiếm, chào hàng và giao kết hợp đồng với Công ty M (nước Z) để cung cấp cà phê đóng gói để tiêu thụ tại thị trường nước Z. Cả hai công ty của hai nước đã tự do thiết lập các điều khoản của hợp đồng và thoả thuận nội dung của hợp đồng mà không bị áp đặt hay cưỡng ép, đe doạ, ngăn cản của bên nào trong việc giao kết hợp đồng.

b. Hành vi của công ty xuất nhập khẩu của nước X đã bơm thêm tạp chất vào tôm để tăng trọng lượng là gian dối, vi phạm nguyên tắc thiện chí và trung thực trong hoạt động thương mại. Các bên khi tham gia vào quan hệ hợp đồng thương mại ở tất cả các giai đoạn đều phải thực hiện với tinh thần thiện chí và trung thực, không bên nào được lừa dối bên nào.

c. Hành vi của Công ty dịch vụ H nói trên là lừa dối khách hàng, vi phạm nguyên tắc thiện chí và trung thực. Các bên khi tham gia vào quan hệ hợp đồng thương mại ở tất cả các giai đoạn đều phải thực hiện với tinh thần thiện chí và trung thực, không bên nào được lừa dối bên nào.

d. Hành vi của Hãng dược phẩm nước D đã cung cấp phấn rôm không bảo đảm chất lượng và an toàn khi sử dụng, vi phạm nguyên tắc thiện chí và trung thực.

Hành vi của Công ty Y không vi phạm, họ đã thực hiện đúng nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết. Việc họ không tiếp tục nhận số phấn rôm còn lại là vì bị lừa dối (trong thoả thuận là phấn rôm phải có chất lượng tốt như đã thoả thuận và bảo đảm an toàn khi sử dụng).

4. Hoạt động Vận dụng

a) Mục tiêu:

HS vận dụng những điều đã học để tìm hiểu và làm rõ các nguyên tắc cơ bản của WTO và nguyên tắc cơ bản của hợp đồng thương mại quốc tế.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng trong SGK và nêu các quy định về sản phẩm và thời gian nộp sản phẩm.

– HS thực hiện bài tập này ở nhà, sau đó, GV chọn 1 – 2 HS trình bày sản phẩm của nhóm trước lớp.

– GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng.

Gợi ý:

+ Khi gia nhập WTO Việt Nam đã cam kết:

• Về thương mại hàng hoá: Ràng buộc mức trần cho tất cả các dòng thuế trong biểu thuế nhập khẩu của mình; chỉ dùng thuế nhập khẩu làm công cụ để bảo hộ; tại cửa khẩu, ngoài thuế nhập khẩu, không sử dụng phí, lệ phí và các khoản thu khác nhằm mục đích thu ngân sách.

• Từng bước thực hiện: Giảm thuế theo lộ trình cam kết; không áp dụng hạn chế số lượng hàng hoá đối với nhiều mặt hàng; không trợ cấp cho nông sản xuất khẩu.

• Về mở cửa thị trường dịch vụ: Từng bước mở cửa thị trường đối với từng dịch vụ cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

• Thực hiện việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ: Thực hiện ban hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi năm 2009, thực hiện việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho cả công dân Việt Nam và người nước ngoài tại Việt Nam.

+ Ý nghĩa của việc thực hiện những cam kết đó là: Tạo động lực phát triển cho nền kinh tế Việt Nam; người tiêu dùng Việt Nam được tiếp cận hàng hoá và dịch vụ đa dạng và có chất lượng của các nước thành viên WTO như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm... ; những phát minh, sáng chế của Việt Nam cũng như của nước ngoài sẽ được bảo hộ tại Việt Nam làm cho họ yên tâm kinh doanh tại Việt Nam;...

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: HOÀNG KIM LIÊN – NGUYỄN TẤT THẮNG
Thiết kế sách: LÊ THẾ HẢI
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: TẠ THỊ HƯỜNG – NGUYỄN DUY LONG – HOÀNG KIM LIÊN
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 12 – SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.
Đơn vị in ..... Địa chỉ .....
Cơ sở in ..... Địa chỉ .....
Số ĐKXB: ...../CXBIPH/...../GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm ....
Nộp lưu chiểu quý ..... năm .....
Mã số ISBN: 978-604-0-.....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 12 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 12, tập một – SGV
2. Ngữ văn 12, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 12 – SGV
4. Toán 12 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 12 – SGV
6. Lịch sử 12 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 12 – SGV
8. Địa lí 12 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 12 – SGV
10. Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 – SGV
12. Vật lí 12 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 12 – SGV
14. Hoá học 12 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 12 – SGV
16. Sinh học 12 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 12 – SGV
18. Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử – SGV
20. Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thuỷ sản – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thuỷ sản – SGV
22. Tin học 12 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 12 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 12 – SGV
27. Âm nhạc 12 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 12 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 – SGV
30. Giáo dục thể chất 12 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 12 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 12 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 12 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 12 – SGV
35. Tiếng Anh 12 – Global Success – SGV

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG